

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CAO ĐẲNG ĐÀ LẠT

GIÁO TRÌNH  
THANH TOÁN QUỐC TẾ  
(Trình độ Cao đẳng – Lưu hành nội bộ)

Chủ biên: Nguyễn Thị Thuý  
Võ Thị Hương

Đà Lạt, tháng 05 năm 2016



## **DANH MỤC BẢNG**

|                                                                     |    |
|---------------------------------------------------------------------|----|
| Bảng 1.1. Tỷ giá các ngoại tệ của Ngân hàng thương mại cổ phần..... | 2  |
| Bảng 1.2. Ký hiệu đồng tiền.....                                    | 3  |
| Bảng 1.3. Phương pháp biểu thị trực tiếp và gián tiếp.....          | 4  |
| Bảng 1.4. So sánh giao dịch kỳ hạn và giao dịch tương lai .....     | 29 |

## DANH MỤC HÌNH VẼ

|                                                                              |    |
|------------------------------------------------------------------------------|----|
| Hình 2.1. Mẫu hối phiếu.....                                                 | 44 |
| Hình 2.2. Mẫu hối phiếu dùng trong phương thức nhờ thu .....                 | 45 |
| Hình 2.3. Mẫu hối phiếu dùng trong phương thức tín dụng chứng từ (L/C) ..... | 45 |
| Hình 2.4. Sơ đồ lưu thông hối phiếu trả tiền ngay .....                      | 52 |
| Hình 2.5. Sơ đồ lưu thông hối phiếu trả tiền ngay .....                      | 52 |
| Hình 2.6. Mẫu lệnh phiếu.....                                                | 54 |
| Hình 2.7. Mẫu séc.....                                                       | 55 |
| Hình 2.8. Mẫu séc của ngân hàng Maritime Bank .....                          | 57 |
| Hình 2.9. Sơ đồ lưu thông séc qua một ngân hàng .....                        | 58 |
| Hình 2.10. Sơ đồ lưu thông séc qua hai ngân hàng.....                        | 58 |
| Hình 2.11. Mẫu thẻ thanh toán.....                                           | 59 |
| Hình 3.1. Quy trình thanh toán phương thức chuyển tiền trả trước.....        | 73 |
| Hình 3.2. Quy trình thanh toán phương thức chuyển tiền trả ngay và sau.....  | 75 |
| Hình 3.3. Quy trình thanh toán phương thức ghi sổ .....                      | 77 |
| Hình 3.4. Quy trình thanh toán phương thức nhờ thu trơn .....                | 79 |
| Hình 3.5. Quy trình thanh toán phương thức nhờ thu D/A .....                 | 81 |
| Hình 3.6. Quy trình thanh toán phương thức nhờ thu D/P .....                 | 86 |
| Hình 3.7. Quy trình thanh toán phương thức tín dụng chứng từ.....            | 86 |
| Hình 3.8. Quy trình thanh toán của L/C đối ứng.....                          | 89 |
| Hình 3.9. Quy trình thanh toán của L/C giáp lưng.....                        | 90 |
| Hình 3.10. Quy trình thanh toán của L/C chuyển nhượng .....                  | 91 |

## **DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT**

BEA 1882: Luật hối phiếu của Anh 1882: “Bill of Exchange Act of 1882”

B/L: Vận đơn đường biển (Ocean Bill of lading hay Marine Bill of lading)

CN: Chủ nhật

C/O: Giấy chứng nhận xuất xứ (Certificate of Origin)

ICC: Phòng Thương mại Quốc tế (International Chamber Commerce)

HĐ: Hợp đồng

HP: Hối phiếu

KH: Khách hàng

NH: Ngân hàng

NHNN: Ngân hàng nhà nước

NHTM: Ngân hàng thương mại

NHNNVN: Ngân hàng nhà nước Việt Nam

Ngân hàng TW: Ngân hàng trung ương

NK: Nhập khẩu

TM: Thương mại

XK: Xuất khẩu

XNK: Xuất nhập khẩu

VN: Việt Nam

UCC: Uniform Commercial Codes of 1962 - Luật thương mại thống nhất của Mỹ năm 1962

UCP: Uniform Customs And Practice For Documentary Credits - Quy tắc thống nhất về tập quán và thực hành tín dụng chứng từ

ULB: Uniform Law for Bills of exchange - Luật thống nhất về hối phiếu

URR 522: Uniform Rules for Bank to Bank Reimbursements Under Documentary Credit No.522 - Quy tắc thống nhất về hoàn trả chuyển tiền giữa các NH theo tín dụng chứng từ

## LỜI NÓI ĐẦU

Nhằm trang bị những kiến thức về thanh toán quốc tế cho sinh viên khối kinh tế cũng như yêu cầu chuẩn hoá về nội dung, chương trình đào tạo của nhà trường trong giai đoạn hiện nay; Giáo trình *Thanh toán quốc tế* biên soạn được dùng làm tài liệu chính thức cho sinh viên chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp sản xuất. Giáo trình *Thanh toán quốc tế* được chia thành 4 chương:

Chương 1: Tỷ giá hối đoái và thị trường ngoại hối

Chương 2: Phương tiện thanh toán quốc tế

Chương 3: Các điều kiện thanh toán quốc tế trong hợp đồng mua bán ngoại thương

Chương 4: Bộ chứng từ trong thanh toán quốc tế

Mặc dù đã cố gắng rất nhiều trong quá trình biên soạn, tuy nhiên Giáo trình *Thanh toán quốc tế* không tránh được những sai sót nhất định. Chúng tôi mong nhận được những ý kiến đóng góp của người đọc để giáo trình được hoàn chỉnh hơn.

Trân trọng cảm ơn!

*Nhóm tác giả*

# **Chương 1 TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI VÀ THỊ TRƯỜNG NGOẠI HỐI**

## **Mục tiêu của chương**

Chương này giới thiệu về tỷ giá hối đoái và thị trường ngoại hối trong hoạt động kinh tế. Học xong chương này, sinh viên có thể:

- Phân tích được tỷ giá hối đoái
- Thực hành tính tỷ giá hối đoái
- Giải thích được các thị trường kinh doanh ngoại hối như: giao ngay, kỳ hạn, quyền chọn,... trong kinh doanh ngoại hối
- Lựa chọn được công cụ phòng tránh rủi ro tiền tệ phù hợp với hoàn cảnh và tình huống thực tế.

## **1.1. Tỷ giá hối đoái**

### **1.1.1. Khái quát về tỷ giá hối đoái**

#### **1.1.1.1. Khái niệm**

Nguồn gốc của tỷ giá hối đoái xuất phát từ một thực tế là các quốc gia có đồng tiền khác nhau và khi hoạt động kinh doanh vượt ra khỏi biên giới quốc gia, đòi hỏi việc chuyển đổi đồng tiền nước này sang nước khác nhằm thực hiện việc thanh toán, di chuyển vốn đầu tư, cũng như thống nhất đơn vị tiền tệ trong hoạt động kế toán của doanh nghiệp. Như vậy, hoạt động kinh doanh quốc tế và sự khác biệt về hệ thống tiền tệ giữa các quốc gia làm nảy sinh một yếu tố kinh tế mới là tỷ giá hối đoái.

*Hối đoái (Exchange)* là việc quy đổi đồng tiền quốc gia này ra đồng tiền quốc gia khác. Việc quy đổi này dựa vào một căn cứ, một quan hệ tỷ lệ nhất định, đó là tỷ giá hối đoái.

Tỷ giá hối đoái:

+ Về nội dung: tỷ giá hối đoái là một phạm trù kinh tế bắt nguồn từ nhu cầu trao đổi hàng hoá, dịch vụ phát sinh trực tiếp từ tiền tệ, quan hệ tiền mặt giữa các quốc gia.

+ Về hình thức: tỷ giá hối đoái là quan hệ so sánh tỷ lệ giữa giá trị đồng tiền quốc gia này với đồng tiền quốc gia khác.

+ Tỷ giá hối đoái còn được hiểu là giá của một đồng tiền được biểu thị bởi đồng tiền khác.

+ Tỷ giá hối đoái của đồng tiền Việt Nam là giá của một đơn vị tiền tệ nước ngoài tính bằng đơn vị tiền tệ của Việt Nam.

**Bảng 1.1. Tỷ giá các ngoại tệ của Ngân hàng thương mại cổ phần  
Ngoại thương Việt Nam năm X**

| Mã NT | Tên ngoại tệ      | Mua tiền mặt | Mua chuyển khoản | Bán       |
|-------|-------------------|--------------|------------------|-----------|
| AUD   | AUST DOLLAR       | 15,375.20    | 15,468.01        | 15,609.64 |
| CAD   | CANADIAN DOLLAR   | 15,264.73    | 15,403.36        | 15,606.71 |
| CHF   | SWISS FRANCE      | 22,062.98    | 22,218.51        | 22,421.96 |
| DKK   | DANISH KRONE      | -            | 3,219.57         | 3,321.32  |
| EUR   | EURO              | 24,213.92    | 24,286.78        | 24,509.17 |
| GBP   | BRITISH POUND     | 31,880.87    | 32,105.61        | 32,399.59 |
| HKD   | HONGKONG DOLLAR   | 2,838.20     | 2,858.21         | 2,895.95  |
| INR   | INDIAN RUPEE      | -            | 325.76           | 339.43    |
| JPY   | JAPANESE YEN      | 187.81       | 189.71           | 191.44    |
| KRW   | SOUTH KOREAN WON  | -            | 18.42            | 18.55     |
| KWD   | KUWAITI DINAR     | -            | 72,651.59        | 74,947.84 |
| MYR   | MALAYSIAN RINGGIT | -            | 5,080.12         | 5,147.19  |
| NOK   | NORWEGIAN KRONER  | -            | 2,506.31         | 2,585.52  |
| RUB   | RUSSIAN RUBLE     | -            | 291.81           | 325.57    |
| SAR   | SAUDI RIAL        | -            | 5,803.80         | 6,169.67  |
| SEK   | SWEDISH KRONA     | -            | 2,591.82         | 2,657.74  |
| SGD   | SINGAPORE DOLLAR  | 15,356.06    | 15,464.31        | 15,668.46 |
| THB   | THAI BAHT         | 604.92       | 604.92           | 630.31    |
| USD   | US DOLLAR         | 22,390.00    | 22,390.00        | 22,460.00 |

(Nguồn: Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại Thương Việt Nam: [www.vcb.com.vn](http://www.vcb.com.vn))

*Ngoại hối (foreign exchange)*: là một khái niệm để chỉ những phương tiện có giá trị được dùng để thanh toán giữa các quốc gia. Theo pháp lệnh ngoại hối. Ngoại hối gồm:

+ Đồng tiền của quốc gia khác, đồng tiền chung châu Âu và đồng tiền chung khác được sử dụng trong thanh toán quốc tế và khu vực.

+ Phương tiện thanh toán bằng ngoại tệ, gồm séc, thẻ thanh toán, hối phiếu đòi nợ, hối phiếu nhận nợ và phương thức khác.

+ Các loại giấy tờ có giá bằng ngoại tệ, gồm trái phiếu chính phủ, công ty, kỳ phiếu, cổ phiếu, và các loại giấy tờ có giá khác.

+ Vàng thuộc dự trữ ngoại hối Nhà nước, trên tài khoản ở nước ngoài của người cư trú, dưới dạng thỏi, khối, hạt, miếng trong trường hợp mang vào và mang ra khỏi lãnh thổ Việt Nam.

+ Đồng tiền của nước Việt Nam trong trường hợp chuyển vào và chuyển ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc được sử dụng trong thanh toán quốc tế.

#### 1.1.1.2. Phương pháp biểu thị tỷ giá hối đoái

##### **Ký hiệu đồng tiền theo mã ISO**

Để đảm bảo tính thống nhất, tổ chức tiêu chuẩn quốc tế đã ban hành bảng mã tiền tệ ISO 4217. Bảng mã này được phát triển từ bảng mã tên quốc gia ISO 3166 - Beta 2 bằng cách thêm ký tự thể hiện tên đồng tiền của quốc gia đó. Như vậy, mã hiệu tiền tệ được thể hiện bằng chữ in hoa mẫu tự Latin, gồm 3 ký tự. Trong đó:

+ Hai ký tự đầu của mã là hai ký tự của mã quốc gia

+ Ký tự thứ ba thường là ký tự đầu tiên của đồng tiền chính thức của quốc gia (khu vực) đó.

Danh sách mã ISO 4217 là chuẩn hiện hành trong ngân hàng và kinh doanh trên toàn thế giới để xác định những loại tiền tệ khác nhau của các nước khác nhau trên thế giới. Ví dụ: USD, EUR, GBP, VND.....

**Bảng 1.2. Ký hiệu đồng tiền**

| <b>Ký hiệu tiền tệ</b> | <b>Đồng tiền</b> |
|------------------------|------------------|
| USD                    | Đô la Mỹ         |
| GBP                    | Bảng Anh         |
| JPY                    | Yên Nhật         |
| DEM                    | Mác Đức          |
| CHF                    | Franc Thụy Sĩ    |
| CAD                    | Đô la Canada     |
| ...                    | ...              |

(Nguồn: ISO 4217: 2008)

##### **Phương pháp biểu thị tỷ giá hối đoái**

- *Phương pháp biểu thị trực tiếp: (Direct quotation - Price quotation):* biểu thị giá trị của một đơn vị ngoại tệ thông qua một số đơn vị nội tệ, tức là một đơn vị ngoại tệ bằng bao nhiêu đơn vị nội tệ.

$$1 \text{ đơn vị ngoại tệ} = X \text{ đơn vị nội tệ}$$

Ví dụ: Tại Việt Nam, vào năm X là: 1 USD = 22.000 VND... Đa số các quốc gia đều áp dụng phương pháp này, trừ một số nước như Anh, Mỹ, Úc, Canada...

- *Phương pháp biểu thị gián tiếp: (Indirect quotation - Volume quotation):* biểu thị giá trị của một đơn vị nội tệ thông qua một số đơn vị ngoại tệ, tức là một đơn vị nội tệ bằng bao nhiêu đơn vị ngoại tệ. Đây là cách biểu thị giá trị bên ngoài của đồng tiền quốc gia.

$$1 \text{ đơn vị nội tệ} = X \text{ đơn vị ngoại tệ}$$

Ví dụ: Tại Anh, vào năm X như sau:  $GBP = 1,6958 \text{ USD}....$

**Chú ý:** Phương pháp biểu thị tỷ giá (trực tiếp hay gián tiếp) chỉ là cách thể hiện giá trị của đồng bản tệ theo đồng ngoại tệ. Do sự khác nhau này mà cần phải chú ý khi phân tích sự tác động tăng hoặc giảm của tỷ giá hối đoái đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp cũng như các vấn đề kinh tế vĩ mô.

Phân biệt biểu thị trực tiếp với biểu thị gián tiếp

**Bảng 1.3. Phương pháp biểu thị trực tiếp và gián tiếp**

| <b>Biểu thị trực tiếp</b><br><b>Direct quotation</b>                                                                                                                                      | <b>Biểu thị gián tiếp</b><br><b>Indirect quotation</b>                                                                                                                          |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| - 1 đơn vị ngoại tệ có thể được đổi lấy một số lượng nội tệ.<br>- Yết giá trực tiếp thông thường đồng tiền của nước này có vị trí là đồng tiền định giá (ngoại tệ là đồng tiền hàng hóa.) | - 1 đơn vị nội tệ có thể đổi lấy một số lượng ngoại tệ.<br>- Yết giá gián tiếp thông thường đồng tiền nước này ở vị trí là đồng tiền hàng hóa (ngoại tệ là đồng tiền định giá.) |
| <b>Ví dụ:</b><br>Tại Tokyo      USD/ JPY      112.56<br>Tại Singapore    USD/ SGD      1.4560<br>Tại TP HCM      USD/ VND      15750                                                      | <b>Ví dụ:</b><br>Tại London      GBP / USD      1.5897<br>Tại Newyork      USD / JPY      112.56<br>USD / SGD      1.4560                                                       |

#### 1.1.1.3. Phương pháp yết tỷ giá

##### **Phương pháp yết tỷ giá**

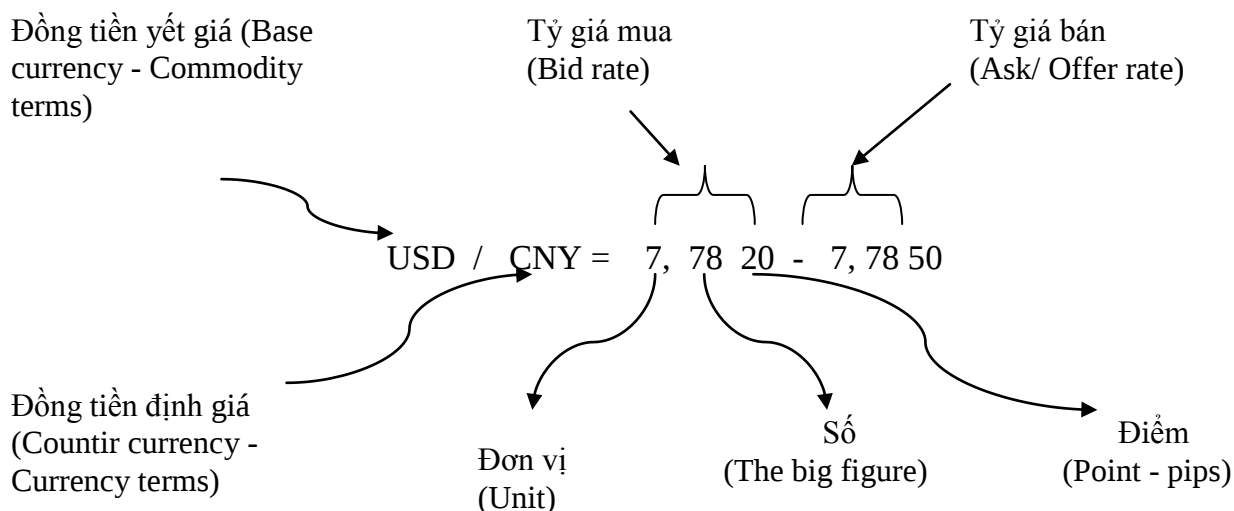
Theo tập quán kinh doanh tiền tệ của ngân hàng, tỷ giá hối đoái thường được niêm yết như sau:  $USD/VND = 19.204 - 19.786$  hoặc  $EUR/USD = 1,4125 - 35$  (tỷ giá bán chỉ có thể hiện phần điểm). Trong cách niêm yết phổ biến này, cần chú ý các thuật ngữ sau:

- *Đồng tiền yết giá*: là đồng tiền thể hiện giá trị của nó thông qua một đồng tiền khác. Thường đồng tiền yết giá là đồng tiền đứng trước và nó thường có giá trị là một đơn vị tiền tệ. Đồng yết giá còn được gọi là đồng tiền yết giá trực tiếp vì nó trực tiếp thể hiện giá trị thông qua một số lượng đồng tiền khác.

- *Đồng tiền định giá*: là đồng tiền dùng để xác định giá trị của đồng tiền khác. Nó thường đứng sau và thường có giá trị là một số đơn vị tiền tệ, nó thường thay đổi tùy thuộc vào thời giá của đồng yết giá. Đồng định giá còn được gọi là đồng yết giá gián tiếp vì nó gián tiếp thể hiện giá trị thông qua một đồng tiền khác.

- *Tỷ giá mua*: là tỷ giá đứng trước. Đây là tỷ giá mua vào của ngân hàng (BID rate- BID prices)

- *Tỷ giá bán*: là tỷ giá đứng sau. Đây là tỷ giá bán của ngân hàng năm X (ASK rate - Ask prices)



**Hình 1.1. Phương pháp yết tỷ giá**

**Chú ý:**

- + Tỷ giá bán luôn lớn hơn hoặc bằng tỷ giá mua
- + Nếu tỷ giá được thể hiện với USD là đồng yết giá, gọi là yết giá theo kiểu Châu Âu. Đây là cách niêm yết cho thấy số lượng tiền tệ trên 1 USD.  
(USD/JPY = 120, tức là 120 JPY = 1 USD)
- + Nếu tỷ giá được thể hiện với USD là đồng định giá, gọi là yết giá theo kiểu Mỹ. Đây là cách niêm yết cho thấy số lượng USD trên 1 đơn vị tiền tệ khác  
(GBP/USD = 1,7250; tức là 1,7250 USD = 1GBP).
- + Trên thị trường ngoại hối quốc tế: VD: Tại Tokyo ngày 2/9/X :  
USD/GBP = 0,5770/80

- Trong tỷ giá này đồng tiền yết giá là đồng tiền được yết giá trực tiếp; đồng tiền định giá là đồng tiền được yết giá gián tiếp.
- SDR, EUR, USD, GBP thường được yết giá trực tiếp trên các thị trường ngoại hối

**Cách đọc tỷ giá hối đoái**

- Tỷ giá hối đoái gồm ba thành phần là đơn vị, điểm và số:
- Unit (đơn vị): Là thành phần đứng trước dấu phẩy
  - Pips (Points) : Được gọi là điểm. Tỷ giá của các đồng tiền so với USD thường được công bố 4 số lẻ, do đó số lẻ thứ 4 (,0001) được gọi là điểm tỷ giá. Điểm là 1/10.000 của một đơn vị tiền tệ, điểm là khoản tăng nhỏ nhất khi tỷ giá biến đổi. Tuy nhiên pips còn có thể được hiểu là hai con số cuối của các cặp báo giá chỉ công bố hai số lẻ như USD/JPY 104.24/40, điểm sẽ là 1/100 của một đơn vị tiền tệ.
  - Figure (số): Thông thường là hai chữ số thập phân sau dấu phẩy của tỷ giá. Nó ít được các nhà giao dịch quan tâm, chỉ được đề cập đến khi nào cần thiết để xác nhận lại giao dịch hoặc trong các trường hợp thị trường hết sức biến động. Bởi vì trong điều kiện tỷ giá thả nổi có quản lý của Nhà nước, tỷ giá được kiểm soát và điều tiết trong

giới hạn nhất định, nên thường chỉ biến động những số cuối của tỷ giá chính là điểm.

Vì những lý do nhanh chóng, chính xác và tiết kiệm, các tỷ giá không bao giờ được đọc đầy đủ trên thị trường, mà người ta thường đọc những con số có ý nghĩa. Các con số đằng sau dấu phẩy được đọc theo nhóm hai số. *Ví dụ: 1,7585: bảy mươi lăm số, tám mươi lăm điểm.* Như vậy, ta thấy tỷ giá mua và tỷ giá bán có khoảng chênh lệch (tiếng Anh gọi là: Spread), thông thường vào khoảng 5 đến 20 điểm.

- Spread: chênh lệch giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chính là thu nhập trong hoạt động kinh doanh ngoại hối của ngân hàng. Mức chênh lệch này thường không cố định do tỷ giá luôn biến động tùy theo quan hệ cung cầu ngoại tệ trên thị trường, cũng như vị trí của đồng tiền trên thị trường quốc tế. Thông thường tỷ giá biến động với biên độ nhỏ trừ những trường hợp có biến động mạnh về kinh tế chính trị thì mức chênh lệch này sẽ gia tăng nhanh chóng.

- Long: thuật ngữ này được dùng khi một người mua vào một đồng tiền bằng đồng tiền mình đang có. *Ví dụ:* Một nhà đầu tư dự đoán USD lên giá trong tương lai, anh ta quyết định mua USD trả bằng JPY, như vậy làm gia tăng nhu cầu USD trên thị trường, USD lên giá tức JPY sẽ giảm giá trên thị trường (trong điều kiện các yếu tố khác ảnh hưởng đến tỷ giá hối đoái không thay đổi). Với kỹ thuật giao dịch nêu trên mua vào USD sẽ làm USD lên giá và sẽ bán lại USD trong tương lai với giá cao hơn do USD lên giá – được coi là “Bullish”(đầu cơ lên giá).

- Short: Thuật ngữ này được dùng khi một người bán ra đồng tiền đang có để nhận lấy đồng tiền khác và dự kiến anh ta sẽ mua lại ở một tỷ giá thấp hơn trong tương lai.

*Ví dụ:* Nếu bán USD lấy JPY thì sẽ giảm lượng USD và tăng JPY trên thị trường, giá USD có khả năng hạ xuống (trong điều kiện các yếu tố khác ảnh hưởng đến tỷ giá không thay đổi.). Các nhà giao dịch tiến hành bán USD làm cho cung về USD tăng lên dẫn đến USD giảm và tăng đồng JPY được cho là “Bearish” (đầu cơ xuống giá USD) vì họ tin rằng USD sẽ sụt giá.

Tỷ giá BID – ASK năm X như sau:

Ví dụ: USD/CHF = 1,2650     ---     1,2660  
                 MUA USD     BÁN USD  
                 BÁN CHF     MUA CHF

Lưu ý:

- Số nhỏ là giá mua đồng tiền yết giá (USD) và là giá bán đồng tiền định giá (CHF) của ngân hàng.

- Số lớn là giá bán đồng tiền yết giá (USD) và là giá mua đồng tiền định giá (CHF) của ngân hàng.

1.1.1.4. Xác định tỷ giá hối đoái bằng phương pháp tính chéo

Trên các thị trường hối đoái quốc tế, thông thường chỉ có hai loại tiền tệ được yết giá trực tiếp là đồng USD và GBP. Vì vậy, muốn tìm tỷ giá hối đoái của các đồng tiền khác thì phải áp dụng phương pháp tính chéo tỷ giá.

Nguyên tắc: Muốn xác định tỷ giá hối đoái của đồng tiền A so với đồng tiền B bằng phương pháp tính chéo, ta lấy tỷ giá của đồng tiền A so với đồng tiền C (A/C) nhân với tỷ giá của đồng tiền C so với đồng tiền B (C/B). Công thức gợi ý:  $A/B = (A/C) \times (C/B)$

### **Xác định tỷ giá hối đoái của hai đồng tiền yết giá trực tiếp**

#### **- Công thức chung**

+ Cho 2 tỷ giá sau: USD/CNY và GBP/CNY, xác định tỷ giá USD/GBP

$$\frac{\text{USD}}{\text{GBP}} = \frac{\text{USD}}{\text{CNY}} \times \frac{\text{CNY}}{\text{GBP}} = \frac{\text{USD}}{\text{CNY}} \times \frac{1}{\frac{\text{GBP}}{\text{CNY}}} = \frac{\text{USD}}{\text{GBP}} \frac{\text{CNY}}{\text{CNY}}$$

+ Xác định công thức:

$$\text{USD/GBP} = \frac{\text{USD/CNY}}{\text{GBP/CNY}}$$

+ Muốn tìm tỷ giá giữa hai đồng tiền được niêm yết giá trực tiếp bằng phương pháp tính chéo ta lấy tỷ giá của đồng tiền yết giá chia cho tỷ giá của đồng định giá.

#### **- Công thức riêng:**

+ Cho 2 tỷ giá: USD/CNY = BID<sub>(USD/CNY)</sub> - ASK<sub>(USD/CNY)</sub>

GBP/CNY = BID<sub>(GBP/CNY)</sub> - ASK<sub>(GBP/CNY)</sub>

Tính tỷ giá USD/GBP = BID<sub>(USD/GBP)</sub> - ASK<sub>(USD/GBP)</sub>

+ Công thức:

$$\text{BID}_{(\text{USD/GBP})} = \frac{\text{BID}_{(\text{USD/CNY})}}{\text{ASK}_{(\text{GBP/CNY})}} \Rightarrow \text{BID} = \frac{\text{BID}}{\text{ASK}}$$

$$\text{ASK}_{(\text{USD/GBP})} = \frac{\text{ASK}_{(\text{USD/CNY})}}{\text{BID}_{(\text{GBP/CNY})}} \Rightarrow \text{ASK} = \frac{\text{ASK}}{\text{BID}}$$

| Currency pairs          | Bid   | Ask   |
|-------------------------|-------|-------|
| (1) Currency 1 / CNY    | Bid 1 | Ask 1 |
| (2) Currency 2 / CNY    | Bid 2 | Ask 2 |
| Cross rates             | Bid   | Ask   |
|                         | Bid 1 | Ask 1 |
| Currency 1 / currency 2 | Ask 2 | Bid 2 |

(1.1)

Ví dụ: Cho tỷ giá GBP/USD = 1,4268 -1,4380 và AUD/USD = 0,5212 - 72

Tính tỷ giá GBP/AUD?

Đây là trường hợp tính giá chéo của hai đồng tiền yết giá trực tiếp, theo công thức ta có:

$$BID_{(GBP/AUD)} = \frac{BID_{GBP/USD}}{ASK_{AUD/USD}} = \frac{1,4268}{0,5272} = 2,7064$$

$$ASK_{(GBP/AUD)} = \frac{ASK_{GBP/USD}}{BID_{AUD/USD}} = \frac{1,4380}{0,5212} = 2,7590$$

Vậy: Tỷ giá GBP/AUD = 2,7064 - 2,7590

**Xác định tỷ giá hối đoái của hai đồng tiền yết giá gián tiếp**

- **Công thức chung:**

+ Cho 2 tỷ giá sau: USD/JPY và USD/VND, xác định tỷ giá JPY/VND?

$$+ \text{Xác định công thức: } \frac{JPY}{VND} = \frac{JPY}{USD} \times \frac{USD}{VND} = \frac{1}{\frac{USD}{JPY}} \times \frac{USD}{VND} = \frac{\frac{USD}{VND}}{\frac{USD}{JPY}}$$

$$\text{Vậy: } \boxed{\frac{JPY}{VND} = \frac{USD/VND}{USD/JPY}}$$

+ Muốn tìm tỷ giá của hai đồng tiền yết giá gián tiếp bằng phương pháp tính chéo, ta lấy tỷ giá của đồng định giá chia cho tỷ giá của đồng yết giá.

- Xác định công thức riêng:

+ Cho 2 tỷ giá: USD/VND = BID<sub>(USD/VND)</sub> - ASK<sub>(USD/VND)</sub>

$$USD/JPY = BID_{(USD/JPY)} - ASK_{(USD/JPY)}$$

Tính tỷ giá JPY/VND = BID<sub>(JPY/VND)</sub> - ASK<sub>(JPY/VND)</sub>

+ Công thức:

$$BID_{(JPY/VND)} = \frac{BID_{(USD/VND)}}{ASK_{(USD/JPY)}} \Rightarrow BID = \frac{BID}{ASK}$$

$$ASK_{(JPY/VND)} = \frac{ASK_{(USD/VND)}}{BID_{(USD/JPY)}} \Rightarrow ASK = \frac{ASK}{BID}$$

| Currency pairs          | Bid   | Ask   |
|-------------------------|-------|-------|
| (1) USD / Currency 1    | Bid 1 | Ask 1 |
| (2) USD / Currency 2    | Bid 2 | Ask 2 |
| Cross rates             | Bid   | Ask   |
| Currency 1 / currency 2 | Bid 2 | Ask 2 |
|                         | Ask 1 | Bid 1 |

(1.2)

*Ví dụ:* Cho các tỷ giá vào năm X như sau: USD/VND = 22.500 – 22.550 và  
USD/EUR = 0,8010 - 40

Tính tỷ giá EUR/VND?

Đây là trường hợp tính tỷ giá chéo của 2 đồng tiền yết giá gián tiếp, theo công thức ta có:

$$BID_{(EUR/VND)} = \frac{BID_{(USD/VND)}}{ASK_{(USD/EUR)}} = \frac{16.500}{0,8040} = 20.523$$

$$ASK_{(EUR/VND)} = \frac{ASK_{(USD/VND)}}{BID_{(USD/EUR)}} = \frac{16.550}{0,8010} = 20.662$$

Vậy, tỷ giá EUR/VND = 20.523 – 20.662

**Xác định tỷ giá hối đoái của hai đồng tiền yết giá khác nhau:**

- **Công thức chung:**

+ Cho GBP/USD và USD/AUD, tính GBP/AUD?

+ Xác định công thức:

$$\frac{GBP}{AUD} = \frac{GBP}{USD} \times \frac{USD}{AUD}$$

Có thể viết lại là: GBP/AUD = GBP/USD x USD/AUD

- **Xác định công thức riêng:**

+ Cho 2 tỷ giá: GBP/USD = BID<sub>(GBP/USD)</sub> - ASK<sub>(GBP/USD)</sub>

USD/AUD = BID<sub>(USD/AUD)</sub> - ASK<sub>(USD/AUD)</sub>

Tính tỷ giá GBP/AUD = BID<sub>(GBP/AUD)</sub> - ASK<sub>(GBP/AUD)</sub>

+ Xác định công thức:

|                                                            |
|------------------------------------------------------------|
| $BID_{(GBP/AUD)} = BID_{(GBP/USD)} \times BID_{(USD/AUD)}$ |
| $ASK_{(GBP/AUD)} = ASK_{(GBP/USD)} \times ASK_{(USD/AUD)}$ |

| <b>Currency pairs</b>   | <b>Bid</b>    | <b>Ask</b>    |
|-------------------------|---------------|---------------|
| (1) Currency 1 / USD    | Bid 1         | Ask 1         |
| (2) USD / Currency 2    | Bid 2         | Ask 2         |
| Cross rates             | Bid           | Ask           |
| Currency 1 / currency 2 | Bid 1 x Bid 2 | Ask 1 x Ask 2 |

(1.3)

**Chú ý:**

+ Cách xác định tỷ giá chéo trong trường hợp này là theo hướng thuận. Trường hợp nghịch (trật tự đồng tiền bị thay đổi) thì có thể tính theo công thức trên sau đó nghịch đảo tỷ giá.

+ Trường hợp nghịch đảo tỷ giá cách tính như sau:

Cho EUR/USD = 1,4000 - 1,4010

=> USD/EUR = 1/1,4010 - 1/1,4000 = 0,7138 - 0,7143

Ví dụ: Vào năm X tỷ giá hối đoái như sau:

GBP/USD = 1,4268 - 80 và USD/VND = 16.500 – 16.550. Tính GBP/VND?

Đây là trường hợp tính tỷ giá chéo của hai đồng tiền yết giá khác nhau theo chiều thuận, từ công thức ta có:

Tỷ giá mua GBP/VND

BID GBP/VND = BID<sub>(GBP/USD)</sub> x BID<sub>(USD/VND)</sub> = 1,4268 x 16.500 = 23.542

Tỷ giá bán GBP/VND

ASK GBP/VND = ASK<sub>(GBP/USD)</sub> x ASK<sub>(USD/VND)</sub> = 1,4280 x 16.550 = 23.633

Vậy tỷ giá GBP/VND = 23.542 - 23.633

Ví dụ: Vào năm X tỷ giá hối đoái như sau:

Cho tỷ giá GBP/USD = 1,4268 - 80 và USD/VND = 16.500 – 16.550.

Tính VND/GBP?

Đây là trường hợp tính tỷ giá chéo của hai đồng tiền yết giá khác nhau theo chiều nghịch. Trong trường hợp này, ta có hai cách tính:

+ Cách 1: Tính tỷ giá theo chiều thuận (GBP/VND) sau đó nghịch đảo lại để tìm tỷ giá (VND/GBP), theo cách này ta có:

GBP/VND = 23.542 - 23.633 => VND/GBP = 1/23.633 - 1/23.542

+ Cách 2: Tính theo công thức:

$$\frac{\text{VND}}{\text{GBP}} = \frac{1}{\text{ASK}_{(\text{GBP/USD})} \times \text{ASK}_{(\text{USD/VND})}} - \frac{1}{\text{BID}_{(\text{GBP/USD})} \times \text{BID}_{(\text{USD/VND})}}$$

$$\frac{\text{VND}}{\text{GBP}} = \frac{1}{1,4280 \times 16550} - \frac{1}{1,4268 \times 16500} = \frac{1}{23,633} - \frac{1}{23,542}$$

Chú ý: Cả hai cách đều cho kết quả như nhau.

#### 1.1.1.5. Các loại tỷ giá hối đoái

Trong kinh doanh ngoại hối hiện nay, các ngân hàng thường công bố một giá bán ngoại tệ chung áp dụng cho khách hàng. Riêng tỷ giá mua vào, được niêm yết theo nhiều mức khác nhau. Các ngân hàng Việt Nam đôi khi còn công bố tỷ giá mua vào riêng cho đồng tiền nhỏ và đồng tiền lớn.

#### Căn cứ vào phương tiện chuyển ngoại hối

- Tỷ giá điện hối (T/T rate - telegraphic transfer rate - ký hiệu trong bài là  $R_{TT}$ ) là tỷ giá mua ngoại hối của ngân hàng trong đó ngoại hối được chuyển bằng điện.

+ Tỷ giá này là cơ sở để xác định các loại tỷ giá mua khác của ngân hàng

+ Tỷ giá này là tỷ giá mua vào lớn nhất (lớn hơn tỷ giá thư hối, hối phiếu, séc, tiền mặt)

+ Ngân hàng trả cho người có ngoại tệ được chuyển bằng điện cao hơn các phương tiện khác vì sự thuận lợi, nhanh chóng của phương thức chuyển tiền.

- *Tỷ giá thư hối (M/T rate - Mail transfer rate- ký hiệu  $R_{M/T}$ )* là tỷ giá mua ngoại hối của ngân hàng trong đó ngân hàng phải chuyển ngoại hối bằng thư.

### **Căn cứ vào phương tiện thanh toán quốc tế**

- *Tỷ giá của séc (rate for check)* là tỷ giá ngân hàng áp dụng khi mua séc ngoại tệ của khách hàng. Thông thường tỷ giá séc bằng với tỷ giá thư hối.

- *Tỷ giá hối phiếu trả tiền ngay (rate for sight bill)* là tỷ giá mà ngân hàng áp dụng khi mua hối phiếu trả tiền ngay ghi bằng ngoại tệ của khách hàng. Thông thường tỷ giá hối phiếu trả tiền ngay bằng với tỷ giá của séc.

- *Tỷ giá hối phiếu kỳ hạn (rate for usance bill)* là tỷ giá mà ngân hàng áp dụng khi mua hối phiếu có kỳ hạn ghi bằng ngoại tệ cho khách hàng.

- *Tỷ giá tiền mặt (sight - notes - cash rate)* đây là tỷ giá mà ngân hàng áp dụng khi mua ngoại tệ của khách hàng ở dạng tiền mặt (tiền giấy hoặc kim loại). Tỷ giá tiền mặt thường thấp hơn tỷ giá điện hối, thư hối...

- *Tỷ giá chuyển khoản (transferable rate)*: là tỷ giá mà ngân hàng áp dụng khi mua ngoại tệ của khách hàng mà trong đó ngoại tệ được chuyển khoản cho ngân hàng. Hay nói cách khác ngoại tệ của khách hàng tồn tại trên tài khoản tại ngân hàng. Tỷ giá chuyển khoản thường lớn hơn tỷ giá tiền mặt do nhiều nguyên nhân. Điều này cũng khuyến khích khách hàng chuyển tiền vào tài khoản ngoại tệ ở ngân hàng.

### **Căn cứ vào nghiệp vụ mua bán ngoại hối**

- *Tỷ giá mua (buying rate)* là tỷ giá ngân hàng áp dụng khi mua vào ngoại hối.

- *Tỷ giá bán (selling rate)* là tỷ giá ngân hàng áp dụng khi bán ra ngoại hối

Chú ý: tỷ giá mua bao giờ cũng thấp hơn tỷ giá bán và khoản chênh lệch đó là thu nhập kinh doanh ngoại hối của ngân hàng.

### **Căn cứ vào thời điểm giao dịch**

- *Tỷ giá mở cửa (opening rate)*: là tỷ giá áp dụng cho phiên giao dịch ngoại tệ đầu tiên trong ngày của ngân hàng. Tỷ giá được công bố vào thời điểm mở cửa giao dịch (trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng ở Việt Nam mở cửa là 8h sáng tất cả các ngày làm việc trong tuần).

- *Tỷ giá đóng cửa (closing rate)*: là tỷ giá áp dụng cho phiên giao dịch ngoại tệ cuối cùng trong ngày của ngân hàng. Tỷ giá được công bố vào thời điểm đóng cửa giao dịch (trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng ở Việt Nam đóng cửa là 15h30 tất cả các ngày làm việc trong tuần).

### **Căn cứ vào thời điểm giao nhận**

- *Tỷ giá giao nhận ngay (spot rate - Es)* là tỷ giá áp dụng cho giao dịch ngay trên thị trường ngoại hối. Là nghiệp vụ mua bán ngoại hối mà việc giao nhận được thực hiện trong vòng 2 ngày làm việc kể từ ngày giao dịch.

- *Tỷ giá giao nhận sau (Forward rate -  $E_F$ )* hay còn gọi là tỷ giá kỳ hạn là tỷ giá áp dụng cho nghiệp vụ kỳ hạn trên thị trường ngoại hối. Kỳ hạn là nghiệp vụ mà trong đó việc thoả thuận được thực hiện trong hiện tại nhưng việc giao nhận được thực hiện trong tương lai.

Trong kinh doanh các ngân hàng thường niêm yết tỷ giá  $E_s$  với đầy đủ tỷ giá mua và bán. Riêng tỷ giá  $E_F$  cũng được thể hiện các tỷ giá mua và bán nhưng xác định theo từng thời hạn mua bán bằng cách cộng điểm kỳ hạn vào tỷ giá  $E_s$ .

### **Căn cứ vào cách quản lý tỷ giá**

- *Tỷ giá chính thức (official rate)* là tỷ giá do ngân hàng Trung ương quy định và công bố chính thức, nó mang tính luật cao hơn. Dựa vào tỷ giá này các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng sẽ ấn định giá mua bán ngoại tệ giao ngay, kỳ hạn, hoái đổi. (Ở một số quốc gia trên thế giới, tỷ giá hối đoái chính thức được ấn định tại phiên giao dịch chính thức - thường là 12h trưa trong ngày - do ngân hàng Trung ương đảm trách). Việt Nam cũng áp dụng hình thức này cho đến năm 1998.

- *Tỷ giá hối đoái trung bình trên thị trường liên ngân hàng (average exchange rate in the interbank market)*: tỷ giá này do ngân hàng Nhà nước công bố. Ở Việt Nam, tỷ giá này được ngân hàng Nhà nước công bố từ tháng 01 năm 1999 đến nay. Theo quy định hiện nay, tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng của USD/VND được công bố vào ngày làm việc. Nó có 2 tác dụng: *Thứ nhất*, là cơ sở để ngân hàng thương mại xác định tỷ giá kinh doanh. *Thứ hai*, dùng để tính thuế xuất nhập khẩu cho các doanh nghiệp.

- *Tỷ giá tính thuế*: Tỷ giá này cũng do ngân hàng Nhà nước công bố, nó chỉ có tác dụng khi dùng để tính thuế xuất nhập khẩu. Tại Việt Nam, vào ngày 1,10,20 hàng tháng, ngân hàng Nhà nước sẽ công bố tỷ giá của một số ngoại tệ so với đồng Việt Nam, nó chỉ có tác dụng để tính thuế xuất nhập khẩu cho các doanh nghiệp trong khoảng thời gian tỷ giá có giá trị tính thuế.

- *Tỷ giá thị trường (market rate)*: là tỷ giá được hình thành trên quan hệ cung cầu của thị trường và các yếu tố khác. Tỷ giá này là tỷ giá kinh doanh của các ngân hàng thương mại và các yếu tố được phép kinh doanh, mua bán ngoại hối.

### **1.1.2. Cơ sở hình thành tỷ giá hối đoái**

#### **1.1.2.1. Trong chế độ bản vị vàng (Cơ chế tỷ giá cố định tự động)**

Chế độ bản vị vàng xuất hiện lần đầu tiên ở nước Anh vào năm 1870 và đến cuối thế kỷ 19 được áp dụng trên toàn châu Âu và Bắc Mỹ.

Chế độ bản vị vàng có hai đặc điểm:

- Tiền giấy được tự do đổi lấy vàng và dựa vào hàm lượng vàng
- Vàng được tự do xuất nhập khẩu giữa các nước

**Tỷ giá giữa các đồng tiền được hình thành trên cơ sở so sánh hàm lượng vàng của chúng với nhau** được gọi là ngang giá vàng (gold parity) và chỉ biến động

xung quanh ngang giá vàng trong một biên độ nhất định được giới hạn bởi các điểm vàng (gold points)

Ví dụ: Vào năm X

1 USD = 0,888671 gr vàng; 1 GBP = 2,13281 gr vàng

Vậy tỷ giá hối đoái GBP/USD =  $2,13281 / 0,888671 = 2,4$

Trên thực tế, tỷ giá luôn biến động xung quanh đồng giá vàng tùy theo quan hệ cung cầu ngoại hối trên thị trường. Nếu cung < cầu: tỷ giá có xu hướng tăng và ngược lại. Biến động của tỷ giá luôn nằm trong giới hạn nhất định đó là chi phí vận chuyển vàng. Điểm thấp nhất và điểm cao nhất của tỷ giá so với đồng giá vàng gọi là *điểm vàng*. Vì trong điều kiện tiền giấy tự do chuyển đổi ra vàng, vàng được tự do luân chuyển giữa các nước đã giữ cho tỷ giá biến động không vượt quá điểm vàng. Như vậy, một nhà nhập khẩu hay người mắc nợ sẽ thanh toán bằng 2 cách:

- *Thứ nhất*, lấy tiền trong nước mua ngoại tệ trả nợ.

- *Thứ hai*, lấy tiền trong nước mua vàng và chuyển ra nước ngoài trả nợ nên phải hao tốn một số chi phí vận chuyển bao gồm: chi phí vận tải, đóng gói, bảo hiểm, lãi ngân hàng tính trên số tiền thay vì dùng số tiền đó để mua vàng.

Giả sử, nếu tỷ giá biến động tăng lớn hơn đồng giá vàng cộng chi phí thì người mắc nợ nó sẽ chọn cách thứ hai. Phạm vi biến động tỷ giá phụ thuộc vào chi phí vận chuyển vàng. Khi tỷ giá tăng đến điểm vàng cao nhất, tại thời điểm này vàng từ trong nước chạy ra nước ngoài nên gọi là *điểm xuất vàng*. Ngược lại, khi tỷ giá giảm đến điểm vàng thấp nhất, tại thời điểm này vàng chạy từ nước ngoài vào trong nước nên gọi là *điểm nhập vàng*. Điểm xuất vàng của nước này là điểm nhập vàng của nước kia. Như vậy tỷ giá được hình thành trong giai đoạn này được gọi là tỷ giá cố định biến động trong biên độ là chi phí vận chuyển vàng. Lợi thế của tỷ giá hối đoái trong chế độ bản vị vàng là biên độ biến thiên của tỷ giá nhỏ nên thuận lợi trong quan hệ mua bán quốc tế.

#### 1.1.2.2. Trong chế độ tỷ giá cố định trên cơ sở ngang giá USD (chế độ bản vị USD)

Chế độ này được hình thành dựa trên hiệp định Bretton Woods vào năm 1944, nội dung cơ bản:

- USD được đưa lên vị trí hàng đầu trong hệ thống tiền tệ thế giới, ngang với vàng
- Áp dụng tỷ giá cố định trên cơ sở ngang giá USD: mỗi nước xác định tỷ giá chính thức đồng tiền của mình với USD (dựa trên ngang giá vàng), trên cơ sở đó xác định tỷ giá giữa các đồng tiền với nhau

Ví dụ: Vào năm X, 1 USD = 4 DEM = 360 JPY. Vậy 1 DEM = 90 JPY

• Biên độ biến động của các tỷ giá chỉ ở mức +/- 1% so với tỷ giá chính thức. Ngân hàng TW các nước có nghĩa vụ can thiệp vào thị trường để duy trì tỷ giá ở mức biến động cho phép.

- Mỹ cam kết đổi USD ra vàng cho các nước theo hàm lượng vàng

1 USD = 0,888671 gr.

- Việc thay đổi tỷ giá chính thức chỉ được thực hiện khi có sự đồng ý của quỹ tiền tệ quốc tế IMF

**Trong chế độ này cơ sở chính để xác định tỷ giá hối đoái giữa hai tiền tệ với nhau là việc so sánh hàm lượng USD của hai tiền tệ đó với nhau**

#### 1.1.2.3. Trong chế độ tỷ giá thả nổi

Tỷ giá của các đồng tiền tự do biến động dưới các tác động của quan hệ cung cầu ngoại hối trên thị trường

Có hai cơ chế tỷ giá thả nổi (floating rate):

- Thả nổi hoàn toàn (Clean floating): được áp dụng cho các nước có nền kinh tế đủ mạnh cho phép thị trường và các lực lượng thị trường quyết định tỷ giá
- Thả nổi có quản lý (Managed floating): Nhà nước can thiệp thường xuyên vào thị trường để điều chỉnh tỷ giá nhất là khi thị trường có biến động về cung cầu.

Trong hệ thống tỷ giá hiện đại này, **tỷ giá hối đoái giữa hai đồng tiền được xác định ngang giá sức mua của tiền tệ (Purchasing Power Parity).**

Ngang giá sức mua là sự so sánh và đo lường sức mua tương đối của hai đồng tiền, được tính toán bằng cách so sánh giá cả của cùng một số mặt hàng ở hai nước khác nhau được tính theo đồng tiền của hai nước.

Ví dụ: Vào năm X Một máy tính ở Mỹ có giá là 500 USD, tại VN có giá là 10.000.000 VND

Ngang giá sức mua giữa USD và VND là:

$$\text{USD/VND} = 10.000.000/500 = 20.000$$

$$\text{Tỷ giá hối đoái USD/VND} = 20.000$$

#### 1.1.3. Các yếu tố ảnh hưởng tới biến động tỷ giá hối đoái

##### 1.1.3.1. Tốc độ lạm phát của hai quốc gia

Bản chất của tỷ giá hối đoái là sự so sánh các giá trị với nhau. Trong điều kiện hiện nay, tại hầu hết các quốc gia, tỷ giá hối đoái được hình thành trên cơ sở ngang giá sức mua.

- Giả sử tại Mỹ và Úc có điều kiện kinh tế giống nhau, cơ chế quản lý ngoại hối tự do. Một hàng hóa A vào tháng 1 năm X có giá bình quân ở Mỹ 1USD, ở Úc là 1,75 AUD

Ngang giá sức mua của hai đồng tiền USD và AUD:  $\text{USD/AUD} = 1,75:1 = 1,75$

Tỷ giá hối đoái USD/AUD = 1,75 có hai tình huống sau:

+ Giả sử hàng hoá A ở Úc giữ nguyên, ở Mỹ giảm xuống 0,7 USD người tiêu dùng pháp (nhà nhập khẩu) sẽ đổi AUD ra USD theo tỷ giá USD/AUD = 1,75 và mua hàng tại Mỹ làm cho giá cả hàng hoá ở Mỹ tăng lên cho tới khi đạt 1,75 USD để phù hợp với tỷ giá là 1,75. (Chưa kể tới nhân tố cung AUD trên thị trường tăng dẫn tới xu

hướng AUD giảm giá). Giá cả hàng hoá được điều chỉnh để phù hợp với sức mua của đồng tiền.

+ Giả sử giá cả hàng hoá hai thị trường không đổi, nhưng tỷ giá hối đoái USD/AUD trên thị trường bị nhà nước can thiệp giảm xuống 1. Khi đó người ta nhận thấy rằng đồng AUD tăng và sức mua của nó mạnh hơn, trong khi đồng USD giảm giá nhưng sức mua không giảm. Nên người nhập khẩu Úc sẽ đổi AUD ra USD và mua hàng của Mỹ. Điều này làm giá về hàng hoá tại Mỹ tăng lên 1,75 USD để phản ánh đúng sức mua của đồng tiền.

- Nếu mức lạm phát năm X ở Mỹ là 5% và ở Úc là 8%, nếu không tính đến các nhân tố khác, vào tháng 1/X+1 giá hàng hóa A tại Mỹ là  $1 \times (1 + 0,05)$ , tại Úc là  $1,75 \times (1 + 0,08)$ .

Khi đó ngang giá sức mua của đồng USD và AUD là:  $1,75(1 + 0,08) / 1 \times (1 + 0,05)$

Tỷ giá hối đoái USD/AUD =  $1,75 \times (1,08/1,05) > 1,75$

Như vậy tỷ giá hối đoái USD/AUD có xu hướng tăng

#### Công thức tính tốc độ lạm phát và tỷ giá

$$T_{ck} = T_{dk} \frac{(1 + LP_b)}{(1 + LP_a)} \quad (1.4)$$

Trong đó: **T<sub>ck</sub>** – tỷ giá cuối kỳ đồng tiền a so với b, **T<sub>dk</sub>** – tỷ giá đầu kỳ đồng tiền a so với b, **a** – đồng tiền yết giá, **b** – đồng tiền định giá, **LP<sub>a</sub>** – lạm phát tại quốc gia đồng tiền a, **LP<sub>b</sub>** – lạm phát tại quốc gia đồng tiền b.

**\* Kết luận:** Nếu mức giá cả của một nước tăng lên tương đối so với nước khác (chỉ số lạm phát cao hơn) thì đồng tiền nước đó giảm giá so với ngoại tệ và ngược lại.

#### 1.1.3.2. Mối quan hệ giữa cung và cầu về ngoại hối trên thị trường

Trên các thị trường ngoại hối Cung cầu ngoại hối là nhân tố ảnh hưởng trực tiếp và nhạy bén tới sự biến động của tỷ giá.

+ **Cung ngoại hối (supply of currencies):** những khoản tiền nhận được từ bên ngoài do xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ, nhận đầu tư, đi vay, kiều hối...

+ **Cầu ngoại hối (Demand for currencies):** những khoản tiền phải chi trả cho bên ngoài như thanh toán nhập khẩu, đầu tư ra bên ngoài, cho vay...

Khi cung ngoại hối lớn hơn cầu ngoại hối thì tỷ giá hối đoái có xu hướng giảm (đồng tiền nội tệ tăng giá) và ngược lại. Bất cứ một nhân tố nào làm ảnh hưởng đến cung cầu ngoại hối cũng dẫn đến sự thay đổi tỷ giá: Cán cân thanh toán quốc tế, mức chênh lệch lãi suất giữa các quốc gia...

#### 1.1.3.3. Các nhân tố khác

Trên thực tế, tỷ giá còn chịu tác động của nhiều yếu tố có thể lường trước hoặc không lường trước được: bạo loạn, cú sốc kinh tế chính trị, tin đồn, các yếu tố mang tính chất tâm lý...

Chính sách của ngân hàng trung ương: Phá giá hay nâng giá đồng nội tệ, quy định tỷ giá chính thức, sử dụng quỹ dự trữ ngoại tệ để bình ổn giá, phát hành trái phiếu để thu về ngoại tệ.

Sự ổn định chính trị: nếu chính trị có bất ổn lớn các nhà đầu tư trong và ngoài nước không yên tâm sản xuất, kinh doanh, người dân không yên tâm gửi tiền... do đó làm cho đồng nội tệ mất giá trị, tỷ giá hối đoái bất ổn định.

#### **1.1.4. Vai trò điều tiết vĩ mô của nhà nước đối với tỷ giá hối đoái**

Vì tỷ giá hối đoái có quan hệ chặt chẽ tới ngoại thương cũng như các biến động kinh tế vĩ mô, cho nên tất cả các nhà nước đều phải can thiệp vào tỷ giá thông qua ngân hàng trung ương khi cần thiết

Các biện pháp chủ yếu mà các quốc gia có thể áp dụng để điều chỉnh tỷ giá hối đoái bao gồm:

Các biện pháp hành chính

Chính sách hối đoái

Chính sách chiết khấu

##### **1.1.4.1. Các biện pháp hành chính**

Chính sách điều chỉnh giá trị của tiền tệ

Nhà nước ban hành các chính sách, chế độ, quy định... áp dụng đối với hoạt động mua bán ngoại hối và các đối tượng tham gia mua bán. Ví dụ: quy định về số ngoại tệ tối đa mà một tổ chức, cá nhân có thể mang ra khỏi lãnh thổ quốc gia...

+ Tác động tích cực: có hiệu lực tức thời, nhanh chóng lập lại trật tự trên thị trường ngoại hối

+ Tác động tiêu cực:

*Đối nội:* trong nền kinh tế quốc dân sẽ xuất hiện những hiện tượng tiêu cực như buôn lậu, móc ngoặc, hối lộ...

*Đối ngoại:* đi ngược lại thỏa thuận quốc tế, đi ngược lại với xu thế phát triển, có thể gặp phải biện pháp trả đũa, quan hệ quốc tế căng thẳng

**Các biện pháp này chỉ thực hiện khi thực sự cần thiết.**

##### **1.1.4.2. Chính sách hối đoái**

Chính sách hối đoái còn gọi là chính sách thị trường mở (open market policy):

*Nhà nước thông qua ngân hàng trung ương trực tiếp mua bán ngoại hối trên thị trường để tác động vào cung cầu thị trường qua đó điều chỉnh tỷ giá hối đoái.*

**Tác dụng của chính sách:** Chính sách hối đoái trên thực tế cũng chỉ có tác dụng rất hạn chế vì muốn thực hiện hiệu quả chính sách này, nhà nước phải có nguồn dự trữ ngoại hối dồi dào. Để có nguồn ngoại hối dự trữ nhà nước có thể lập quỹ bình ổn hối đoái

##### **1.1.4.3. Chính sách chiết khấu**

*Là việc nhà nước điều chỉnh lãi suất chiết khấu của ngân hàng TW từ đó tác động đến lãi suất trên thị trường tiền tệ làm thay đổi cung cầu ngoại hối và tỷ giá hối đoái.*

Khi ngân hàng TW tăng lãi suất chiết khấu, lãi suất của các ngân hàng thương mại sẽ tăng, khi đó luồng vốn ngắn hạn trên thế giới có thể đổ vào quốc gia đó tăng làm cầu tiền tệ trong nước và cung ngoại hối tăng

Tỷ giá hối đoái có xu hướng hạ xuống (đồng tiền trong nước tăng giá tương đối). Và ngược lại.

### **Tác dụng của chính sách chiết khấu**

Không phải lãi suất là yếu tố duy nhất quyết định sự vận động của luồng vốn giữa các nước tức là nó không phải là nhân tố duy nhất tác động tới cung cầu ngoại hối.

Các yếu tố khác:

- Lạm phát
- Tình hình chính trị
- Tăng trưởng kinh tế...

Chính sách chiết khấu thường được những nước có đồng tiền tự do chuyển đổi (như Mỹ) sử dụng thường xuyên

#### **1.1.4.4 Chính sách điều chỉnh giá trị của tiền tệ**

**+ Phá giá tiền tệ (Devaluation):** *Phá giá tiền tệ là sự hạ thấp sức mua của tiền tệ của một nước so với ngoại tệ, tức là nâng cao tỷ giá hối đoái của một đơn vị ngoại tệ.*

#### **Mục đích:**

Khuyến khích xuất khẩu, hạn chế nhập khẩu, cải thiện tình trạng cán cân thương mại và cán cân thanh toán quốc tế

Khuyến khích du lịch vào trong nước, hạn chế du lịch ra nước ngoài

Khuyến khích luồng vốn vào, hạn chế vốn ra...

**+ Nâng giá tiền tệ (Revaluation):** *Nâng giá tiền tệ là sự nâng cao sức mua của tiền tệ của một nước so với ngoại tệ, tức là hạ thấp tỷ giá hối đoái của một đơn vị ngoại tệ.*

Khi nâng giá tiền tệ, ảnh hưởng của nó sẽ hoàn toàn trái ngược với phá giá tiền tệ

#### **Việc nâng giá tiền tệ chỉ xảy ra khi:**

Đồng tiền nước đó bị định giá quá thấp so với giá trị thực

Dưới sức ép của các nước bạn hàng lớn

Sử dụng trong trường hợp 1 nước muốn tăng NK để cân bằng cán cân thương mại, hạn chế lạm phát, hạn chế việc tăng trưởng quá nóng của nền kinh tế

Thúc đẩy đầu tư ra nước ngoài

Ngăn ngừa các đồng tiền mất giá chạy vào nước mình

## 1.2. Thị trường ngoại hối

### 1.2.1. Khái niệm về thị trường ngoại hối

Thị trường hối đoái là nơi mà ở đó diễn ra các hoạt động mua bán, trao đổi ngoại hối, trong đó chủ yếu là trao đổi, mua bán ngoại tệ và các phương tiện thanh toán quốc tế, mà giá cả ngoại tệ được hình thành trên cơ sở cung cầu.

### 1.2.2. Đặc điểm của thị trường ngoại hối

Thứ nhất, *thị trường hối đoái mang tính quốc tế* vì nó hoạt động không chỉ trong phạm vi một nước, mà trên phạm vi toàn thế giới. Mỗi sự biến động của tỷ giá hối đoái trên một thị trường này đều có ảnh hưởng đến tỷ giá trên những thị trường khác.

Thứ hai, *thị trường hối đoái mang tính liên tục*, các giao dịch diễn ra 24/24 trong các ngày làm việc trong tuần.

Thứ ba, *thị trường hối đoái chỉ giao dịch một số ngoại tệ nhất định*, trong đó đồng USD được coi là đồng tiền chuẩn. Trên thị trường hối đoái hiện nay tập trung giao dịch 15 đồng tiền chủ yếu, được công bố qua Forex.com.

Thứ tư, *sản phẩm giao dịch trên thị trường ngoại hối đã gia tăng rất mạnh*, đặc biệt là sự tăng trưởng rất cao của các nghiệp vụ phái sinh như forward, option ...

Thứ năm, *phương thức giao dịch trên thị trường hối đoái chủ yếu là không qua quầy OTC* (over the counter) mà được thực hiện qua điện thoại, telex, fax, vì tính nổi mạng ...

Thứ sáu: *tỷ giá thị trường được xác định trên cơ sở cò xát của cung cầu ngoại tệ trên thị trường quyết định*.

### 1.2.3. Đối tượng tham gia thị trường ngoại hối

- Các ngân hàng thương mại (Commercial Banks)
- Các nhà môi giới (Broker, Courtier)
- Ngân hàng trung ương (Central Bank)
- Các công ty kinh doanh (Corporate customers)

### 1.2.4. Các nghiệp vụ kinh doanh ngoại hối cơ bản

#### 1.2.4.1. Nghiệp vụ giao ngay (post transaction)

**Khái niệm:** là nghiệp vụ mua bán ngoại tệ mà việc giao nhận (thanh toán) diễn ra trong thời gian hai ngày làm việc (business day) sau ngày thoả thuận.

**Bản chất:** là giao dịch mua bán ngoại tệ trong đó việc thanh toán và giao nhận ngoại tệ xảy ra đồng thời. Thời gian giao ngoại hối và thanh toán bằng ngày giá trị.

Sport value date-SVD: thường là 2 ngày kể từ sau ngày ký kết hợp đồng (T+2).

**Tỷ giá giao ngay** - (Sport rate-Es): do ngân hàng công bố tại thời điểm giao dịch hai bên thoả thuận.

Tỷ giá giao ngay được niêm yết ở tất cả các NHTM. Ngoài ra trên các phương tiện thông tin đại chúng như báo chí, đài phát thanh, đài truyền hình, internet cũng có niêm yết tỷ giá này.

Tỷ giá giao ngay áp dụng trong nghiệp vụ này là tỷ giá điện hối. Lí do là vì hiện nay việc giao dịch ngoại tệ đều thông qua tài khoản (tiền gửi NH). Do vậy tiền gửi được chuyển từ tài khoản người bán sang tài khoản người mua thông qua các lệnh chuyển tiền bằng điện tín, hối phiếu,...

Tại Việt nam, tỷ giá do các NHTM công bố phải được dựa trên tỷ giá bình quân trên thị trường liên NH do NHNN cung cấp cộng với một biên độ dao động nhất định.

### **Cơ chế giao dịch**

Cơ chế thực hiện giao dịch hối đoái giao ngay tương đối đơn giản hơn các giao dịch khác. Để dễ hình dung cơ chế này, chúng ta xem xét ví dụ sau đây. Một nhà NK Việt nam cần 1 triệu EUR để chi trả cho nhà XK Pháp. Nhà NK liên hệ một NH và sau khi thỏa thuận tỷ giá, NH yêu cầu nhà NK xác định rõ hai tài khoản

Tài khoản của nhà NK ở NH để ghi nợ bằng VNĐ.

Tài khoản của nhà XK ở Pháp để ghi có 1 triệu EUR.

Sau khi thỏa thuận bằng miệng các vấn đề liên quan đến tỷ giá và cách thức thanh toán, cùng ngày NH gửi cho nhà NK hợp đồng bằng văn bản trong đó ghi rõ số lượng ngoại tệ mua, số lượng VNĐ phải chi trả theo tỷ giá đã thỏa thuận và hình thức thanh toán. Kể đến NH sẽ liên hệ với NH đại lý ở Pháp để yêu cầu trích tài khoản mà NH mở ở NH đại lý để thực hiện thanh toán. Đến ngày thanh toán (sau 2 ngày làm việc) NH sẽ ghi nợ tài khoản của người NK trong khi NH đại lý sẽ ghi có tài khoản của nhà XK.

Hối đoái giao ngay thường thanh toán sau 2 ngày làm việc cho nên trong thời gian này NH chưa biết chắc rằng hợp đồng mua bán ngoại tệ có thành công hay không. Để giới hạn rủi ro do bội ước hợp đồng, các NH thường chỉ thực hiện các hợp đồng mua bán ngoại tệ có số lượng lớn với các NH hoặc các công ty có tên tuổi.

### **Đặc điểm của tỷ giá giao ngay**

- Thuật ngữ “Spot” xuất phát từ các giao dịch mua bán ngoại tệ được thực hiện ngay, nhưng thực tế việc chuyển giao ngoại tệ chỉ diễn ra sau đó hai ngày. Việc mua bán ngoại tệ được thực hiện ngay thời điểm giao dịch / ngày giao dịch (trade date, ngày J); nhưng việc chuyển giao ngoại tệ được tiến hành sau ngày đó, thông thường là sau hai ngày. Ngày mà hai đồng tiền được trao đổi được gọi là ngày thanh toán / ngày giá trị (Settlement date or Value date) tức là ngày J+2, không kể ngày nghỉ và lễ.

Ví dụ

|                       |         |         |         |         |         |
|-----------------------|---------|---------|---------|---------|---------|
| <b>Ngày giao dịch</b> | Thứ hai | Thứ ba  | Thứ tư  | Thứ năm | Thứ sáu |
| <b>Ngày giá trị</b>   | Thứ tư  | Thứ năm | Thứ sáu | Thứ hai | Thứ ba  |

- Một hợp đồng giao dịch giao ngay (Spot FX contract) bao gồm các yếu tố sau:

- + Các bên đối tác tham gia (Counterparty): Bên mua (Buyer), bên bán (Seller)
- + Các đồng tiền (Currencies)
- + Tỷ giá giao ngay (Spot rate)
- + Số tiền được trao đổi (Amounts)

- + Ngày giao dịch (Trade date)
- + Ngày giá trị (Value day)
- + Các chỉ thị thanh toán (Payment Instructions)
- + Các chi phí (Charges)

- Tỷ giá giao ngay áp dụng trong nghiệp vụ này là tỷ giá điện hối.

- Khi khách hàng có nhu cầu mua hoặc bán ngoại tệ giao ngay, thông thường họ có thể đối thoại trực tiếp với các nhân viên NH (dealers) qua điện thoại, vi tính... Sự thương lượng về giá sẽ được diễn ra nhằm có thể đáp ứng yêu cầu của cả hai phía. Đối với khách hàng truyền thống thì NH có thể đưa ra mức giá “hấp dẫn” hơn so với mức giá thị trường mà NH đang niêm yết.

- Thông qua giao dịch giao ngay, các đối tượng tham gia trên thị trường có thể chuyển đổi dễ dàng từ đồng tiền này sang đồng tiền khác.

**Tác dụng:** Đáp ứng nhu cầu thanh toán ngay, cân bằng hối đoái, tránh rủi ro, tìm kiếm lợi nhuận... Hạn chế của nghiệp vụ này là không đáp ứng được các nhu cầu trong tương lai của các doanh nghiệp.

Ví dụ:

Tại VCB công bố tỷ giá vào lúc 8h ngày 01/01/N như sau: USD/SGD 1,7125/35

\* KH có 500.000 USD, muốn chuyển đổi USD sang SGD. Theo bạn VCB sẽ áp dụng tỷ giá nào cho KH?

KH bán 500.000 USD sẽ được VCB áp dụng tỷ giá mua 25 điểm, tức là tại tỷ giá 1 USD = 1,7125 SGD.

Vậy số tiền SGD mà KH có được là:  $500.000 \times 1,7125 = 865.250$  SGD

\* Để có 168.000 USD KH cần phải sử dụng bao nhiêu SGD? VCB sẽ áp dụng tỷ giá nào cho KH của mình?

KH cần mua 168.000 USD sẽ được VCB áp dụng tỷ giá bán 35 điểm, tức là tại tỷ giá 1 USD = 1,7125 SGD. Vậy số tiền SGD KH phải bỏ ra cho khoản 168.000 USD cần mua là  $168.000 \times 1,7125 = 287.868$  SGD

\* Để có 180.000 SGD KH cần phải sử dụng bao nhiêu USD? VCB sẽ áp dụng tỷ giá nào cho KH của mình?

KH cần mua SGD, tức là cần bán USD.

Vậy VCB sẽ áp dụng tỷ giá mua là 1 USD = 1,7125 SGD. Do đó KH cần bỏ ra một lượng là:  $\frac{180.000}{1,7125} = 105.109,49$  USD

#### 1.2.4.2. Nghiệp vụ kinh doanh ngoại hối có kỳ hạn (Forward transaction)

**Khái niệm:** là nghiệp vụ mua bán ngoại hối trong đó các điều kiện cần thiết cho một giao dịch (như các đồng tiền trao đổi, số lượng, tỷ giá, thời điểm giao nhận ...) được thoả thuận vào thời điểm hiện tại nhưng việc giao nhận (thanh toán) được thực hiện vào một ngày cụ thể trong tương lai do các bên thoả thuận trong giao dịch.

**Thời hạn hợp đồng:** 3 ngày – 365 ngày. Thông thường người ta không thực những hợp đồng có thời hạn quá dài.

Trên thị trường hối đoái có kỳ hạn, tỷ giá thường được niêm yết theo bội số của 30 ngày và năm tài chính thường có 360 ngày nên, để tiện sử dụng và chính xác, thời hạn của hợp đồng có kỳ hạn thường là một tháng, hai tháng, ba tháng, ... Tuy nhiên, trên thị trường liên NH (Interbank Market) có thể có những hợp đồng với thời hạn dưới một tháng. Ngoài ra, cũng có một số ít hợp đồng với thời hạn không phải là bội số của 30 ngày, nhưng loại hợp đồng này thường khó thỏa thuận hơn loại hợp đồng có thời hạn là bội số của 30 ngày.

Ở Việt nam do thị trường hối đoái có kỳ hạn chưa phát triển mạnh nên thời hạn giao dịch theo bội số của 30 ngày chưa được áp dụng phổ biến, thay vào đó thời hạn giao dịch thường là do thỏa thuận giữa hai bên nhưng nói chung không quá 180 ngày. Hầu hết ở các NHTM có giao dịch hối đoái kỳ hạn như Vietcombank, Eximbank, ACB, Techcombank,... thời hạn giao dịch hợp đồng kỳ hạn đều do NH thỏa thuận tùy theo nhu cầu của KH.

### **Đặc điểm**

- Mua bán ngoại tệ có kỳ hạn được tiến hành tại một thời điểm theo tỷ giá xác định do hai bên thỏa thuận, nhưng việc giao nhận ngoại tệ được thực hiện trong tương lai. Hợp đồng kỳ hạn được ký vào ngày J là ngày giao dịch (trade date) và ngày đến hạn giao ngoại tệ là ngày J+n (maturity date) theo tỷ giá thỏa thuận lúc ký hợp đồng còn gọi là tỷ giá kỳ hạn, nhưng thực tế việc giao ngoại tệ là ngày J+n+2 (ngày giá trị của ngày giao dịch – Value day)

- Giao dịch kỳ hạn thông thường được ký kết qua các hợp đồng kỳ hạn (Forward FX Contract), bao gồm các yếu tố sau:

- + Ngày giao dịch (Trade date)
- + Các bên đối tác tham gia (Counterparty) : Bên mua (Buyer), bên bán (Seller)
- + Các đồng tiền (Currencies)
- + Tỷ giá kỳ hạn (Forward rate)
- + Số tiền được trao đổi (Amounts)
- + Ngày đáo hạn (Maturity date)
- + Ngày giá trị (Value date)
- + Các chỉ thị thanh toán (Payment instructions)
- + Các chi phí (Charges)

Nghiệp vụ này được thực hiện theo tỷ giá Forward Rate – Ef

**Tác dụng:** Đáp ứng nhu cầu thanh toán và/ hoặc bảo hiểm các khoản thu/ chi ngoại tệ trong tương lai.

Công thức tính tỷ giá kỳ hạn

$$\boxed{\text{BIDE}_F = \text{BIDE}_s \frac{\frac{t}{360}(LtgB - LcvA)}{(1 + \frac{t}{360}LcvA)}} \quad \text{và} \quad \boxed{\text{ASKE}_F = \text{ASKE}_s \frac{\frac{t}{360}(LcvB - LtgA)}{(1 + \frac{t}{360}LtgA)}} \quad (1.5)$$

Ltg, Lcv: lãi tiền gửi và lãi cho vay ngắn hạn (%/năm, 1 năm trở xuống)

A, B : là hai đồng tiền A và B

t: là kỳ hạn mua bán ( ngày) nếu t là tháng thì mẫu số là 12.

Vì LtgA và LcvA là tương đối nhỏ và nếu kỳ hạn mua bán ngắn (t nhỏ nên t/360 nhỏ) cho nên có thể bỏ qua và có thể sử dụng công thức tính gần đúng sau:

$$\boxed{\begin{aligned} \text{BIDE}_F &= \text{BIDE}_s + \text{BIDE}_s \frac{t}{360}(LtgB - LcvA); \\ \text{ASKE}_F &= \text{ASKE}_s + \text{ASKE}_s \frac{t}{360}(LcvB - LtgA) \end{aligned}} \quad (1.6)$$

**Như vậy:** Sự khác biệt của tỷ giá kỳ hạn phụ thuộc vào kỳ hạn mua bán và sự chênh lệch về lãi suất của hai đồng tiền. Nếu lãi suất của đồng tiền B > A thì tỷ giá kỳ hạn có xu hướng tăng dần. Ngược lại nếu lãi suất của đồng tiền B < A thì tỷ giá kỳ hạn

có xu hướng giảm dần.  $\Delta = \text{Swap cost} = \text{Es} \frac{\frac{t}{360}(LB - LA)}{(1 + \frac{t}{360}LA)}$  được xác định cho tỷ giá

mua và bán kỳ hạn. Khi đó tùy thuộc vào lãi suất của 2 đồng tiền mà có 3 trường hợp trên:

- +  $\Delta = 0$ : lãi suất 2 đồng tiền bằng nhau (ít xảy ra)
- +  $\Delta > 0$  ( lãi suất đồng tiền B > A): đó là điểm gia tăng (Premium/Report)
- +  $\Delta < 0$  ( lãi suất đồng tiền B < A): đó là điểm khấu trừ (Discount/Deport)

Khi đọc bản thông báo tỷ giá cần lưu ý, trường hợp không nêu rõ là điểm gia tăng hay khấu trừ, thì nguyên tắc là: Nếu điểm của tỷ giá mua cao hơn điểm của tỷ giá bán thì đó là điểm khấu trừ (trừ đi). Nếu điểm của tỷ giá mua thấp hơn điểm của tỷ giá bán thì đó là điểm gia tăng (cộng vào).

Ví dụ: Vào ngày 01/01/N Ngân hàng Đông Á công bố: Tỷ giá giao ngay EUR/USD là  $\text{Es} = 1,2792 - 98$ , điểm kỳ hạn (forward point) 60 ngày được công bố là 32/29, đây là điểm khấu trừ. Tỷ giá kỳ hạn sau 60 ngày là  $\text{E}_F = 1,2760 - 1,2769$ .

#### **Nhận xét:**

- Phương pháp tính tỷ giá kỳ hạn theo công thức này được xác định trên cơ sở thị trường tiền tệ. Trong điều kiện bình thường tỷ giá kỳ hạn phù hợp với diễn biến

trên thị trường tiền tệ. Vì thế doanh nghiệp có thể tham gia vào thị trường tiền tệ hay kỳ hạn đều có kết quả như nhau. Tuy nhiên, thực hiện nghiệp vụ kỳ hạn sẽ đơn giản hơn việc tham gia vào thị trường tiền tệ, ngoài ra vì thị trường kỳ hạn cũng được tạo ra từ quan hệ cung cầu, vì vậy tỷ giá kỳ hạn không nhất thiết phải phù hợp với thị trường tiền tệ, vì thế nhà kinh doanh phải cân nhắc sử dụng nghiệp vụ nào để có lợi hơn.

- Hạn chế chính của nghiệp vụ kỳ hạn là nếu người thực hiện dự đoán sai xu hướng của thị trường (tỷ giá) có thể dẫn đến bị thiệt hại, ngoài ra rủi ro không thực hiện hợp đồng giữa các bên khá cao, nếu không có biện pháp đảm bảo (các ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ bảo đảm ký hợp đồng kỳ hạn với ngân hàng).

- Hợp đồng kỳ hạn buộc phải thực hiện tại thời điểm đáo hạn. Trong trường hợp doanh nghiệp muốn kết thúc sớm hơn kỳ hạn, có thể ký một hợp đồng mới có thời hạn bằng thời hạn còn lại của hợp đồng trước và ngược lại (VD: hợp đồng ban đầu là bán USD thì hợp đồng tiếp theo là mua USD với cùng một ngày đáo hạn) nhằm mục đích chốt lãi hoặc lỗ.

### **Một số lưu ý khi tính tỷ giá kỳ hạn**

- \* Nếu lãi suất đồng yết giá cao hơn lãi suất đồng định giá thì điểm kỳ hạn sẽ cho kết quả là một số âm, có nghĩa là giá trị đồng yết giá sẽ giảm giá trong tương lai, tức là đồng định giá sẽ lên giá trong tương lai. Ngược lại nếu lãi suất đồng yết giá thấp hơn so với lãi suất đồng định giá thì điểm kỳ hạn sẽ là một số dương, đồng yết giá sẽ lên giá trong tương lai và đồng định giá sẽ giảm giá trong tương lai.

- \* Bằng cách nhìn vào lãi suất của hai đồng tiền ta sẽ có thể xác định được điểm kỳ hạn tăng hay giảm, điểm kỳ hạn sẽ cộng hay khấu trừ vào tỷ giá giao ngay. Nói cách khác lãi suất của hai đồng tiền là cơ sở tăng hay giảm tỷ giá kỳ hạn trong tương lai.

- \* Sự chênh lệch về lãi suất sẽ được bù đắp bởi sự chênh lệch giữa tỷ giá kỳ hạn so với tỷ giá giao ngay và ngược lại.

Ví dụ: Giả sử tại ngân hàng B có tỷ giá giao ngay, lãi suất

$Es = \text{USD/VND} = 21.000 - 21.050$  ;  $Es = \text{EUR/VND} = 23.500 - 23.550$

Lãi suất (%/năm): USD: 4,6 – 5,2 ; VND : 7,8 – 10,6 ; EUR: 4,2 – 4,7.

Công ty A xuất khẩu và dự kiến thu về 100.000 EUR sau 2 tháng nữa, đồng thời sau 3 tháng nữa sẽ phải thanh toán 90.000 USD cho một hợp đồng nhập khẩu. Tất cả mọi dự đoán trên thị trường đều có nhận định chung:

EUR hiện tại khá cao, khả năng tăng trong tương lai là không nhiều

USD sẽ tăng mạnh trong thời gian tới.

Với tình huống này, công ty quyết định thực hiện trên thị trường kỳ hạn.

### **Giải**

- **Đối với hợp đồng bán EUR kỳ hạn 2 tháng:** Ngân hàng sẽ áp dụng tỷ giá mua EUR kỳ hạn được xác định bằng công thức đúng như sau:

$$\text{Bid}E_F = \text{Bid}E_s \times \frac{(1 + \frac{60}{360} L_{tgVND})}{(1 + \frac{60}{360} L_{cvEUR})} = 23500 \times \frac{1 + \frac{60}{360} \times \frac{7,8}{100}}{1 + \frac{60}{360} \times \frac{4,7}{100}} = 23.620$$

Số tiền nhận được khi đáo hạn hợp đồng này là:  $100.000 \times 23620 = 2.362.000.000$  VND.

- **Đối với hợp đồng mua USD kỳ hạn 3 tháng**, ngân hàng sẽ áp dụng tỷ giá bán USD kỳ hạn được xác định bằng công thức đúng như sau:

$$\text{Ask}E_F = \text{Ask}E_s \times \frac{(1 + \frac{90}{360} L_{cvVND})}{(1 + \frac{90}{360} L_{tgUSD})} = 21.050 \times \frac{1 + \frac{90}{360} \times \frac{10,6}{100}}{1 + \frac{90}{360} \times \frac{4,6}{100}} = 21.362$$

Số tiền phải thanh toán khi đáo hạn hợp đồng là:  $90.000 \times 21.362 = 1.922.580.000$  VND.

#### 1.2.4.3. Nghiệp vụ kinh doanh ngoại hối hoán đổi (Swap transaction)

**Khái niệm:** Nghiệp vụ hoán đổi là một thỏa thuận ***mua và bán đồng thời một ngoại tệ nhất định tại các mức tỷ giá đã cho***; trong đó việc mua và bán tại các thời điểm khác nhau.

Như vậy Swap = spot + forward

Điểm Swap sẽ được “cộng” vào Tỷ giá giao ngay khi nó là điểm gia tăng và ngược lại, sẽ “khấu trừ” vào trung bình cộng tỷ giá giao ngay khi nó là điểm khấu trừ.

Trong nghiệp vụ này, các điểm kỳ hạn còn được gọi là điểm hoán đổi (swap points). Tỷ giá giao ngay trong giao dịch swap có thể bằng trung bình cộng của tỷ giá mua giao ngay và tỷ giá bán giao ngay trên thị trường. Tại Việt nam, tỷ giá giao ngay (mua, bán) trong giao dịch swap phải lấy theo tỷ giá giao ngay (mua, bán) của NHNN Việt Nam.

#### **Phân loại hoán đổi**

**Giao ngay đối ứng với kỳ hạn (Spot against Forward):** là nghiệp vụ gồm có hai giao dịch. Chân thứ nhất (First leg) thực hiện giao dịch giao ngay thì ngày giá trị của nó sẽ là 2 ngày sau khi giao dịch, và giao dịch đối ngược lại là chân thứ hai (Second leg) thực hiện giao dịch kỳ hạn diễn ra trong tương lai (1 tháng, 3 tháng, 6 tháng,...).

**Kỳ hạn đối ứng kỳ hạn (Forward against Forward):** là nghiệp vụ gồm 2 giao dịch. Giao dịch kỳ hạn trao đổi ngược chiều với giao dịch kỳ hạn thứ hai với 2 ngày giá trị khác nhau.

**Giao dịch swap ngắn hạn (Short dates):** là giao dịch hoán đổi mà thời hạn kết thúc diễn ra không quá một tháng. Do giao dịch kỳ hạn - kỳ hạn và swap ngắn hạn ít được sử dụng trên thực tế, do đó ta chỉ tập trung nghiên cứu giao dịch hoán đổi dạng: giao ngay - kỳ hạn.

**Mục đích:** Đáp ứng nhu cầu ngoại tệ trong hiện tại và tương lai, phòng chống rủi ro hối đoái, tìm kiếm lợi nhuận.

**Đặc điểm**

- Hoán đổi ngoại tệ cho phép kết hợp đối ngược nhau giữa giao dịch giao ngay với giao dịch kỳ hạn. Việc mua, bán ngoại tệ xảy ra cùng một lúc với một số lượng ngoại tệ đã được xác định của một đồng tiền này để đổi lấy một đồng tiền khác với hai ngày giá trị khác nhau. Cụ thể:

\* Hợp đồng mua vào và bán ra một đồng tiền nhất định được ký kết đồng thời tại ngày hôm nay.

\* Số lượng mua vào và bán ra đồng tiền này là bằng nhau trong cả hai vế (vế mua và vế bán) của hợp đồng hoán đổi.

\* Ngày giá trị của hợp đồng mua vào và ngày giá trị của hợp đồng bán ra là khác nhau.

- Swap gồm 2 chiều giao dịch, chúng ta có thể bán giao ngay và mua kỳ hạn (sell spot and buy forward) hoặc bạn có thể mua giao ngay và bán kỳ hạn (buy spot and sell forward).

- Một hợp đồng hoán đổi ngoại tệ được mô tả thông qua các nội dung sau :

\* Ngày giao dịch (Trade date)

\* Loại giao dịch – Hoán đổi (Type of deal – Swap)

\* Các bên đối tác tham gia (Counterparty): Bên mua (Buyer) và bên bán (Seller)

\* Hướng giao dịch (Direction of Deal): Bán giao ngay và mua kỳ hạn hoặc Mua giao ngay và bán kỳ hạn.

\* Các đồng tiền (Currencies)

\* Tỷ giá giao ngay (Spot Rate)

\* Điểm kỳ hạn (Forward Points)

\* Số tiền được trao đổi (Amounts)

\* Ngày đáo hạn (Maturity date)

\* Ngày giá trị (Value date)

\* Các chỉ thị thanh toán (Payment Instructions)

\* Phí (Charges)

- Giao dịch hoán đổi ngoại hối được tiến hành mua, bán với cùng một đối tác khách hàng. Với 2 giao dịch đối ngược nhau nhưng liên kết với nhau, mỗi giao dịch tương ứng với một chân của sự hoán đổi giao ngay hoặc kỳ hạn.

**Hoán đổi ngoại tệ ở Việt nam**

Ở Việt nam giao dịch hoán đổi chính thức ra đời từ khi NHNN ban hành Quy chế hoạt động giao dịch hối đoái kèm theo Quyết định số 17/1998/QĐ – NHNN7 ngày 10/01/98. Theo quyết định này, giao dịch hoán đổi là giao dịch hối đoái bao gồm đồng thời cả hai giao dịch: giao dịch mua và giao dịch bán cùng một số lượng đồng

tiền này với đồng tiền khác, trong đó kỳ hạn thanh toán của hai giao dịch khác nhau và tỷ giá của hai giao dịch được xác định tại thời điểm ký kết hợp đồng.

Thời hạn giao dịch: Thời hạn giao dịch hoán đổi có thể từ 3 ngày đến 6 tháng. Nếu ngày đáo hạn rơi vào ngày CN hoặc ngày lễ thì hai bên sẽ thỏa thuận chọn một ngày đáo hạn thích hợp và thời hạn hợp đồng sẽ tính trên số ngày thực tế.

Điều kiện thực hiện:

- \* Có giấy phép kinh doanh
- \* Xuất trình các chứng từ chứng minh nhu cầu sử dụng ngoại tệ
- \* Mở tài khoản ngoại tệ và tài khoản VND ở NH
- \* Trả phí giao dịch theo quy định
- \* Duy trì một tỷ lệ đặt cọc tối đa không quá 5% trị giá hợp đồng để bảo đảm cho việc thực hiện hợp đồng
- \* Ký hợp đồng hoán đổi với NH

Ngày thanh toán: Ngày thanh toán bao gồm hai loại ngày khác nhau ngày hiệu lực và ngày đáo hạn. Ngày hiệu lực là ngày thực hiện thanh toán giao dịch giao ngay trong khi ngày đáo hạn là ngày thực hiện giao dịch kỳ hạn.

Xác định tỷ giá hoán đổi: Hợp đồng hoán đổi liên quan đến hai tỷ giá: Tỷ giá giao ngay và tỷ giá kỳ hạn. Tỷ giá giao ngay là tỷ giá do NH niêm yết tại thời điểm giao dịch do hai bên thỏa thuận. Tỷ giá có kỳ hạn được tính trên cơ sở tỷ giá giao ngay, chênh lệch lãi suất giữa VND và ngoại tệ và số ngày thực tế của hợp đồng.

Ví dụ: Năm X, tại ngân hàng B có tỷ giá giao ngay và lãi suất như sau:

Es = USD/ VND = 21.000 – 21.050; lãi suất (%/năm): USD: 4,6 – 5,2 và

VND: 7,8 – 10,6; Tại công ty A vừa thu ngoại tệ 90.000 USD từ một hợp đồng xuất khẩu. Hiện tại công ty cần khoảng 1,36 tỷ VND để chi trả tiền mua nguyên liệu trong nước và lương cho nhân công. Tuy nhiên, 3 tháng sau công ty cũng cần 80.000 USD để trả cho một hợp đồng nhập khẩu vừa ký. Có thể thấy công ty có 3 cách sau:

- Cách 1: bán 80.000 USD giao ngay và thu về:  $80.000 \times 21.000 = 1.680.000.000$  VND phục vụ cho nhu cầu hiện tại và chấp nhận đến 3 tháng sau mua USD trên thị trường để trả cho hợp đồng nhập khẩu.
- Cách 2: Bán 80.000 USD giao ngay và thu về:  $80.000 \times 21.000 = 1.680.000.000$  VND phục vụ cho nhu cầu hiện tại và mua 80.000 USD kỳ hạn để trả cho hợp đồng nhập khẩu và trả VND cho ngân hàng vào thời điểm đó.
- Cách 3: Ký hợp đồng hoán đổi, trong đó hiện tại sẽ chuyển cho ngân hàng 80.000 USD và thu về  $80.000 \times 21.000 = 1.680.000.000$  VND và sau 3 tháng sẽ nhận lại từ ngân hàng 80.000USD đồng thời trả VND cho ngân hàng tại thời điểm đó.

Đối với cách 1 công ty A đã chấp nhận rủi ro tỷ giá cho khoản chi 80.000 USD sau 3 tháng.

Đối với cách 2, 3 kết quả như nhau. Với cách 2 công ty A phải ký 2 hợp đồng, Cách 3 công ty ký 1 hợp đồng duy nhất- đây là lý do xuất hiện loại hợp đồng này.

Áp dụng công thức tính tỷ giá kỳ hạn 90 ngày ta được:  $ASK_{USD/VND} = 21.362$

Công ty A trả thêm cho ngân hàng:

$$(21.362 - 21.000) \times 80.000 = 28.960.000 \text{ VND}$$

Ví dụ: Một công ty NK A đang có nguồn tiền mặt dư thừa CHF với thời hạn trong 60 ngày. Nhưng trong cùng thời điểm này, bản thân công ty cũng đang cần 100.000 EUR. Công ty đã thỏa thuận giao dịch Swap với một NH cũng đang có nhu cầu ngược lại. Cho các thông số trên thị trường như sau :

Tỷ giá giao ngay: EUR/CHF 1,1228/48

Điểm Swap 60 ngày: 9/8

**Giải:**

Công ty tiến hành ký kết hợp đồng Swap với NH, trong đó thỏa thuận hai giao dịch sau:

\* Giao ngay : Mua 100.000 EUR

\* Kỳ hạn 60 ngày: Bán 100.000 EUR

Tại ngày hiệu lực, NH sẽ áp dụng tỷ giá bán cho giao dịch giao ngay. Khi đó số CHF

Công ty sẽ phải thanh toán cho NH để có được 100.000 EUR là:

$$100.000 \times 1,1248 = 112.480 \text{ CHF}$$

Tại thời điểm đáo hạn, công ty sẽ tiến hành bán 100.000 EUR theo tỷ giá mua kỳ hạn. Khi đó công ty sẽ được hoàn lại số CHF là :

$$100.000 \times \left( \frac{1,1228 + 1,1248}{2} - 0,0009 \right) = 112.290$$

Ví dụ: Một công ty A đến ngân hàng B xin vay số tiền là 10.000.000 JPY thời gian là 3 tháng để thanh toán tiền hàng nhập khẩu. Ngân hàng đồng ý cho vay nhưng trong ngân quỹ chỉ có USD. Vì vậy, để đáp ứng nhu cầu của khách hàng (nhưng bảo tồn được ngân quỹ) sẽ thực hiện nghiệp vụ Swap. Tính lợi nhuận của nghiệp vụ này sau 3 tháng biết:

$E_s(USD/JPY) = 95,500 - 95,580$ . Lãi suất (%/năm): USD = 4,6 – 5,2%;

JPY = 5,75 – 6,25.

**Giải**

- Ngân hàng B phải tìm khoản tiền 10.000.000 JPY cho khách hàng vay. Ngân hàng sẽ bán một lượng USD cho ngân hàng Z để có được số JPY theo yêu cầu.

$$\text{Số USD cần chi ra} = 10.000.000 / 95,500 = 104.712,042 \text{ USD}$$

- Cho khách hàng vay 10 triệu JPY, sau 3 tháng khách hàng phải trả cho ngân hàng số tiền là:  $10.000.000 \times \left( 1 + \frac{3}{12} \times \frac{6,25}{100} \right) = 10.156.250 \text{ JPY}$

Đối với ngân hàng B việc cho vay đem lại 156.250 JPY. Để đảm bảo xác định chính xác lãi từ nghiệp vụ này, ngay khi bán giao ngay 104.712,042 USD, ngân hàng

B đồng thời mua lại toàn bộ số USD đó với ngân hàng Z. Vì vậy, giữa hai ngân hàng ký hợp đồng hoán đổi với nhau.

Tỷ giá kỳ hạn mà ngân hàng Z áp dụng cho ngân hàng B là:

$$\text{Ask } E_F = \text{Ask } E_S \frac{\left(1 + \frac{90}{360} L_{cvJPY}\right)}{\left(1 + \frac{90}{360} L_{tgUSD}\right)} = 95,580 \times \frac{1 + \frac{90}{360} \times \frac{6,25}{100}}{1 + \frac{90}{360} \times \frac{4,6}{100}} = 95,970$$

Cuối kỳ hạn ngân hàng B sẽ nhận về số tiền 104.712,042 USD đã bán ra ban đầu và trả cho ngân hàng Z số tiền là  $104.712,042 \times 95,570 = 10.049.215$  JPY.

Kết hợp các nghiệp vụ lại với nhau ta thấy, cuối kỳ hạn 3 tháng, ngân hàng B sẽ nhận của khách hàng A 10.156.250 JPY, nhận của ngân hàng Z 104.712,042 USD, trả cho ngân hàng Z là 10.049.215 JPY

Khoản thu ròng  $10.156.250 - 10.049.215 = 107.035$  JPY.

#### 1.2.4.4. Giao dịch tương lai ( Future transaction)

**Khái niệm:** Giao dịch tương lai là giao dịch kỳ hạn được thực hiện tại sở giao dịch và đối tượng giao dịch là các hợp đồng ngoại tệ đã được tiêu chuẩn hoá về loại, số lượng ngoại tệ và thời hạn thanh toán.

##### **Đặc điểm**

- Tính tiêu chuẩn hoá cao
- Được thực hiện tại các sở giao dịch
- Là giao dịch mang tính chất đầu cơ lớn
- Là giao dịch thông qua nhà môi giới, trong đó người bán và người mua hợp đồng phải có khoản ký quỹ tại môi giới và phải trả phí cho môi giới.
- Tỷ giá trong hợp đồng tương lai thường cao hơn trong hợp đồng do phí giao dịch hợp đồng tương lai thường cao hơn.

**Bảng 1.4. So sánh giao dịch kỳ hạn và giao dịch tương lai**

| <b>Tiêu chí so sánh</b>        | <b>FUTURE</b>                                    | <b>FORWARD</b>                                                                   |
|--------------------------------|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Địa điểm giao dịch</b>      | Sàn giao dịch (SGD), qua môi giới                | OTC, giao dịch trực tiếp                                                         |
| <b>Giá trị hợp đồng</b>        | Tiêu chuẩn hoá vd: 100000 USD                    | Tuỳ thuộc 2 bên tham gia                                                         |
| <b>Đồng tiền giao dịch</b>     | Chuẩn hoá các đồng tiền: USD, GBP, EUR           | Tất cả các đồng tiền                                                             |
| <b>Mức độ biến động tỷ giá</b> | Được giới hạn bởi SGD                            | Theo thoả thuận 2 bên                                                            |
| <b>Mẫu HĐ</b>                  | Được chuẩn hoá tại SGD                           | Tự do thoả thuận                                                                 |
| <b>Ngày giá trị hợp đồng</b>   | HĐ có ngày giá trị nhất định trong tương lai     | Ngày giá trị theo thoả thuận trong HĐ                                            |
| <b>Ý nghĩa</b>                 | Đầu cơ ăn chênh lệch tỷ giá                      | Chủ yếu phòng ngừa                                                               |
| <b>Kết thúc hợp đồng</b>       | HĐ tính theo ngày, kết thúc vào thời điểm bất kỳ | Tính khi hết hạn HĐ, kết thúc bằng việc giao nhận thật vào ngày thoả thuận trước |

#### 1.2.4.4. Nghiệp vụ quyền chọn (option transaction)

**Khái niệm:** Là một hợp đồng giữa hai bên trong đó một bên (người mua quyền chọn) có quyền mua hay bán một lượng hàng hoá với một bên khác (bên bán quyền chọn) với giá được xác định trong một khoản thời gian xác định.

Người mua quyền chọn phải trả một khoản phí cho người bán quyền chọn, khoản phí phải trả nó là cái giá phải trả cho việc mua quyền chọn có thể là:

Mua quyền chọn mua ( call option)

Mua quyền chọn bán ( put option)

**Hợp đồng quyền chọn** là một hợp đồng cho phép người mua quyền chọn có quyền nhưng không có nghĩa vụ mua hay bán một lượng đồng tiền xác định với một tỷ giá xác định vào hoặc trước một thời điểm xác định.

#### **Thuật ngữ về quyền chọn:**

- Quyền chọn mua (call option): *Người mua quyền chọn mua* có được quyền, nhưng không bắt buộc, mua một lượng ngoại tệ nhất định, theo một tỷ giá định trước vào một ngày đã được xác định trong tương lai hoặc trước ngày đó. *Người bán quyền chọn mua* ngoại tệ có trách nhiệm phải bán một số ngoại tệ nhất định, theo một giá định trước tại một ngày xác định hoặc trước ngày đó khi người mua muốn thực hiện quyền chọn mua của mình.

- Quyền chọn bán (put option): *Người mua quyền chọn bán* có quyền, nhưng không bắt buộc, bán một lượng ngoại tệ nhất định, theo một tỷ giá định trước vào một ngày đã xác định trong tương lai hoặc trước ngày đó. *Người bán quyền chọn bán* có trách nhiệm phải mua một số ngoại tệ nhất định, theo một giá định trước tại một ngày

xác định hoặc trước ngày đó khi người mua quyền chọn bán muốn thực hiện quyền của mình.

**Người bán quyền chọn:** Là người có quyền bán hay bán quyền mua, có nghĩa vụ thực hiện hợp đồng theo yêu cầu của người mua, nhận phí quyền chọn.

**Người mua quyền chọn:** Là bên mua quyền chọn mua hay quyền chọn bán một đồng tiền, có quyền quyết định có thực hiện hợp đồng hay không, phải trả phí quyền chọn.

### **Kiểu quyền chọn**

- Quyền chọn kiểu Mỹ: Cho phép người mua quyền chọn có quyền thanh lý hợp đồng tại bất kỳ thời điểm nào trước ngày đáo hạn hoặc tại ngày đáo hạn.

- Quyền chọn kiểu Châu Âu: Chỉ cho phép người nắm giữ quyền chọn được thanh lý hợp đồng vào ngày đáo hạn.

**Phí quyền chọn:** Là số tiền mà người mua quyền chọn phải trả cho người bán khi mua quyền. Người mua quyền phải trả cho người bán ngay khi ký hợp đồng dù người mua quyền chọn có hay không thực hiện quyền chọn, người bán đều được hưởng khoản phí này.

**Thực hiện quyền chọn:** Là tiến trình thực hiện quyền chọn đã mua. Là quá trình mua hay bán đồng tiền theo các điều khoản trong hợp đồng. Hành động chỉ được quyết định bởi người mua quyền chọn.

**Tỷ giá quyền chọn:** Là tỷ giá được xác định trước, trong hợp đồng quyền chọn và là tỷ giá mà người mua có thể mua hoặc bán nếu họ quyết định thực hiện hợp đồng (thường < tỷ giá kỳ hạn).

- Trong hợp đồng quyền chọn mua

+ Tỷ giá quyền chọn mua là tỷ giá tại đó người mua quyền chọn có quyền mua đồng tiền liên quan.

+ Nếu tỷ giá quyền chọn mua thấp hơn tỷ giá giao ngay thì thực hiện quyền chọn mua.

+ Nếu tỷ giá quyền chọn mua cao hơn tỷ giá giao ngay thì không thực hiện quyền chọn mua.

+ Tỷ giá hoà vốn ( $E_{hv}$ ) của người mua quyền chọn mua bằng tỷ giá quyền chọn cộng phí quyền chọn.  $E_{hv} = E_{qc} + \text{Phí qc}$

$E_{hv} < E_s \Rightarrow$  Hợp đồng sinh lời

$E_{hv} > E_s \Rightarrow$  Hợp đồng lỗ

$E_{hv} = E_s \Rightarrow$  Hợp đồng hoà vốn

- Trong hợp đồng quyền chọn bán

+ Tỷ giá quyền chọn bán là tỷ giá tại đó người mua quyền chọn bán được quyền bán đồng tiền có liên quan.

+ Nếu tỷ giá quyền chọn bán thấp hơn tỷ giá giao ngay thì không thực hiện quyền chọn bán.

+ Nếu tỷ giá quyền chọn bán cao hơn tỷ giá giao ngay thì thực hiện quyền chọn bán.

+ Tỷ giá hoà vốn ( $E_{hv}$ ) của người mua quyền chọn bán bằng tỷ giá quyền chọn trừ phí quyền chọn.  $E_{hv} = E_{qc} + \text{Phí qc}$

$E_{hv} > E_s \Rightarrow$  Hợp đồng sinh lời

$E_{hv} < E_s \Rightarrow$  Hợp đồng lỗ

$E_{hv} = E_s \Rightarrow$  Hợp đồng hoà vốn

**Ngày đáo hạn của hợp đồng:** Là ngày mà sau ngày đó quyền của người mua không còn giá trị.

**Phí quyền chọn tiền tệ phụ thuộc vào các yếu tố:** Lãi suất đồng nội tệ, tỷ giá quyền chọn, thời hạn quyền chọn, mức biến động tỷ giá hối đoái.

**Nhận xét ưu, nhược điểm:** Phòng ngừa rủi ro ngoại hối, đầu cơ nếu tỷ giá biến động thuận lợi. Nhưng phải bỏ ra chi phí mua quyền chọn cho dù thực hiện hay không.

### **Quyền chọn tiền tệ ở Việt Nam**

Quy định chính của NHNN cho giao dịch quyền chọn tiền tệ tại Việt Nam: QĐ số 452/2004/QĐ-NHNN ngày 10/11/2004 của Thống Đốc NHNN v/v giao dịch hối đoái của các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

Giao dịch quyền chọn tiền tệ hiện được sử dụng rất hạn chế và còn đang thực hiện thí điểm tại một số ít ngân hàng lớn của Việt Nam Eximbank là ngân hàng đầu tiên được Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam (NHNNVN) cho phép thực hiện thử nghiệm quyền chọn ngoại tệ

Ngoại tệ gồm USD, GBP, CHF, JPY, EUR, CAD, AUD. Đến nay, có các NH triển khai nghiệp vụ quyền chọn ngoại tệ - ngoại tệ: VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV, Eximbank, ACB, HSBC, Citibank...

Trong giao dịch quyền chọn, các ngân hàng chỉ được phép bán quyền chọn cho các tổ chức kinh tế và cá nhân và không được phép mua quyền chọn từ họ. Các NH chỉ được phép duy trì tổng giá trị các hợp đồng quyền chọn (không có giao dịch đối ứng) tối đa là 10% so với vốn tự có.

Các NHVN thường chỉ đóng vai trò trung gian trong giao dịch quyền chọn tiền tệ bán quyền chọn cho khách hàng với mức phí cao, sau đó mua lại quyền chọn đó từ các ngân hàng nước ngoài (tái bảo hiểm rủi ro) với mức phí thấp hơn để hưởng chênh lệch phí.

Tuy vậy, khi thu phí Option lúc bán quyền chọn, các NH phải chịu thuế VAT 10%. Nhưng khi tham gia mua lại quyền chọn với các NH nước ngoài thì không được khấu trừ VAT 10% dẫn đến các NH bị lỗ khoản VAT 10%.

**Ví dụ:** Giả sử tại ngân hàng B có tỷ giá giao ngay, lãi suất, tỷ giá quyền chọn như sau:  $E_s \text{ USD/VND} = 21.000 - 21.050$  ;  $E_s \text{ EUR/VND} = 23.500 - 23.550$

Lãi suất (%/năm): USD: 4,6 – 5,2 ; VND : 7,8 – 10,6 ; EUR: 4,2 – 4,7.

Giải: Công ty A xuất khẩu và dự kiến thu về 100.000 EUR sau 2 tháng nữa, đồng thời sau 3 tháng nữa sẽ phải thanh toán 90.000 USD cho một hợp đồng nhập khẩu. Tất cả mọi dự đoán trên thị trường đều có nhận định chung:

EUR hiện tại khá cao, khả năng tăng trong tương lai là không nhiều  
USD sẽ tăng mạnh trong thời gian tới.

Với tình huống này, công ty quyết định mua quyền chọn bán số EUR dự kiến thu về sau 2 tháng nữa, đồng thời mua quyền chọn mua USD.

**- Đối với hợp đồng “mua quyền chọn bán” EUR kỳ hạn 2 tháng**

Tỷ giá ngân hàng áp dụng cho hợp đồng mua quyền chọn bán EUR chỉ là 23.600VND/1EUR và phí phải trả là 30 VND/1EUR.

Vì công ty A mua quyền chọn bán nên phải trả phí:  $30 \times 100.000 = 3.000.000$  VND

**Giả sử**, Đến kỳ hạn thực hiện hợp đồng, tỷ giá mua giao ngay EUR/VND trên thị trường là 23.500, trường hợp này công ty A sẽ thực hiện quyền chọn bán (vì đã ký với ngân hàng là  $23.600 > 23.500$  trên thị trường)

Số VND thu về là  $23600 \times 100.000 = 2.360.000.000$ .

Trừ phí đã bỏ ra 3 triệu, công ty thu về được 2.357.000.000VND.

Nếu không ký hợp đồng quyền chọn công ty chỉ thu về 2.350.000.000VND ít hơn 7 triệu.

**Ngược lại**, nếu đến kỳ hạn thực hiện hợp đồng, tỷ giá mua giao ngay EUR/VND trên thị trường là 23.700, thì công ty A không thực hiện quyền chọn bán (vì đã ký với ngân hàng là  $23.600 < 23.700$  trên thị trường). Vậy, công ty A sẽ bán số EUR thu về theo giá thị trường và số VND thu về là:  $(23.700 - 30) \times 100.000 = 2.367.000.000$ VND. Thiệt hại vì đã lỡ ký hợp đồng gần như không đáng kể.

**- Đối với hợp đồng “mua quyền chọn mua” USD kỳ hạn 3 tháng:**

Hợp đồng quyền chọn ngân hàng chỉ đưa ra mức giá là 21.250 VND/USD và mức phí là 50 VND/USD.

Tổng chi phí phải trả là  $50 \times 90.000 = 4.500.000$  VND.

**Giả sử** vào thời điểm đáo hạn, tỷ giá bán giao ngay trên thị trường là 1 USD = 21.362 VND, rõ ràng công ty nên thực hiện quyền chọn vì tỷ giá thỏa thuận  $21.250 < 21.362$  (trên thị trường)

Số VND phải chi là:  $21.250 \times 90.000 = 1.552.500.000$  VND.

Cộng với phí quyền chọn, thực tế công ty đã chi ra số tiền là  
 $1.552.500.000 + 4.500.000 = 1.557.000.000$  VND

Nếu mua trên thị trường thì số tiền phải chi là:

$21.362 \times 90.000 = 1.922.580.000$  VND, đắt hơn 370.080.000 (hợp đồng quyền chọn đã mang lại hiệu quả cho công ty).

**Ngược lại**, nếu vào thời điểm đáo hạn, tỷ giá bán giao ngay là 1 USD = 21.150 VND, rõ ràng công ty sẽ không thực hiện quyền chọn vì tỷ giá thỏa thuận

$21.250 > 21.150$  (trên thị trường)

Số VND phải chi là:  $21.150 \times 90.000 = 1.903.500.000$  VND. Tuy nhiên công ty lại mất phí là 4.500.000 VND

Thiệt hại trong trường hợp này chỉ là 4,5 triệu VND.

***Vì vậy, Hợp đồng quyền chọn là một công cụ bảo hiểm rủi ro hối đoái khá hiệu quả trong kinh doanh quốc tế.***

#### 1.2.4.5. Nghiệp vụ kinh doanh chênh lệch tỷ giá (Arbitration transaction)

**Khái niệm:** Là việc kinh doanh từ cơ hội sử dụng các mức chênh lệch tỷ giá giữa các thị trường hối đoái để thu lợi nhuận theo nguyên tắc: mua ở nơi rẻ nhất và bán ở nơi mắc nhất.

##### **Phân loại**

Căn cứ vào tính chất giao dịch

\* Arbitrage giao ngay: thực hiện mua, bán giao ngay khi giao dịch trên các thị trường

\* Arbitrage kỳ hạn: thực hiện mua, bán kỳ hạn khi giao dịch trên các thị trường

\* Arbitrage lãi suất: kinh doanh chênh lệch lãi suất trên thị trường. Thông thường nhà đầu tư vay đồng tiền có lãi suất thấp, sau đó chuyển đổi từ đồng tiền có lãi suất thấp sang đồng tiền có lãi suất cao hơn để đầu tư vào đồng tiền này kiếm lời.

Căn cứ vào số lượng thị trường giao dịch

\* Arbitrage đơn giản: thực hiện mua, bán ngoại tệ qua 2 thị trường

\* Arbitrage phức tạp: thực hiện mua, bán ngoại tệ từ 3 thị trường trở lên

##### **Nguyên tắc**

Arbitrage được áp dụng dựa vào nguyên tắc là mua ngoại tệ ở nơi thấp và bán ngoại tệ ở nơi giá cao.

Giao dịch mua bán ngoại tệ tất cả đều được thanh toán qua hệ thống ngân hàng nên phát sinh chi phí bao gồm: chi phí giao dịch, chuyển tiền, điện phí,... Vì vậy các nhà đầu tư so sánh thu nhập do chênh lệch tỷ giá phải bù đắp chi phí phát sinh và đảm bảo có lời thì nghiệp vụ Arbitrage mới được thực hiện.

Ví dụ: Tại thời điểm t năm N ta có thông tin như sau:

New York: AUD/USD = 0,7540 – 70

London: GBP/USD = 1,6135 – 40

Sydney: GBP/AUD = 2,1435 – 50

Nhà kinh doanh có thể mua bán như sau:

(1) Bán 100 triệu GBP tại Sydney, thu được:  $100 \times 2,1435 = 214,35$  triệu AUD

(2) Bán 214,35 triệu AUD tại New York, được:  $214,35 \times 0,7540 = 161,620$  triệu USD

(3) Bán 161,620 triệu USD tại London, thu được:  $161,620 / 1,6140 = 100,136$  triệu GBP

Lãi =  $100.136.000 - 100.000.000 = 136.000$  GBP

Cách nhận biết để khai thác chênh lệch tỷ giá phức tạp:

Từ 2 thị trường New York và London, ta có tỷ giá GBP/AUD:

$$\text{Bid} = 1,6135/0,7570 = 2,1314$$

$$\text{Ask} = 1,6140/0,7540 = 2,1406$$

Nhận thấy:

$$\text{Ask}_{\text{GBP/AUD}} \text{ tính được ở trên} = 2,1406 < \text{Bid}_{\text{GBP/AUD}} \text{ Sydney} = 2,1435$$

Tỷ giá mua và bán tính được đều nhỏ hơn hoặc đều lớn hơn cả 2 tỷ giá mua và bán trên thị trường còn lại (thị trường thứ 3) nhà kinh doanh có thể kinh doanh chênh lệch tỷ giá.

### CÂU HỎI ÔN TẬP

- Ngân hàng A yết giá như sau: GBP/USD = 1,8120 - 30
  - Khách hàng có thể mua GBP của ngân hàng A với tỷ giá là bao nhiêu?
  - Ngân hàng A có thể bán USD với tỷ giá nào?
- Ngân hàng có thể mua THB bằng VND với tỷ giá bao nhiêu nếu tỷ giá thị trường như sau: USD/THB = 41,50 – 42,20, USD/VND = 21.750 – 60.
- Một công ty xuất nhập khẩu Việt Nam nhập khẩu lô hàng từ Đức tính theo giá CIF Sài Gòn 100.000 EUR, nếu bán ngay tại cảng Sài Gòn sẽ thu được 2 tỷ VND. Hỏi nhập lô hàng này công ty lãi/lỗ bao nhiêu?

Nếu tỷ giá ở thời điểm này là: EUR/VND = 23.950 – 23.050
- Tính điểm kỳ hạn và tỷ giá kỳ hạn trong bảng dưới đây.

| Đồng tiền | Lãi suất gửi | Lãi suất vay | số ngày |
|-----------|--------------|--------------|---------|
| USD       | 1,75%        | 1,85%        | 360     |
| GBP       | 5,00%        | 5,15%        | 360     |
| EUR       | 2,0%         | 2,2%         | 360     |

|         | S mua  | S bán  | Kỳ hạn | Fp mua | Fp bán | F mua | F bán |
|---------|--------|--------|--------|--------|--------|-------|-------|
| GBP/USD | 1,8120 | 1,8130 | 90     |        |        |       |       |
| EUR/USD | 1,2610 | 1,2620 | 180    |        |        |       |       |
| USD/EUR | 0,7920 | 0,7930 | 360    |        |        |       |       |

- Hãy cho một ví dụ về ứng dụng của hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và tính toán lãi lỗ.
- Hãy cho một ví dụ về nghiệp vụ hoán đổi ngoại hối và tính toán lãi lỗ.
- Ngân hàng A ký hợp đồng với ngân hàng B thực hiện Swap phục vụ cho khách hàng mình, mua giao ngay GBP và bán kỳ hạn 6 tháng đồng tiền này với số vốn ban đầu bằng 100 triệu EUR. Cho biết : tỷ giá giao ngay GBP/EUR = 1,6150 – 1,6160  
Lãi suất EUR : 2,00% - 2,20%, GBP: 5,00% - 5,15%  
Hỏi ngân hàng A thu lãi bao nhiêu từ nghiệp vụ này?
- Nêu một ví dụ ứng dụng của hợp đồng quyền chọn ngoại hối.
- Trình bày việc sử dụng hợp đồng quyền chọn ngoại hối ở nước ta hiện nay.

## BÀI TẬP

**Bài 1:** Một thương gia người Canada đang ngồi trên máy bay và chợt nhớ rằng mình quên không mua rượu cô nhắc ở cửa hàng miễn thuế ở sân bay. Thật may là cô nhắc được bán trên máy bay nhà thương gia này muốn mua một chai Brandy Camus Napoleon. Các loại tiền mà ông ta có là USD, JPY, DEM, CHF, GBP, HKD. Tỷ giá ngày hôm đó được đăng trên báo và giá của cô nhắc được đưa ra trong tờ tạp chí của máy bay như sau:

| Tỷ Giá         | Giá Rượu    |
|----------------|-------------|
| USD/JPY = 210  | 5.500,00JPY |
| USD/DEM = 1,95 | 43,00DEM    |
| USD/CHF = 1,75 | 40,00CHF    |
| GBP/USD = 2,35 | 10,50GBP    |
| USD/HKD = 5,1  | 115,00HKD   |
| USD/CAD = 1,15 | 24,00USD    |

Vị khách muốn xác định xem nên mua rượu bằng đồng tiền nào trong số 6 đồng tiền của mình để chỉ phải trả 1 số tiền tương đương bằng CAD ít nhất. Vậy ông ta cần làm gì?

**Bài 2:** Một xí nghiệp xuất khẩu thu xuất khẩu được 5.000.000 HKD, đồng thời phải thanh toán tiền nhập khẩu 1.000.000 JPY, phần còn lại chuyển thành FRF để đầu tư vào Pháp. Vậy hãy tính số FRF thu được là bao nhiêu, biết rằng tỷ giá được công bố như sau:

USD/JPY = 102,40 – 106,40

USD/HKD = 7,7680 – 90

USD/FRF = 4,6405 – 95

**Bài 3:** Cho bảng tỷ giá dưới đây

| Tỷ giá  | Mua    | Bán    |
|---------|--------|--------|
| USD/SGD | 1,3215 | 1,3246 |
| GBP/USD | 1,8421 | 1,8426 |
| USD/EUR | 1,2815 | 1,2818 |
| AUD/USD | 0,7481 | 0,7486 |
| USD/JPY | 106,68 | 106,73 |
| USD/CHF | 1,4567 | 1,4572 |

Xác định tỷ giá chéo (tỷ giá mua - bán của ngân hàng): GBP/SGD, EUR/SGD, AUD/SGD, JPY/SGD, CHF/SGD, GBP/AUD, AUD/GBP, EUR/JPY, AUD/JPY, AUD/EUR, CHF/JPY, AUD/CHF, GBP/CHF, EUR/CHF.

**Bài 4:** Một nhà xuất khẩu Hà Lan được nhận khoản tiền 100CHF. Giá trị tính bằng NGL sẽ là bao nhiêu, biết rằng trên thị trường giữa các ngân hàng chúng có các tỷ giá sau: USD/CHF = 2,1432/42 và USD/NLG = 2,9665/80

**Bài 5:** Giả sử tại ngân hàng B có tỷ giá giao ngay và lãi suất như sau:

$E_s = \text{USD/VND} = 20.000 - 20.050$ ,  $E_s = \text{EUR/VND} = 24.500 - 24.550$

**Lãi suất (%/năm: USD: 4,6 – 5,2 ; VND: 5,8 – 6,6; EUR: 4,2 – 4,7)**

Công ty A xuất khẩu và dự kiến thu về 200.000 EUR sau 2 tháng nữa, đồng thời sau 3 tháng nữa sẽ phải thanh toán 90.000 USD cho một hợp đồng nhập khẩu. Tất cả mọi dự đoán trên thị trường đều có nhận định chung:

- Hiện nay EUR giá khá cao, khả năng tăng trong tương lai không nhiều.
- Và USD sẽ tăng mạnh trong thời gian tới.

Với tình huống này công ty quyết định bán kỳ hạn EUR dự kiến thu về sau 2 tháng nữa, đồng thời mua kỳ hạn USD. Xác định giá trị nhận về của công ty từ giao dịch bán kỳ hạn và khoản phải chi từ giao dịch mua kỳ hạn.

**Bài 6:** Một công ty A đến ngân hàng B xin vay số tiền là 9.000.000 JPY thời gian là 3 tháng để thanh toán tiền hàng nhập khẩu. Ngân hàng đồng ý cho vay nhưng trong ngân quỹ chỉ có USD. Vì vậy, để đáp ứng nhu cầu của khách hàng (nhưng bảo tồn được ngân quỹ) sẽ thực hiện nghiệp vụ Swap. Tính lợi nhuận của nghiệp vụ này sau 3 tháng biết:

$E_s(\text{USD/JPY}) = 95,500 - 95,580$ .

Lãi suất (%/năm): USD = 4,6% – 5,2%; JPY = 5,75 % – 6,25 %.

**Bài 7:** Công ty A mua quyền chọn mua 100.000 EUR với tỷ giá quyền chọn EUR/AUD là 1,6500. Công ty có nên sử dụng quyền chọn của mình hay không và tính toán lãi/lỗ nếu tỷ giá giao ngay vào ngày đáo hạn là:

- a) 1,6630                      b) 1,6900                      c) 1,6380

Với tỷ giá nào công ty hoà vốn?

**Bài 8:** Công ty B mua quyền chọn mua 100.000 USD với tỷ giá quyền chọn USD/AUD là 1,8000 phí quyền chọn là 0,05 AUD cho 1USD. Công ty có nên sử dụng quyền chọn của mình hay không và tính toán lãi/lỗ nếu tỷ giá giao ngay vào ngày đáo hạn là:

- a) 1,8040                      b) 1,8260                      c) 1,7870

Với tỷ giá nào công ty hoà vốn?

**Bài 9:** Công ty C mua quyền chọn mua và mua quyền chọn bán GBP. Thông tin như sau:

Số lượng 200.000 GBP

Phí mua quyền chọn mua GBP là 0,01AUD cho 1GBP; Tỷ giá mua quyền chọn mua GBP là 2,50.

Phí mua quyền chọn bán là GBP 0,008AUD cho 1GBP; Tỷ giá mua quyền chọn bán GBP là 2,50.

Tính lãi/lỗ của các hợp đồng mua quyền chọn mua và mua quyền chọn bán so với các tỷ giá giao ngay như sau:

- a) 2,505                      b) 2,540                      c) 2,495                      d) 2,480

Với tỷ giá nào công ty hoà vốn đối với mỗi hợp đồng?

**Bài 10:** Cuối năm N tỷ giá USD/VND là 21.600. Nếu tốc độ lạm phát của Việt Nam và Mỹ năm N+1 dự đoán tương lai là 5% và 7%. Vậy tỷ giá hối đoái cuối năm N+1 dự đoán là bao nhiêu?

**Bài 11:** Tại thời điểm t ta có thông tin trên ba thị trường như sau:

- Thị trường 1:  $\text{USD/CAD} = 1,1580 - 1,1586$

- Thị trường 2:  $\text{CAD/CHF} = 1,0980 - 1,0987$

- Thị trường 3:  $\text{USD/CHF} = 1,2750 - 1,2755$

1) Có kinh doanh chênh lệch tỷ giá ở ba thị trường trên hay không? Giải thích?

2) Một doanh nghiệp dùng 100.000 USD, 100 triệu CAD kinh doanh kiếm lãi thông qua chênh lệch tỷ giá ở các thị trường. Doanh nghiệp nên kinh doanh như thế nào ?

## **Chương 2 PHƯƠNG TIỆN THANH TOÁN QUỐC TẾ**

### **Mục tiêu của chương**

Chương này giới thiệu những phương tiện thanh toán quốc tế bao gồm hối phiếu, lệnh phiếu, séc và thẻ thanh toán. Học xong chương này, sinh viên có thể:

- Đọc, phân biệt và sử dụng các loại phương tiện thanh toán quốc tế
- Lập hối phiếu theo quy định và tập quán thanh toán quốc tế.

### **2.1. Hối phiếu (Bill of Exchange hoặc Draft)**

Để thống nhất việc lưu thông hối phiếu, các nước tư bản đã ban hành các luật hối phiếu như:

Luật hối phiếu của Anh 1882: “Bill of Exchange Act of 1882” (BEA). Luật thương mại thống nhất của Mỹ năm 1962 “Uniform Commercial Codes of 1962” (UCC).

Công ước Giơ-ne-vơ (Geneva) được các nước ký kết năm 1930. Đó là luật thống nhất về hối phiếu “Uniform Law for Bills of exchange” (ULB). ULB mang tính chất khu vực thuộc Châu Âu.

Pháp tham gia công ước Geneva năm 1930, nhưng chính thức áp dụng luật ULB vào năm 1930. Việt Nam là thuộc địa của Pháp lúc bấy giờ, nên cũng áp dụng luật này từ năm 1937 cho đến nay.

Ngày 29/11/2005 Quốc hội Việt Nam đã ban hành “Luật các công cụ chuyển nhượng”, có hiệu lực từ 1/7/2006.

Các nguồn luật này nhằm điều chỉnh lưu thông hối phiếu thuộc công ước Geneve và hệ thống luật Anh - Mỹ nói trên, có đặc điểm rất khác nhau. Nói chung, ULB thuộc công ước Geneve 1930 - 1931 quy định chặt chẽ hơn BEA 1882 và UCC 1962. Trong thực tiễn ngoại thương và thanh toán quốc tế ở nước ta từ trước đến nay đã sử dụng hối phiếu trong khuôn khổ luật ULB trong quan hệ thanh toán quốc tế với các nước tư bản chủ nghĩa và các nước xã hội chủ nghĩa, mặc dù chúng ta không phải là thành viên của công ước này.

#### **2.1.1. Khái niệm về hối phiếu**

Luật Hối phiếu của Anh (Bill of Exchange Act of 1882) năm 1882, thường được gọi tắt là BEA 1882 định nghĩa: Hối phiếu là tờ mệnh lệnh vô điều kiện do một người ký phát để đòi tiền người khác bằng việc yêu cầu người này, khi nhìn thấy hối phiếu hoặc đến một ngày nhất định; hoặc đến một ngày có thể xác định trong tương lai, phải trả một số tiền nhất định ghi trên tờ hối phiếu cho người ký phát hối phiếu hoặc theo lệnh người này chuyển cho người khác hoặc người cầm tờ HP.

Định nghĩa hối phiếu của luật các nước không như nhau. Nhìn chung có thể định nghĩa như sau: “*Hối phiếu là một tờ mệnh lệnh trả tiền vô điều kiện do một người ký phát cho một người khác, yêu cầu người này khi nhìn thấy phiếu, hoặc đến một ngày cụ thể nhất định hoặc đến một ngày có thể xác định trong tương lai phải trả một*

*số tiền nhất định cho một người nào đó hoặc theo lệnh của người này trả cho người cầm phiếu.”*

### **Hối phiếu quốc tế là một hối phiếu có**

- (a) Chứa đựng trong nội dung của nó những từ “Hối phiếu quốc tế”;
- (b) Chứa đựng một lệnh vô điều kiện trong đó người ký phát chỉ thị cho người trả tiền phải trả một số tiền nhất định cho người hưởng lợi hoặc theo lệnh của người này;
- (c) Phải thanh toán theo yêu cầu hoặc vào một thời điểm nhất định;
- (d) Được đến ngày tháng năm;
- (e) Chỉ cho thấy rằng ít nhất hai của những địa điểm sau đây ở trong những nước khác nhau:

- (i) Địa điểm hối phiếu được phát hành;
- (ii) Địa điểm ghi bên cạnh chữ ký của người ký phát;
- (iii) Địa điểm ghi bên cạnh tên của người trả tiền;
- (iv) Địa điểm ghi bên cạnh tên của người hưởng lợi;
- (v) Địa điểm thanh toán;

- (f) Được người ký phát ký tên.

### **2.1.2. Đặc điểm của hối phiếu**

Thứ nhất, ***tính trừu tượng*** của hối phiếu thể hiện rằng trên hối phiếu không cần phải ghi nội dung quan hệ tín dụng, tức là nguyên nhân sinh ra việc lập hối phiếu mà chỉ cần ghi số tiền phải trả và những nội dung có liên quan đến việc trả tiền. Hiệu lực pháp lý của hối phiếu cũng không bị ràng buộc do nguyên nhân gì sinh ra hối phiếu. Một khi được tách khỏi hợp đồng và nằm trong tay người thứ ba thì hối phiếu trở thành một trái vụ độc lập, chứ không phải là trái vụ sinh ra từ hợp đồng. Nghĩa vụ trả tiền của hối phiếu là trừu tượng.

Thứ hai, ***tính bắt buộc trả tiền*** của hối phiếu thể hiện người trả tiền hối phiếu phải trả theo đúng nội dung ghi trên phiếu và không được viện những lý do riêng của mình đối với người phát phiếu, người ký hậu để từ chối việc trả tiền, trừ trường hợp hối phiếu được lập trái với đạo luật chi phối nó. Ví dụ: một người đặt hàng mua máy móc, sau khi ký hợp đồng đã chấp nhận trả tiền vào tờ phiếu do người cung cấp hàng gửi đến, hối phiếu đó đã được chuyển đến tay người thứ ba thì người đặt hàng bắt buộc phải trả tiền cho người cầm phiếu này ngay cả trong trường hợp người cung cấp hàng vi phạm hợp đồng không giao hàng cho người mua.

Thứ ba, ***tính lưu thông*** của hối phiếu thể hiện hối phiếu có thể được chuyển nhượng một hay nhiều lần trong thời hạn của nó, bởi vì hối phiếu là lệnh đòi tiền của một người này với người khác, hối phiếu có một trị giá tiền nhất định, có một thời hạn nhất định, thời hạn này thường là ngắn và được người trả tiền chấp nhận. Như vậy nhờ vào tính trừu tượng và tính bắt buộc nghĩa vụ trả tiền mà hối phiếu có tính lưu thông.

### **2.1.3. Những bên liên quan đến hối phiếu**

- **Người ký phát hối phiếu (Drawer):** là người thành lập và ký phát hối phiếu

- + Người ký phát hối phiếu thường là người bán (người xuất khẩu, người cung cấp dịch vụ)
- + Người ký phát là người hưởng lợi đầu tiên của hối phiếu, nhưng họ có quyền ký phát cho người khác hưởng lợi (thường là ngân hàng).
- + Người ký phát có hai nghĩa vụ quan trọng: *Thứ nhất*, chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của việc ký phát. *Thứ hai*, khi bị từ chối trả tiền, người bị ký phát phải chịu trách nhiệm trước những người có quyền đòi với hối phiếu đó (nếu lỗi thuộc về người bị ký phát).
- **Người thụ trái (Drawee):** Là người mà hối phiếu nhằm vào khi được phát hành (nhưng chưa có chấp nhận hối phiếu). Lưu ý:
  - + Người thụ trái chính là người chấp nhận, người trả tiền cho hối phiếu.
  - + Trong ngoại thương người thụ trái có thể là người nhập khẩu, người bảo lãnh (avanler) cho người nhập khẩu, ngân hàng có trách nhiệm thanh toán (ngân hàng mở L/C, ngân hàng xác nhận trong trường hợp thanh toán bằng L/C).
  - + Người thụ trái cũng có thể là người ký phát – trường hợp hối phiếu có tính chất của lệnh phiếu (lệnh phiếu là trường hợp đặc biệt của hối phiếu).

***Vì vậy người thụ trái có thể chấp nhận hay từ chối thanh toán hối phiếu.***

- **Người thụ hưởng (payee) – người hưởng lợi (Beneficiary):** là người được người phát hành hối phiếu chỉ thị phải thanh toán cho người ấy, hoặc người mà người lập lệnh phiếu cam kết trả tiền. Lưu ý:
  - + Người thụ hưởng có thể chính là người ký phát hối phiếu
  - + Người thụ hưởng có thể được ghi tên trên phương tiện hoặc không, người được chuyển nhượng hợp pháp.
  - + Đa số hối phiếu trong thanh toán quốc tế được lưu thông với ngân hàng là người thụ hưởng đầu tiên được ghi trên mặt trước của hối phiếu.
- **Người cầm phiếu (Holder – Bearer):** là người cầm giữ hợp pháp thương phiếu, người cầm phiếu có thể là: người ký phát hối phiếu, người hưởng lợi, người thụ nhượng ...
- **Người bảo lãnh (Guarantor):** là bất kỳ người nào cam kết bảo lãnh cho một người khác có nghĩa vụ đối với phương tiện. Trên thực tế người bảo lãnh thường là ngân hàng, người được bảo lãnh có thể là người ký phát hối phiếu.
- **Người ký hậu (endorser):** Là người chuyển nhượng phương tiện cho người khác (người chuyển nhượng – transferor – transferrer).
- **Người thụ nhượng – người được ký hậu (endorsee – indorsee):** là người nhận một phương tiện được chuyển nhượng cho họ (transferee). Khi đó người thụ nhượng có thể trở thành người hưởng lợi, hoặc người được ủy quyền thu tiền. Quyền hạn của họ phụ thuộc vào phạm vi chuyển nhượng.
- **Người chấp nhận hối phiếu (acceptor):** là người chấp nhận thanh toán cho hối phiếu

- **Bên tham gia (party):** là bất kỳ người nào đã có ký lên phương tiện với tư cách là người phát hành, người lập phương tiện, người chấp nhận, người ký hậu,...

#### 2.1.4. Phân loại hối phiếu

Chúng ta có thể căn cứ vào các tiêu thức khác nhau để phân loại hối phiếu

##### 2.1.4.1. Căn cứ vào thời hạn trả tiền của hối phiếu

Người ta chia hối phiếu thành ba loại:

+ **Hối phiếu trả tiền ngay (Bill on demand):** Người trả tiền khi nhìn thấy hối phiếu này do người cầm hối phiếu xuất trình phải lập tức trả tiền ngay. Tất cả hối phiếu không ghi ngày thanh toán đều được coi là hối phiếu thanh toán ngay.

+ **Hối phiếu trả tiền sau một số ngày nhất định:** Người trả tiền khi nhìn thấy hối phiếu này ký chấp nhận trả tiền và sau đó từ 5 đến 7 ngày tiến hành trả tiền hối phiếu đó.

+ **Hối phiếu có kỳ hạn (Usance bill):** Sau một thời hạn nhất định (thường lớn hơn 7 ngày) kể từ ngày ký phát hối phiếu hoặc ngày chấp nhận hối phiếu, người trả tiền phải thanh toán tiền trên hối phiếu.

##### 2.1.4.2. Căn cứ vào chứng từ kèm theo hối phiếu

Người ta chia hối phiếu thành các loại:

+ **Hối phiếu trơn (clean bill):** Là hối phiếu mà việc thanh toán tiền trên hối phiếu này không kèm theo chứng từ thương mại. Thường được sử dụng để thu cước phí vận tải, đòi nợ cũ...

+ **Hối phiếu kèm chứng từ (documentary bill):** Là loại hối phiếu được gửi kèm theo chứng từ thương mại đến người có nghĩa vụ trả tiền. Nhờ thu D/P – Documentary against payment- người mua thanh toán hối phiếu trả ngay thì ngân hàng mới giao chứng từ hàng hóa. Nhờ thu D/A - Documentary against acceptance – (chấp nhận trả tiền).

+ **Hối phiếu tín dụng (credit bill):** là một hối phiếu được phát hành theo một khoản tín dụng nào đó. Thông thường, loại này thu hút một lãi suất chiết khấu hạ hơn trên thị trường chiết khấu.

##### 2.1.4.3. Căn cứ vào tính chất chuyển nhượng của hối phiếu

Người ta chia hối phiếu thành các loại:

+ **Hối phiếu đích danh (nominal bill/ named bill):** Là loại hối phiếu ghi rõ tên người thụ hưởng, loại hối phiếu này không thể chuyển nhượng bằng nguyên tắc ký hậu

+ **Hối phiếu vô danh (non- nominal bill/ nameless):** hay hối phiếu trả cho người cầm phiếu (bearer bill), trên hối phiếu không ghi tên người hưởng lợi hối phiếu mà chỉ ghi: “Pay to bearer” – (trả cho người cầm phiếu) hoặc không ghi gì cả.

+ **Hối phiếu theo lệnh (To order bill):** Là loại hối phiếu yêu cầu người thanh toán trả tiền theo lệnh của người thụ hưởng hối phiếu. Hối phiếu theo lệnh được chuyển nhượng bằng hình thức ký hậu theo luật định.

##### 2.1.4.4. Căn cứ vào chủ thể ký phát hối phiếu chia làm các loại

+ **Hối phiếu thương mại (commercial bill):** Là hối phiếu do người xuất khẩu ký phát đòi tiền người nhập khẩu, liên quan đến nghiệp vụ thanh toán hàng hoá xuất khẩu hoặc cung ứng dịch vụ.

+ **Hối phiếu Ngân hàng:** Là hối phiếu do Ngân hàng phát hành lệnh cho Ngân hàng đại lý của mình thanh toán tiền nhất định cho người thụ hưởng được chỉ định trên hối phiếu (loại hối phiếu này không thể chuyển nhượng ).

+ **Hối phiếu tài chính (financial bill):** Được phát hành nhằm mục đích huy động vốn, không dựa trên cơ sở các thương vụ hàng hoá dịch vụ.

### **2.1.5. Các nghiệp vụ liên quan đến hối phiếu**

#### **2.1.5.1. Nghiệp vụ phát hành hối phiếu**

Hối phiếu được phát hành đảm bảo hình thức và nội dung sau:

##### **2.1.5.1.1. Hình thức của hối phiếu**

Hối phiếu phải làm thành văn bản. Hối phiếu nói, điện tín, điện thoại v.v đều không có giá trị pháp lý.

Hình mẫu của hối phiếu ở Việt Nam do Ngân hàng Nhà nước thống nhất phát hành. Đối với các nước khác, hình mẫu của hối phiếu thương mại do tư nhân tự định ra và tự phát hành. Hình mẫu của hối phiếu không quyết định giá trị pháp lý của hối phiếu.

Ngôn ngữ tạo lập hối phiếu là ngôn ngữ viết hoặc in sẵn, đánh máy sẵn, đánh máy bằng một thứ tiếng nhất định và thống nhất. Tiếng Anh là tiếng thông dụng của ngôn ngữ tạo lập hối phiếu. Một hối phiếu sẽ không có giá trị pháp lý, nếu nó được tạo lập bằng nhiều ngôn ngữ khác nhau. Những hối phiếu viết bằng bút chì, bằng thứ mực dễ phai như mực đỏ đều trở thành vô giá trị.

Thông thường người ta sử dụng hối phiếu in sẵn có những khoảng trống để cho người ký phát điền vào những nội dung cần thiết.

Hối phiếu có thể lập thành một hay nhiều bản, mỗi bản đều đánh số thứ tự, các bản đều có giá trị như nhau. Khi thanh toán, ngân hàng thường gửi hối phiếu cho người trả tiền làm hai lần kế tiếp nhau đề phòng thất lạc, bản nào đến trước thì sẽ được thanh toán trước, bản nào đến sau sẽ trở thành vô giá trị. Vì vậy trên hối phiếu thường ghi câu “Sau khi nhìn thấy bản thứ nhất của hối phiếu này (bản thứ hai có cùng nội dung và ngày tháng không trả tiền ...)” ở bản số một của hối phiếu. Bản số hai lại ghi “Sau khi nhìn thấy bản thứ hai của hối phiếu này (bản thứ nhất có cùng nội dung và ngày tháng không trả tiền)...”.

Hối phiếu không có bản phụ.

##### **2.1.5.1.2. Nội dung hối phiếu**

Nội dung của hối phiếu theo Luật Thống nhất về Hối phiếu ban hành theo Công ước Geneve 1930 (Uniform Law for Bill of Exchange - ULB), một hối phiếu phải bao gồm 8 nội dung bắt buộc sau đây:

Theo quy định của Luật Thống nhất về Hối phiếu (ULB), hối phiếu có giá trị pháp lý là hối phiếu được lập ra với đầy đủ các nội dung:

**(1). Tiêu đề hối phiếu:** phải ghi chữ “**Hối phiếu**” (**Bill of Exchange**, có khi được viết tắt là **Exchange** hoặc là **Draft**). Tiêu đề viết bằng tiếng Anh thì toàn bộ nội dung trong hối phiếu phải viết bằng tiếng Anh.

**(2). Số tiền và loại tiền:** Số tiền nhất định này được ghi một cách rõ ràng, đơn giản, đúng tập quán quốc tế, được ghi cả bằng số và bằng chữ. Chú ý: Số tiền trên hối phiếu không được vượt quá số tiền ghi trên hóa đơn và số tiền ghi trong thư tín dụng (L/C).

**(3). Người trả tiền hối phiếu:**

Họ tên và địa chỉ người trả tiền của hối phiếu phải được ghi rõ chi tiết, được ghi vào góc dưới bên trái của hối phiếu, tức là ghi vào chỗ chữ “**To.....**”

Trong phương thức thanh toán nhờ thu: người trả tiền hối phiếu là người nhập khẩu

Trong phương thức thanh toán tín dụng chứng từ: Người trả tiền hối phiếu là ngân hàng mở L/C.

**(4). Kỳ hạn trả tiền của hối phiếu:** có 2 dạng

+ **Trả tiền ngay:** thì trên hối phiếu sẽ ghi là “**trả ngay khi nhìn thấy bản thứ nhất (hai) của hối phiếu này**” (at ..... Sight of this FIRST (SECOND) Bill of Exchange).

+ **Trả tiền sau:** có nhiều cách thỏa thuận:

\* Thanh toán tại 1 ngày nhất định sau khi nhìn thấy hối phiếu (At...X.days....after sight of this.....)

\* Thanh toán tại 1 ngày nhất định sau ngày ký phát hối phiếu

(At ....X days....after signed of this.....)

\* Thanh toán tại 1 ngày nhất định sau ngày ký vận đơn

(At.....X days....after bill of lading date of this.....)

\* Thanh toán tại 1 ngày nhất định sau ngày giao hàng (At.....X days.....after shipment date of this.....)

\* Thanh toán tại 1 ngày cụ thể trong tương lai (On.....(date).....of this.....)

**(5). Địa điểm trả tiền của hối phiếu**

Nếu không có quy định khác, thì địa chỉ của người bị ký phát (người trả tiền) được xem là địa điểm thanh toán hối phiếu. Tuy nhiên, nếu trên hối phiếu quy định một địa điểm thanh toán khác, thì địa điểm này được xem là địa điểm thanh toán hối phiếu.

**(6). Người được hưởng lợi hối phiếu**

Người hưởng lợi có thể là: Bản thân người ký phát hối phiếu, hoặc một người khác được người ký phát chỉ định, hoặc bất cứ ai được người hưởng lợi chuyển nhượng hối phiếu bằng thủ tục ký hậu hay trao tay.

Trong ngoại thương, các hối phiếu thường được ký phát cho người hưởng là ngân hàng phục vụ nhà xuất khẩu.

### (7). Nơi và ngày lập hối phiếu

- Nơi lập hối phiếu: ở nước người phát hành hối phiếu (người xuất khẩu)
- Ngày lập hối phiếu: không được sớm hơn ngày lập hóa đơn, không sớm hơn ngày mở L/C và nằm trong thời gian hiệu lực của L/C.

### (8). Người ký phát hối phiếu

Tên, địa chỉ và chữ ký của người ký phát là yếu tố bắt buộc phải thể hiện trên hối phiếu.

Chữ ký của người ký phát muốn có hiệu lực phải là chữ ký của người có đủ năng lực hành vi và năng lực pháp lý. Chữ ký phải được ghi ở góc dưới bên phải của tờ hối phiếu và người ký phát hối phiếu phải ký tên bằng chữ ký thông dụng trong giao dịch. Các chữ ký dưới dạng in, photocopy và đóng dấu...mà không phải viết tay đều không có giá trị pháp lý.

| BILL OF EXCHANGE                                                                                                                         |                              |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|
| No:.....                                                                                                                                 | .....,.....                  |
| For:.....                                                                                                                                |                              |
| At:.....sight of this first Bill of Exchange (second of the same tenor and date being unpaid). Pay to the order of....., the sum of..... |                              |
| To:.....                                                                                                                                 | (name and address of Drawer) |
| .....                                                                                                                                    | .....(signature).....        |
| .....                                                                                                                                    |                              |

Hình 2.1. Mẫu hối phiếu

**BILL OF EXCHANGE**

No: 01/XK

Hanoi, May 10<sup>th</sup>, X

For: USD 100,000

At sight of this **First** Bill of Exchange (second of the same tenor and date being unpaid). Pay to the order of Dong A Bank, Hanoi branch. The sum of US dollars one hundred thousand only.

Invoice No: XV 9396,

Dated: 10/05/X

To: Kanetsu Corp,  
26 Square, Singapore

For Hanaco, Ltd  
(signed)

**Hình 2.2. Mẫu hối phiếu dùng trong phương thức nhờ thu****BILL OF EXCHANGE**

No: 01/XK

Hanoi, May 10<sup>th</sup>, X

For: USD 100,000

At sight of this **First** Bill of Exchange (second of the same tenor and date being unpaid). Pay to the order of Dong A Bank, Hanoi branch. The sum of US dollars one hundred thousand only.

Invoice No: XV9396,

Dated: 10/5/X

Irrevocable L/C No: LDM756VN, Dated: 10/4/X

To: Habubank, Singapore

For Hanaco, Ltd  
(signed)

**Hình 2.3. Mẫu hối phiếu dùng trong phương thức tín dụng chứng từ (L/C)****2.1.5.2. Nghiệp vụ xuất trình để chấp nhận hối phiếu và cách chấp nhận thanh toán nó**

Hối phiếu sau khi ký phát phải được xuất trình cho người trả tiền để người này ký chấp nhận trả tiền, đối với những hối phiếu có kỳ hạn.

Thông thường hối phiếu được gửi tới người trả tiền để người này ký chấp nhận bất cứ lúc nào trước ngày hết hạn xuất trình hối phiếu.

**Chấp nhận và ý nghĩa của nó**

- Chấp nhận làm hối phiếu là một sự cam kết trả tiền của người chấp nhận sẽ thanh toán cho người cầm phiếu hoặc cho bất cứ bên tham gia nào đã thanh toán hối phiếu vào thời hạn thanh toán.

- Chấp nhận hối phiếu sẽ xác lập trách nhiệm của người chấp nhận đối với hối phiếu

- Chấp nhận hối phiếu làm cho hối phiếu lưu thông dễ dàng hơn

- Chấp nhận xác định thời hạn thanh toán trong trường hợp hối phiếu được phát hành vào thời hạn thanh toán “ X days after sight”.

### **Thời hạn chấp nhận được xác định theo 2 trường hợp:**

+ Trong trường hợp nếu hai bên quy định rõ với nhau trong hợp đồng mua bán hoặc trong thư tín dụng thời hạn cụ thể phải xuất trình hối phiếu để chấp nhận, thì hối phiếu phải được xuất trình để chấp nhận trong thời hạn đó.

Ví dụ: Thời hạn hiệu lực của thư tín dụng là 45 ngày, hay là hết hạn 20 ngày kể từ sau ngày giao hàng thì thời hạn chấp nhận hối phiếu chỉ trong vòng 20 ngày đó, nếu quá 20 ngày đó, tức là L/C hết hiệu lực, ngân hàng mở L/C sẽ từ chối thanh toán tờ hối phiếu gửi đến (nếu là trả tiền ngay) hoặc từ chối chấp nhận hối phiếu (nếu là trả tiền sau).

+ Nếu 2 bên không có quy định gì khác thì thời hạn chấp nhận hối phiếu được xác định theo ULB (12 tháng kể từ ngày ký phát hối phiếu)

### **Nguyên tắc và tính pháp lý của chấp nhận**

- Chấp nhận là vô điều kiện, mọi sự chấp nhận làm cho hối phiếu trở thành có điều kiện đều không có giá trị.

- Phải chấp nhận ngay khi nhìn thấy

- Một hối phiếu có thể được chấp nhận trước, vào lúc, sau khi đáo hạn hoặc sau khi hối phiếu bị từ chối bằng không chấp nhận hoặc không thanh toán.

- Một khi đã chấp nhận, người chấp nhận phải ghi rõ ngày chấp nhận của mình, nếu không người ký phát hoặc người cầm phiếu có thể ghi thêm vào ngày chấp nhận.

- Chấp nhận là sự cam kết chắc chắn trả tiền khi hối phiếu đến hạn.

### **Các phương thức chấp nhận**

#### **- Chấp nhận có thể được thể hiện ngay trên bề mặt hối phiếu:**

Sự cam kết này thể hiện bằng chữ và chữ ký của người trả tiền trên bề mặt trước của hối phiếu, góc bên trái, phía dưới của tờ hối phiếu. Có 2 bộ phận:

+ Từ “đã chấp nhận” (accepted) hoặc một từ, một nội dung tương tự khác.

+ Chữ ký và họ tên của người chấp nhận

+ Phải ghi rõ thời gian ký chấp nhận

#### **- Chấp nhận bằng một thư riêng biệt**

Người ký phát hối phiếu không cần phải chuyển hối phiếu tới tay người trả tiền để chấp nhận, mà họ chỉ báo cho người trả tiền biết nội dung của tờ hối phiếu, trên cơ sở này người trả tiền sẽ viết một thư chấp nhận và gửi tới người ký phát hối phiếu.

### **Có bốn cách ký chấp nhận**

Chấp nhận ngắn: Người chấp nhận chỉ ghi tên đơn vị của mình và ký tên

Chấp nhận đầy đủ: Người chấp nhận ghi số tiền đã ghi trên hối phiếu, địa điểm thanh toán, ngày ký chấp nhận và ký tên

Chấp nhận một phần: Người chấp nhận ghi số tiền mình chấp nhận và ký tên. Thường xảy ra trong trường hợp giao thiếu hàng

Chấp nhận bảo lãnh: Người chấp nhận hối phiếu không trực tiếp ký chấp nhận mà nhờ người thứ ba có uy tín hơn chấp nhận bảo lãnh cho mình trên hối phiếu

Sự chấp nhận được ghi vào mặt trước của tờ hối phiếu

Ví dụ: To : ACD Ltd. Co.154 112 WONDAI STREET  
TAEGU CITY, KOREA

Acceptance

Signature

\* Một số hối phiếu in sẵn (do NH phát hành) có in sẵn một phần riêng dành cho người trả tiền ký chấp nhận.

Ví dụ: Mẫu hối phiếu của Ngân hàng BIDV (NH Đầu tư và Phát triển Việt nam) như sau :

HỐI PHIẾU

(Bill of Exchange)

NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Accepted on ..... to mature on .....

Accepted by .....

-----  
(Acceptor's authorised signature(s))

Thời hạn chấp nhận :

Thông thường hối phiếu được gửi tới người trả tiền, để người này ký chấp nhận bất cứ lúc nào trước ngày hết hạn xuất trình hối phiếu.

Thời hạn chấp nhận có thể giải thích theo 2 trường hợp sau:

+ Thứ nhất: Nếu hai bên không có quy định gì khác thì ULB quy định thời hạn là 12 tháng kể từ ngày ký phát hối phiếu.

+ Thứ hai: Nếu hai bên quy định rõ với nhau trong hợp đồng mua bán hoặc trong thư tín dụng thời hạn cụ thể phải xuất trình hối phiếu để chấp nhận, thì hối phiếu phải được xuất trình để chấp nhận trong thời hạn đó.

Ví dụ: Thời gian hiệu lực của thư tín dụng là 45 ngày, hay là hết hạn 20 ngày kể từ sau ngày giao hàng, thì thời hạn chấp nhận hối phiếu chỉ trong vòng 20 ngày đó, nếu quá 20 ngày đó, tức là L/C hết hiệu lực, ngân hàng mở L/C sẽ từ chối thanh toán tờ hối phiếu gửi đến (nếu là trả tiền ngay) hoặc từ chối chấp nhận hối phiếu (nếu là trả tiền về sau).

### **Chú ý:**

Tùy theo từng loại hối phiếu cụ thể mà việc ghi ngày tháng chấp nhận trên hối phiếu trở nên cần thiết hay không cần thiết. Chẳng hạn hối phiếu trả tiền ngay khi ký chấp nhận xong, người trả tiền phải trả tiền ngay nên không cần ghi ngày chấp nhận vì không cần xác định mốc thời gian để tính thời hạn trả tiền. Trái lại, nếu hối phiếu ghi “90 days sight of this FIRST Bill of Exchange” thì ngày ký chấp nhận rất quan trọng vì nó dùng làm mốc xác định thời hạn trả tiền của hối phiếu.

### **Ý nghĩa:**

Một hồi phiếu sau khi được chấp nhận, sẽ được người trả tiền cam kết thanh toán, làm tăng uy tín của hồi phiếu, nên hồi phiếu được dễ dàng lưu thông chuyển nhượng và chiết khấu tại NH.

#### **2.1.5.3. Nghiệp vụ chuyển nhượng hồi phiếu**

##### **2.1.5.3.1. Khái niệm chuyển nhượng hồi phiếu**

Chuyển nhượng hồi phiếu là việc người đang có quyền đối với hồi phiếu thực hiện các thủ tục cần thiết để chuyển nhượng cho người khác toàn bộ hay một phần các quyền mà họ đang có được từ hồi phiếu.

##### **2.15.3.2. Chuyển nhượng bằng hình thức ký hậu**

Ký hậu là một thủ tục pháp lý dùng để chuyển nhượng hồi phiếu. Người hưởng lợi muốn chuyển nhượng hồi phiếu cho người khác thì phải ký vào mặt sau của tờ hồi phiếu rồi chuyển hồi phiếu cho người đó. Người ký hậu không cần phải nêu lý do của sự chuyển nhượng và cũng không cần phải thông báo cho người trả tiền biết về sự chuyển nhượng đó.

#### **Hành vi ký hậu có những ý nghĩa pháp lý như**

- Thừa nhận sự chuyển quyền lợi hồi phiếu cho người khác được qui định trong mặt sau của tờ hồi phiếu. Sự ký hậu này mang tính chất trừu tượng, có nghĩa là người ký hậu không cần phải nêu lý do của sự chuyển nhượng và cũng không cần phải thông báo cho người trả tiền biết về sự chuyển nhượng đó, mà người được chuyển nhượng hiển nhiên trở thành người hưởng quyền lợi hồi phiếu đó.

- Xác định trách nhiệm của người ký hậu về việc trả tiền hồi phiếu đối với những người hưởng lợi hồi phiếu đó. Người ký hậu không những đảm bảo rằng người trả tiền hồi phiếu có mắc nợ số tiền ghi trên hồi phiếu mà còn đảm bảo rằng mình sẽ trả tiền hồi phiếu đó cho những người được chuyển nhượng nếu như người trả tiền từ chối thanh toán hồi phiếu đó.

#### **Nguyên tắc của ký hậu**

- Việc ký hậu phải vô điều kiện
- Việc ký hậu đối với một phần số tiền còn nợ theo phương tiện sẽ là một ký hậu không có hiệu lực.
- Khi có hai hoặc nhiều ký hậu, người ta xem như mỗi ký hậu được thực hiện theo thứ tự thể hiện trên phương tiện, trừ khi được chứng minh ngược lại.
- Việc chuyển nhượng hồi phiếu phải là một dây chuyền liên tục từ người chuyển nhượng đầu tiên đến người chủ cuối cùng của phương tiện. Khi dây chuyền chuyển nhượng bị đứt quãng thì việc chuyển nhượng tiếp theo được coi là vô giá trị.

#### **Cách ký hậu**

- Việc ký hậu thực hiện bằng cách:
  - + Thực hiện ký, viết vào mặt sau của hồi phiếu
  - + Thực hiện trên một bản đính kèm

- Nội dung ký hậu cần: Người ký hậu phải bằng chữ ký hiệu lực của mình, có thể kèm các thông tin khác tùy vào phạm vi chuyển nhượng...

### **Các loại ký hậu**

- **Ký hậu để trắng (Blank endorsement):** trong hình thức này, người chuyển nhượng chỉ đơn giản là ký tên vào mặt sau và không chỉ định người được hưởng quyền lợi hối phiếu.

Với cách ký hậu này, người nào cầm hối phiếu sẽ trở thành người được hưởng lợi hối phiếu và việc chuyển nhượng kế tiếp của người cầm phiếu này không cần phải ký hậu nữa, chỉ cần trao tay là đủ.

Người cầm phiếu có thể chuyển hình thức ký hậu để trắng này sang hình thức ký hậu khác bằng cách ghi thêm câu “trả theo lệnh ông (bà)...” nếu là ký hậu theo lệnh hoặc “chỉ trả cho ông (bà)...” nếu là ký hậu hạn chế, ...

- **Ký hậu theo lệnh (To order endorsement)** hay còn gọi là ký hậu đặc biệt (Special endorsement): Với cách ký hậu này người chuyển nhượng chỉ định một cách suy đoán người hưởng lợi hối phiếu.

Người ký hậu chỉ ghi câu “trả theo lệnh ông (bà) X” (Pay to order of Mr (Mrs) X) và ký tên.

Như vậy, người hưởng lợi hối phiếu trong trường hợp này chưa quy định rõ ràng, cần phải suy đoán ý chí của ông (bà) X. Nếu ông (bà) X ra lệnh trả cho một người khác thì người đó sẽ trở thành người hưởng lợi hối phiếu, nếu ông (bà) X im lặng thì người hưởng lợi hối phiếu đương nhiên là ông X.

Với cách ký hậu này, hối phiếu sẽ được chuyển nhượng kế tiếp nhau đến khi nào người hưởng lợi cuối cùng không ký hậu chuyển nhượng nữa, nhưng phải trước khi hối phiếu đến hạn trả tiền. Vì vậy ký hậu theo lệnh là loại ký hậu rất thông dụng trong thanh toán quốc tế.

- **Ký hậu hạn chế (Restrictive endorsement):** là việc ký hậu chỉ định đích danh người hưởng lợi hối phiếu và chỉ người đó mà thôi.

Người ký hậu ghi câu “Chỉ trả cho ông (bà) X” và ký tên. Đối với loại ký hậu này, chỉ có ông (bà) X mới nhận được tiền của hối phiếu, do đó ông (bà) X không thể chuyển nhượng tiếp hối phiếu này cho người khác bằng thủ tục ký hậu nữa.

- **Ký hậu miễn truy đòi (Without recourse endorsement):** là việc ký hậu mà người ký hậu ghi câu “Miễn truy đòi người ký hậu” với một trong ba loại ký hậu nêu trên. Ví dụ: “Trả tiền theo lệnh ông (bà) X, miễn truy đòi” và ký tên.

Đối với loại ký hậu này, một khi hối phiếu bị từ chối trả tiền thì ông (bà) X không được truy đòi lại tiền của người ký hậu trực tiếp của mình.

Nếu hối phiếu có nhiều người ký hậu theo lệnh đều ghi chữ “Miễn truy đòi” vào chỗ ký hậu của mình, còn có một hay nhiều người không ghi chữ “Miễn truy đòi” đó,

thì đương nhiên những người này không được hưởng quyền miễn truy đòi, khi hối phiếu bị từ chối thanh toán, họ phải đứng ra thanh toán cho người hưởng lợi kế tiếp.

Ký hậu miễn truy đòi cũng là một loại ký hậu được sử dụng nhiều trong thanh toán quốc tế.

• **Ký hậu bảo lưu (Conditional endorsement):** là việc ký hậu chuyển nhượng hối phiếu cho một người nếu người này thực hiện những quy định do người ký hậu đề ra.

#### 2.1.5.3.3. Chuyển nhượng bằng chuyển giao

Chuyển nhượng bằng chuyển giao là việc người thụ hưởng chuyển quyền sở hữu hối phiếu đòi nợ cho người nhận nợ bằng cách chuyển giao hối phiếu đòi nợ cho người nhận chuyển nhượng.

Áp dụng cho các trường hợp sau:

- Phương tiện được ký phát trả cho người cầm phiếu
- Phương tiện chỉ có một chuyển nhượng bằng ký chuyển nhượng để trống
- Phương tiện có chuyển nhượng cuối cùng là ký hậu để trống.

#### 2.1.5.4. Nghiệp vụ bảo lãnh hối phiếu (Aval/ Guarantee)

##### 2.1.5.4.1. Khái niệm

Bảo lãnh hối phiếu là sự cam kết của người thứ ba trả tiền cho người hưởng lợi khi hối phiếu đến kỳ trả tiền.

Người bảo lãnh: Thường là ngân hàng

Người được bảo lãnh: là người có nghĩa vụ với phương tiện

Người nhận bảo lãnh là người mà việc bảo lãnh có lợi cho họ

##### 2.1.5.4.2. Hình thức bảo lãnh

Hình thức văn tự thông thường của sự bảo lãnh được ghi bằng chữ “bảo lãnh” và người bảo lãnh ký tên. Theo luật ULB không quy định nơi ký bảo lãnh ở mặt trước hay mặt sau của tờ hối phiếu. Để tránh nhầm lẫn với chữ ký chấp nhận hoặc chữ ký hậu của người chuyển nhượng, hình thức bảo lãnh phải được ghi như nói ở trên.

Ngoài hình thức bảo lãnh theo ULB quy định, một số nước dùng hình thức bảo lãnh bằng một văn thư riêng biệt thường gọi là bảo lãnh mật. Sở dĩ có hình thức này là do người trả tiền không muốn người thứ ba biết đến tình hình tài chính của mình đến mức phải bảo lãnh, nếu sự bảo lãnh được ghi ngay trên hối phiếu.

Hình thức thư tín dụng cũng là một hình thức “bảo lãnh riêng biệt” đối với hối phiếu nằm trong bộ chứng từ thanh toán của phương thức tín dụng chứng từ. Hình thức bảo lãnh được ghi trên hối phiếu ở câu “theo L/C số.. mở ngày .. “ “gửi ngân hàng mở L/C..” . Người xuất khẩu sau khi giao hàng lập một hối phiếu theo đúng yêu cầu của L/C và lập bộ chứng từ thanh toán đầy đủ và phù hợp với L/C xuất trình trong thời hạn hiệu lực của L/C thì chắc chắn rằng hối phiếu đó sẽ được ngân hàng mở L/C trả tiền.

### ***Nguyên tắc bảo lãnh***

- Bảo lãnh là vô điều kiện
- Người được bảo lãnh là người bị ký phát hoặc người chấp nhận hối phiếu
- Có thể bảo lãnh từng phần giá trị hối phiếu
- Bảo lãnh phải ghi tên Người được bảo lãnh

#### **2.1.5.5. Kháng nghị việc trả tiền hối phiếu (Protest for non- payment)**

Khi đến hạn trả tiền của hối phiếu mà người trả tiền từ chối, hoặc thanh toán thiếu thì người hưởng lợi phải chứng thực sự từ chối đó bằng một văn bản kháng nghị.

- Bản kháng nghị phải do người hưởng lợi lập ra trong thời hạn không quá hai ngày làm việc tiếp sau ngày hết hạn của hối phiếu.

- Sau khi lập xong bản kháng nghị, trong vòng 4 ngày làm việc, người bị từ chối trả tiền phải báo cho người chuyển nhượng trực tiếp để đòi tiền hoặc có thể đòi tiền bất cứ người nào đã ký hậu chuyển nhượng hối phiếu hoặc đòi người ký phát hối phiếu.

- Nếu không có bản kháng nghị về việc bị từ chối trả tiền thì những người được chuyển nhượng được miễn trách nhiệm trả tiền hối phiếu, nhưng người ký phát hối phiếu và người chấp nhận vẫn phải chịu trách nhiệm này đối với người kháng nghị.

Ví dụ: A là người ký phát hối phiếu, B,C,D là những người được chuyển nhượng tiếp theo, E là người được chuyển nhượng cuối cùng. Khi E bị từ chối trả tiền, E sẽ chuyển hối phiếu đòi tiền D kèm theo một bản tính tiền gồm số tiền của hối phiếu, chi phí làm thủ tục kháng nghị và các chi phí khác. D hoàn trả tiền cho E và truy đòi ngược lại C, và cứ như vậy cho tới A. Cuối cùng A trực tiếp đòi tiền ở người mắc nợ.

#### **2.1.5.6. Chiết khấu hối phiếu (Discount)**

Chiết khấu hối phiếu là một nghiệp vụ của ngân hàng. Trong đó người hưởng lợi hối phiếu xuất trình hối phiếu chưa đến hạn trả tiền cho ngân hàng để lấy tiền ngay với một giá thấp hơn số tiền ghi trên tờ hối phiếu.

Nếu hai bên đồng ý, người hưởng lợi hối phiếu sẽ thực hiện nghiệp vụ ký hậu để chuyển nhượng hối phiếu đó cho ngân hàng. Chênh lệch giữa số tiền ghi trên tờ hối phiếu với số tiền ngân hàng bỏ ra mua tờ hối phiếu đó gọi là lợi tức chiết khấu.

Số tiền KH nhận được = trị giá của HP – (lợi tức + hoa hồng phí + lệ phí CK)

Lợi tức CK = (mệnh giá X lãi suất CK (R ) x n(số ngày CK)))/360

N: được tính từ khi Ngân hàng nhận tờ Hối phiếu đến trước 1 ngày đáo hạn

Hoa Hồng phí = MG x phí

Lệ phí CK : số tiền NH đưa ra.

Ví dụ: Ngày 20/11/N phòng tín dụng của VCB có nhận được của KH 1 loại chứng từ có giá xin chiết khấu đó là HP số 1247/04 ký phát ngày 15/10 sẽ đến hạn thanh toán vào ngày 15/4 năm sau, có mệnh giá là 128000 USD đã được Ngân hàng City bank New york chấp nhận thanh toán khi hối phiếu đến hạn Giả sử bạn là nhân viên phòng tín dụng được giao nhiệm vụ, hãy xác định số tiền KH sẽ nhận được khi

chiết khấu loại chứng từ trên. Biết rằng VCB áp dụng mức hoa hồng phí là 0.5%/mệnh giá chứng từ, lãi suất chiết khấu 6%/năm.

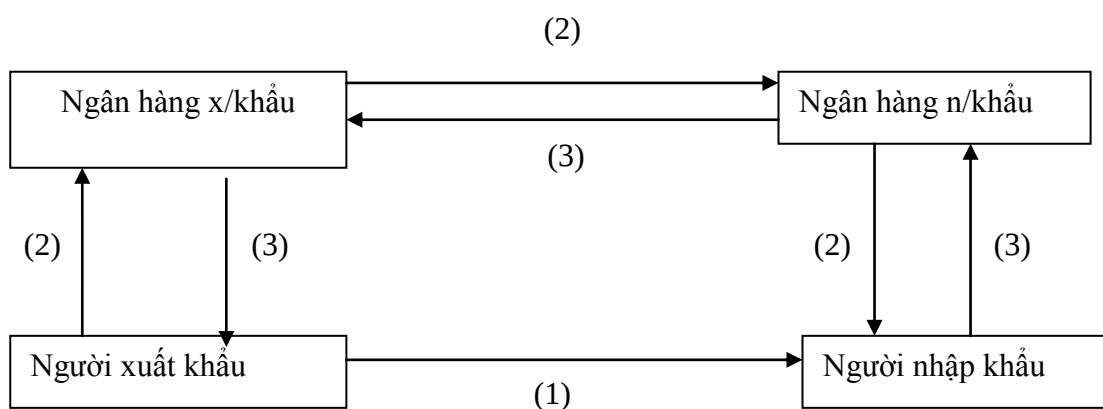
Chiết khấu là một kỹ thuật tín dụng của NH được tồn tại khá lâu kể từ khi xuất hiện lệnh phiếu (Promissory note), hối phiếu để giúp những người sở hữu hối phiếu giải quyết thiếu hụt vốn trong kinh doanh.

Trước khi đồng ý chiết khấu, các NH xem xét thận trọng tính hợp lệ, hợp pháp của hối phiếu, thời gian hiệu lực thanh toán và khả năng thanh toán của hối phiếu.

Một hối phiếu đã được chấp nhận thanh toán hoặc được bảo lãnh thanh toán bởi NH thì tăng uy tín của hối phiếu trong lưu thông và khi chiết khấu các NH sẽ dễ dàng trong việc thu hồi nợ.

### 2.1.6. Sơ đồ lưu thông hối phiếu

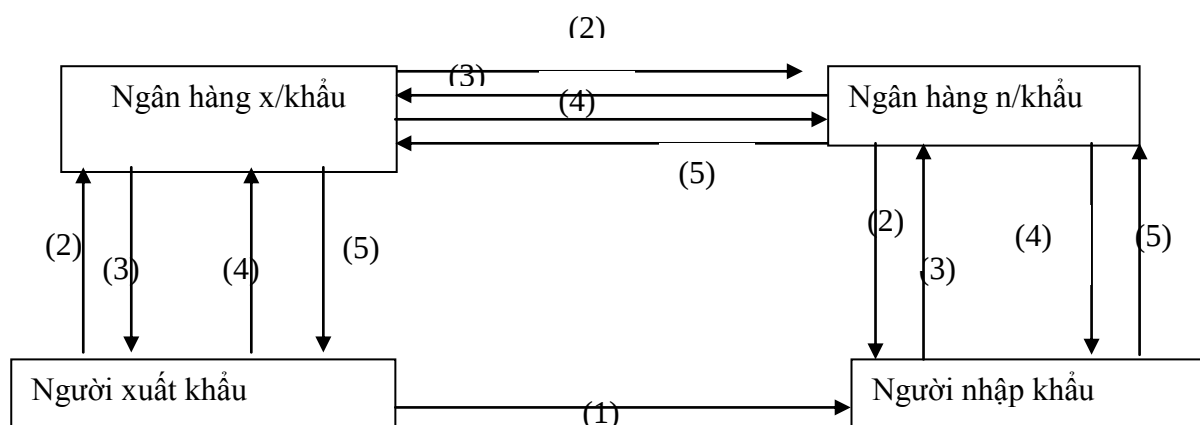
#### 2.1.6.1. Sơ đồ lưu thông hối phiếu trả tiền ngay



**Hình 2.4. Sơ đồ lưu thông hối phiếu trả tiền ngay**

- (1) Người xuất khẩu giao hàng (có thể cả bộ chứng từ) cho người nhập khẩu
- (2) Người xuất khẩu ký phát hối phiếu đòi tiền người nhập khẩu thông qua hệ thống ngân hàng thu hộ tiền.
- (3) Người nhập khẩu trả tiền cho người xuất khẩu thông qua hệ thống ngân hàng

#### 2.1.6.2. Sơ đồ lưu thông hối phiếu có kỳ hạn



**Hình 2.5. Sơ đồ lưu thông hối phiếu trả tiền ngay**

- (1) Giao hàng và bộ chứng từ

(2) Ký phát hồi phiếu và thông qua hệ thống ngân hàng yêu cầu người mua chấp nhận trả tiền vào hồi phiếu

(3) Hoàn trả hồi phiếu được chấp nhận cho người bán để người bán đòi tiền hồi phiếu khi đến hạn

(4) Đòi tiền hồi phiếu đã được ký chấp nhận

(5) Người mua trả tiền

## **2.2. Lệnh phiếu hay Kỳ phiếu (Promissory note)**

### **2.2.1. Khái niệm**

Kỳ phiếu là một tờ giấy hứa cam kết trả tiền vô điều kiện do người lập phiếu phát ra hứa trả một số tiền nhất định cho người hưởng lợi hoặc theo lệnh của người này trả cho người khác quy định trong kỳ phiếu đó.

Ngược lại với hồi phiếu, kỳ phiếu do con nợ viết ra để hứa cam kết trả tiền cho người hưởng lợi. Với tính thụ động trong thanh toán như vậy, trong thanh toán quốc tế, kỳ phiếu ít thông dụng hơn hồi phiếu.

Các điều mà luật dùng để điều chỉnh hồi phiếu cũng được áp dụng tương tự cho kỳ phiếu thương mại. Tuy nhiên, có một số đặc thù sau:

*Thứ nhất*, kỳ hạn kỳ phiếu được quy định rõ trên nó. Trên kỳ phiếu phải ghi rõ ngày tháng năm sẽ trả tiền cho chủ nợ.

*Thứ hai*, một kỳ phiếu có thể do một hay nhiều người ký phát để cam kết thanh toán cho một hay nhiều người hưởng lợi.

*Thứ ba*, kỳ phiếu cần có sự bảo lãnh của ngân hàng hoặc Công ty tài chính. Sự bảo lãnh này đảm bảo khả năng thanh toán của kỳ phiếu. Bởi vì về bản chất kỳ phiếu là do con nợ cam kết trả nợ, do vậy để đảm bảo cho lời cam kết này, bắt buộc phải có sự bảo lãnh.

*Thứ tư*, hồi phiếu thường gồm 2 bản, bản số 1 và số 2, kỳ phiếu chỉ có một bản do chính con nợ phát ra để chuyển cho người hưởng lợi kỳ phiếu đó.

### **2.2.2. Nội dung của kỳ phiếu**

(1) Tên kỳ phiếu: PROMISSORY NOTE, KỠ PHIẾU

(2) Số hiệu lệnh phiếu

(3) Cam kết trả tiền vô điều kiện, một số tiền nhất định.

(4) Viết bằng số thì viết ở trên sau FOR

(5) Số tiền viết bằng chữ

(6) Địa điểm và ngày ký phát

(7) Thời hạn trả tiền: At sight of, At X days

(8) Địa điểm trả tiền

(9) Tên người thụ hưởng

(10) Chữ ký của người trả tiền (người ký phát)

| <b>PROMISSORY NOTE</b> |     |                                 |      |
|------------------------|-----|---------------------------------|------|
| No:.....               | (2) | .....                           | (1)  |
| For:.....              | (6) |                                 |      |
| At.....                | (4) | fixed by the promissory – note, | (3)  |
|                        | (7) |                                 | (5)  |
| order of.....          |     | we promise to pay to the        |      |
| of.....                |     | the sum                         |      |
|                        |     |                                 |      |
| Payable at             | (9) | (name and address of Drawer)    |      |
| .....                  |     | .....(signature).....           | (10) |
| (8)                    |     |                                 |      |

**Hình 2.6. Mẫu lệnh phiếu**

### 2.3. Séc (Check- Checque)

Là phương tiện được sử dụng rộng rãi cho mọi khách hàng

#### 2.3.1. Khái niệm

Theo công ước Geneve, “Séc là một tờ mệnh lệnh vô điều kiện do một người (chủ tài khoản tiền gửi) ký phát, ra lệnh cho ngân hàng trích từ tài khoản của mình một số tiền nhất định để trả cho người được chỉ định trên séc, hoặc trả theo lệnh của người này hoặc trả cho người cầm séc”.

Hiện nay séc là phương tiện chi trả được dùng hầu như phổ biến trong giao lưu thanh toán nội địa của tất cả các nước (trong thanh toán nội địa nước ta có séc chuyển khoản, séc bảo chi, séc định mức, séc chuyển tiền). Trong thanh toán quốc tế séc cũng được sử dụng rộng rãi trong thanh toán về hàng hóa, cung ứng dịch vụ lao động, du lịch và các khoản chi trả phi mậu dịch.

#### Các luật điều chỉnh Séc

- Công ước Geneve: Luật thống nhất về Séc 1931 áp dụng cho các nước Pháp, Đức, Ý,... Tuy nhiên Công ước Geneve 1931 về Luật thống nhất về Séc chưa mang tính quốc tế một cách tuyệt đối. Mặc dù vậy khi các quốc gia xây dựng Luật séc cho mình cũng dựa chủ yếu vào Công ước này.

- Công ước Liên hợp quốc về Séc quốc tế năm 1982.

- Luật Séc của Anh – Mỹ.

#### 2.3.2. Các đối tượng liên quan đến séc

+ Người phát hành séc: Là người ra lệnh cho người trả tiền, nơi có tiền của anh ta, trả một số tiền nào đó theo chứng từ

+ Người trả tiền: Thông thường người trả tiền là một ngân hàng hay một tổ chức tín dụng

+ Người nhận tiền: Có thể là người hưởng lợi séc, người được chuyển nhượng séc hoặc chính bất cứ ai cầm séc

### 2.3.3. Điều kiện để được sử dụng Séc

Có tài khoản vãng lai tại ngân hàng: Người phát hành séc phải có tiền trong tài khoản tiền gửi NH, số tiền phát hành séc không được vượt quá số dư có trên tài khoản tiền gửi, nếu không có tiền người phát hành séc có thể vay NH.

Có quyền sử dụng sổ séc thông qua một hợp đồng séc

Séc có giá trị thanh toán trực tiếp như tiền tệ nên séc phải được làm bằng văn bản phải có đầy đủ sự ghi chú bắt buộc theo luật định. Thông thường séc được in theo mẫu, người phát hành séc chỉ cần điền vào những chỗ trống theo yêu cầu của mình bằng bút mực không phai hoặc bằng đánh máy chữ.

Séc có thể chuyển nhượng cho nhiều người liên tiếp bằng hình thức ký hậu (giống như hồi phiếu). Nhưng cần chú ý có loại séc được chuyển nhượng, có loại séc không được chuyển nhượng.

### 2.3.4. Hình thức và nội dung của Séc

#### 2.3.4.1. Hình thức

Séc là những bản mẫu in sẵn của ngân hàng.

Khi phát hành, chủ tài khoản chỉ cần điền thêm những nội dung cần thiết theo nguyên tắc:

Sử dụng ngôn ngữ thống nhất trên séc

Dùng bút mực không phai

Không được tẩy xóa

#### 2.3.4.2. Nội dung

Người chủ tài khoản được ngân hàng cấp một quyển Séc để rút tiền thanh toán. Mỗi quyển Séc gồm 10 tờ và được đánh số thứ tự. Mỗi tờ Séc ngoài phần nội dung chính, còn phần cuốn Séc. Khi phát hành, người chủ tài khoản chỉ giao phần nội dung chính cho người nhận tiền, còn phần cuốn Séc được giữ lại làm số liệu thống kê.

|                                 |                        |              |
|---------------------------------|------------------------|--------------|
| Place (2)                       | <b>CHECK (1)</b>       |              |
| Date (3)....                    |                        |              |
| (4) Pay to the order of : ..... | (8)                    |              |
| .....                           |                        |              |
| The sum of (5)...../ USD.....   |                        |              |
| (6) Citi bank – Singapore       | Drawer's signature (7) |              |
| (9) 14000768                    | 865x0658ABD            | 789500004532 |

**Hình 2.7. Mẫu séc**

Một tờ séc bắt buộc phải có những nội dung sau:

(1): Tiêu đề: trước hết phải có tiêu đề séc (Check, Cheque), nếu không có NH sẽ từ chối thanh toán.

(2): Ngày tháng năm phát hành séc

(3): Địa điểm phát hành séc

(4): Séc là mệnh lệnh thanh toán vô điều kiện

(5): Số tiền : Số tiền phải được ghi rõ ràng. Ghi bằng số và bằng chữ phải thống nhất nhau. Nếu ghi bằng số và bằng chữ không thống nhất nhau thì căn cứ vào số tiền ghi bằng chữ. Trong trường hợp số tiền ghi hoàn toàn bằng số hoặc ghi hoàn toàn bằng chữ và có sự khác biệt giữa chúng, người ta căn cứ vào số tiền nhỏ hơn để thanh toán.

(6): NH phát hành séc

(7): Tên, địa chỉ, chữ ký của người phát hành

(8): Tên và địa chỉ người thụ hưởng và tài khoản (nếu có)

(9): Số sê – ri (Series)

### **Thời hạn hiệu lực của Séc**

Tờ séc khi được phát hành chỉ có giá trị thanh toán trong thời gian hiệu lực của nó. Quá hạn nộp séc vào NH để được thanh toán thì tờ séc sẽ không có giá trị.

Thời gian hiệu lực của séc được tính từ ngày phát hành séc và được ghi rõ trên tờ séc. Thời hạn của séc thông thường là tùy thuộc vào phạm vi không gian mà séc lưu hành và luật pháp các nước quy định. Nhưng nói chung séc lưu hành trong nội địa thời gian ngắn hơn lưu hành trong thanh toán quốc tế.

Theo ULC quy định thời gian hiệu lực của tờ séc như sau:

\* 8 ngày làm việc nếu séc lưu thông trong một nước.

\* 20 ngày làm việc nếu séc lưu hành giữa các nước trong cùng một châu lục.

\* 70 ngày làm việc nếu séc lưu hành giữa các nước nhưng khác châu lục.

Theo luật của Anh và Mỹ thì không quy định thời hạn hiệu lực cụ thể của séc mà phải xuất trình séc trong thời hạn hợp lý do NH xác định. Trong thời gian hiệu lực, séc được lưu thông chuyển nhượng cho người khác thông qua thủ tục ký hậu giống như hồi phiếu.

**Hình 2.8. Mẫu séc của ngân hàng Maritime Bank**

### 2.3.5. Các loại séc

#### 2.3.5.1. Căn cứ vào người hưởng lợi

- Séc theo lệnh (to order cheque): Là loại séc chi trả theo lệnh của người hưởng lợi được ghi rõ trên tờ séc. Loại séc này được chuyển nhượng bằng thủ tục ký hậu
- Séc để trống (séc vô danh – nameless cheque or cheque to bear): Là loại séc không ghi tên người hưởng lợi, trả cho bất cứ người nào cầm séc người cầm séc
- Séc đích danh (named cheque): Là loại séc ghi đích danh tên người hưởng lợi, không thể chuyển nhượng bằng thủ tục ký hậu

#### 2.3.5.2. Căn cứ vào cách thanh toán

- Séc tiền mặt (cash cheque): Ngân hàng thanh toán sẽ trả tiền mặt
- Séc chuyển khoản (transferable cheque): Ngân hàng thanh toán ghi có vào tài khoản người hưởng lợi. Séc này thường là séc đích danh

#### 2.3.5.3. Căn cứ vào người phát hành séc

- Séc cá nhân: séc do chủ tài khoản ký phát trực tiếp để trả.
- Séc bảo chi hay còn gọi là séc xác nhận (confirmed – certified cheque): Là loại séc ngân hàng bảo đảm trả tiền. Mục đích của việc xác nhận này là đảm bảo khả năng chi trả của tờ séc. Kể từ ngày xác nhận séc ngân hàng sẽ phong tỏa số tiền séc trên tài khoản của người ký phát hoặc chuyển số tiền sang một tài khoản khác gọi là tài khoản séc xác nhận cho đến khi hết thời hạn hiệu lực của tờ séc.

#### 2.3.5.4. Một số loại đặc biệt khác

- Séc gạch chéo (crossed cheque): Là loại séc mà trên mặt trước của tờ séc có hai đường gạch chéo song song, thường dùng để chuyển khoản.

Có 2 loại séc gạch chéo:

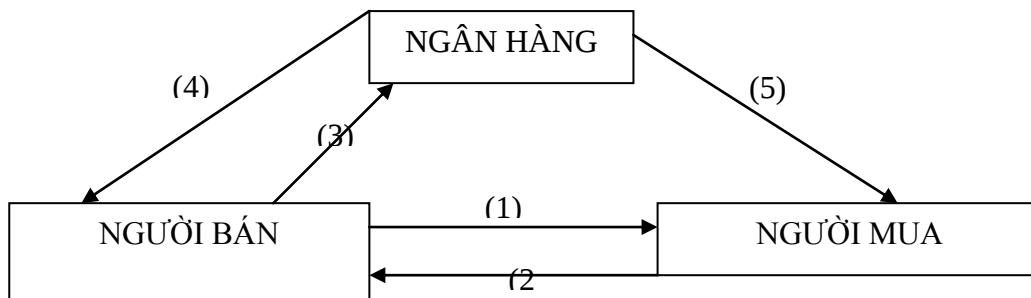
Séc gạch chéo thường – séc gạch chéo để trống (general crossed cheque): Giữa hai gạch song song không ghi tên ngân hàng lĩnh hộ tiền.

Séc gạch chéo đặc biệt: Ghi tên ngân hàng vào giữa gạch song song: chỉ có ngân hàng đó mới có quyền lĩnh hộ tiền

- Séc du lịch hay còn gọi là séc lữ hành là loại séc do ngân hàng phát hành và được trả tiền tại bất cứ một chi nhánh hay đại lý của ngân hàng đó. Ngân hàng phát hành đồng thời là ngân hàng trả tiền séc. Người hưởng lợi là khách du lịch, là người mua tờ séc. Khi lĩnh tiền, ngân hàng thanh toán sẽ căn cứ vào hai chữ ký của người hưởng lợi, một lần ký lúc phát hành séc (mua tờ séc) và một lần khi lĩnh tiền tại ngân hàng.

### 2.3.6. Sơ đồ lưu thông Séc

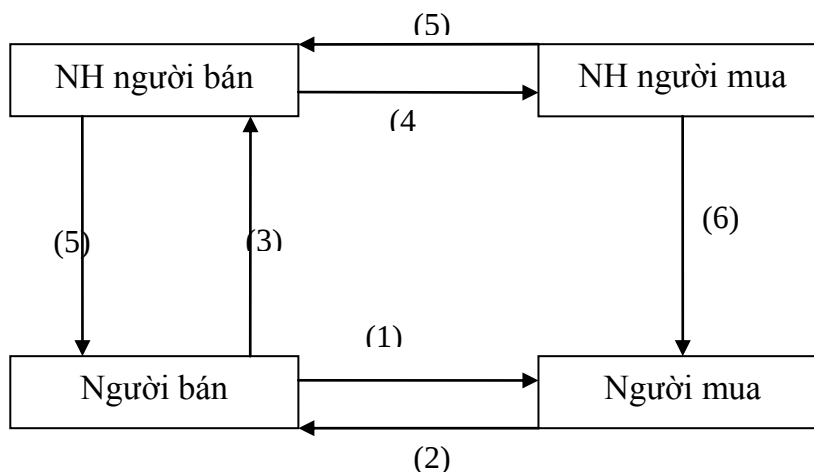
#### 2.3.6.1. Séc lưu thông qua một ngân hàng



**Hình 2.9. Sơ đồ lưu thông séc qua một ngân hàng**

- (1) Giao hàng và bộ chứng từ
- (2) Phát hành séc thanh toán
- (3) Đến NH lĩnh tiền
- (4) Gửi báo có cho người bán
- (5) Gửi báo nợ cho người mua

#### 2.3.6.2. Séc lưu thông qua hai ngân hàng



**Hình 2.10. Sơ đồ lưu thông séc qua hai ngân hàng**

- (1) Giao hàng và bộ chứng từ
- (2) Phát hành séc thanh toán
- (3) Nhờ ngân hàng thu hộ séc
- (4) Thu tiền
- (5) Gửi báo có cho người bán

#### (6) Gửi báo nợ cho người mua

Mặc dù séc cũng là một trong những loại phương tiện thanh toán quốc tế quan trọng và phổ biến nhưng trong thương mại quốc tế người ta ít sử dụng mà thường sử dụng hối phiếu. Thẻ nhưng séc lại được sử dụng phổ biến trong thanh toán các khoản tiền nhỏ phát sinh trong quan hệ hàng ngày và trong hoạt động du lịch.

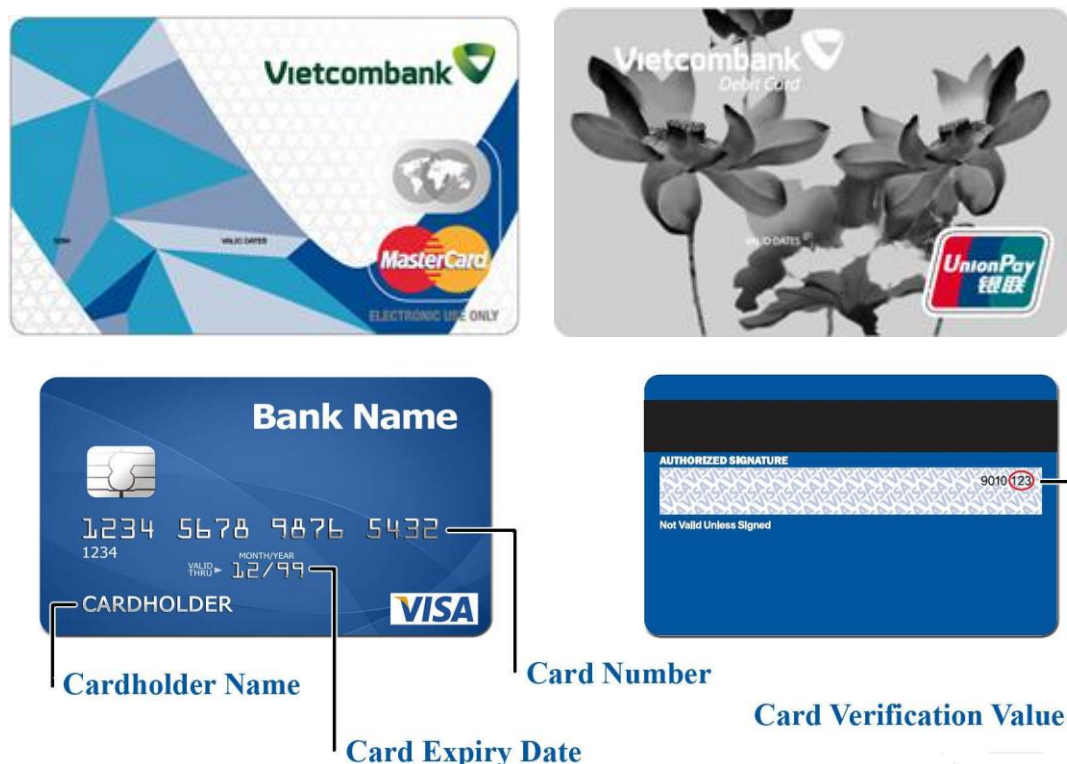
### 2.4. Thẻ thanh toán (Payment card)

#### 2.4.1. Khái niệm

##### Khái niệm

Thẻ thanh toán là một phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt, cho phép người chủ thẻ có thể sử dụng để rút tiền mặt hoặc thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ tại các điểm chấp nhận thanh toán thẻ.

Tổ chức phát hành thẻ thường bao gồm nhiều đơn vị như là các trung gian tài chính, các trung tâm thanh toán bù trừ, các tập đoàn thương mại, du lịch,... Tuy nhiên, Ngân hàng là tổ chức phát hành thẻ chủ yếu trong nền kinh tế quốc dân, cho nên, người ta thường gọi loại thẻ này là thẻ Ngân hàng.



**Hình 2.11. Mẫu thẻ thanh toán**

#### Các bên có liên quan đến quá trình thanh toán thẻ

NH phát hành (Issuing bank)

Chủ thẻ (Cardholder)

Điểm bán hàng (Merchant, Point of Sale)

NH thanh toán (Acquiring bank)

Hiệp hội thẻ tín dụng quốc tế (Visa, Master)

### 2.4.2. Sử dụng

Thẻ thanh toán chủ yếu phục vụ cho mục đích tiêu dùng, không thích hợp cho việc mua bán hàng hóa giá trị lớn

Hiện nay trên thế giới có nhiều mạng thẻ thanh toán khác nhau song nổi bật nhất là các mạng thẻ

+ VISA

+ MASTER CARD

+ AMERICAN EXPRESS (AMEX)

+ DINNER'S CLUB

+ JCB

### 2.4.3. Phân loại thẻ thanh toán

Thẻ thanh toán có thể được phân loại theo nhiều cách khác nhau. Dưới đây trình bày các cách phân loại thẻ chủ yếu:

**Căn cứ vào công nghệ sản xuất có 3 loại thẻ thanh toán sau:**

**Thẻ khắc chữ nổi:** Trên bề mặt thẻ được khắc chữ nổi. Hiện nay người ta không còn dùng nữa vì dễ làm giả.

**Thẻ băng từ:** Được sản xuất dựa trên kỹ thuật thư tín với 2 băng từ chứa thông tin ở mặt sau của thẻ. Loại này đã dùng phổ biến trong vòng 20 năm nay, nhưng đã thể hiện một số nhược điểm như khả năng bị lợi dụng cao do thông tin ghi trên thẻ không được mã hóa, có thể đọc được dễ dàng, thẻ chỉ mang một lượng thông tin hạn chế không áp dụng được kỹ thuật mã. Do những nhược điểm này mà thẻ bị lợi dụng lấy cắp tiền.

**Thẻ thông minh:** Đây là thế hệ thẻ mới nhất dựa trên kỹ thuật xử lý tin học nhờ gắn vào thẻ một "chip" điện tử có cấu trúc như một máy tính hoàn hảo, do đó ghi được nhiều thông tin hơn và an toàn hơn.

**Căn cứ vào chủ thể phát hành thẻ được chia làm 2 loại**

**Thẻ do ngân hàng phát hành:** Thẻ này do ngân hàng phát hành giúp cho khách hàng sử dụng linh động tài khoản của mình tại ngân hàng hoặc sử dụng một số tiền do ngân hàng cấp tín dụng. Nó hiện đang được sử dụng rộng rãi nhất và nó có thể lưu hành trên toàn cầu.

**Thẻ do các tổ chức phi ngân hàng phát hành:** Đó là thẻ du lịch, giải trí của các tập đoàn kinh doanh lớn phát hành như Diners club, Amex ...

**Căn cứ vào tính chất thanh toán thẻ được chia làm 3 loại:**

**Thẻ tín dụng (Credit card):** Là loại thẻ dùng để thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ hay rút tiền mà khi chủ thẻ sử dụng thẻ, ngân hàng chỉ ghi nợ vào tài khoản của khách hàng và gửi cho chủ thẻ một bảng kê hóa đơn để yêu cầu chủ thẻ tham chiếu thanh toán. Mỗi thẻ có hạn mức tín dụng riêng.

**Thẻ ghi nợ (Debit card):** Là loại thẻ được dùng để thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ hay rút tiền nhưng khi chủ thẻ sử dụng thẻ thì ngay lập tức sẽ bị ghi nợ vào tài

khoản. Chủ thẻ phải ký quỹ đầy đủ trước khi thanh toán và mỗi thẻ chỉ có một hạn mức thanh toán mà chủ thẻ không được vượt quá mức này.

**Thẻ rút tiền mặt (cash card):** được dùng để rút tiền mặt tại các máy tự động hoặc ở ngân hàng.

#### **Căn cứ vào phạm vi lãnh thổ, thẻ chia làm 2 loại**

**Thẻ trong nước:** là thẻ được giới hạn sử dụng trong phạm vi một quốc gia, do vậy đồng tiền giao dịch phải là đồng bản tệ của nước đó.

**Thẻ quốc tế:** là loại thẻ được chấp nhận trên toàn cầu, sử dụng các ngoại tệ mạnh để thanh toán. Nó được khách du lịch rất ưu chuộng vì sự an toàn, tiện lợi. Tuy nhiên do phạm vi sử dụng rộng nên quy trình hoạt động của thẻ này phức tạp hơn.

Trên thực tế các ngân hàng thường áp dụng song song cả hai loại thẻ trong nước và thẻ quốc tế.

#### **Căn cứ vào mục đích sử dụng và đối tượng sử dụng, thẻ có thể chia làm 4 loại sau đây:**

**Thẻ kinh doanh (business card):** là loại thẻ được phát hành cho nhân viên các công ty sử dụng.

**Thẻ du lịch và giải trí (travel and entertainment card hay T&E):** là loại thẻ thường do các công ty tư nhân phát hành để phục vụ cho ngành du lịch và giải trí.

**Thẻ vàng (Gold card):** là loại thẻ phục vụ cho thị trường cao cấp, hạng cao phù hợp với khách hàng có thu nhập cao, có uy tín, có khả năng tài chính lành mạnh, nhu cầu chi tiêu lớn.

**Thẻ thường (standard card):** là một loại thẻ tín dụng do hệ thống Master phát hành. Nó là loại thẻ mang tính chất phổ thông được nhiều người ưu dùng.

Ở Việt Nam hiện nay cũng đã xuất hiện nhiều loại thẻ khác nhau đáp ứng nhu cầu ngày càng phong phú, đa dạng của khách hàng.

#### **2.4.4. Hình thức và nội dung của thẻ**

##### **Mô tả kỹ thuật**

Hầu hết các loại thẻ quốc tế hiện nay đều bằng nhựa cứng (plastic) có hình chữ nhật, chung một kích cỡ 96mm x 54mm x 0,76mm, có góc tròn gồm 2 mặt.

\* Mặt trước của thẻ bao gồm :

(1) Các huy hiệu của tổ chức phát hành thẻ, tên thẻ : Visa, Master Card, American Express, JCB, Diners Club...

(2) Biểu tượng của thẻ.

Ví dụ : Biểu tượng của Visa là hình con chim bồ câu đang bay trong không gian ba chiều.

Biểu tượng Master Card bao gồm 2 phần :

Thứ nhất: Là phần Helogram tức ảnh nổi ba chiều có in hình ảnh quả địa cầu giao nhau với các lục địa, phần hình nổi laser này có thể thấy được và có vẻ như di chuyển khi nghiêng thẻ.

Thứ hai: Gồm 2 hình vòng tròn đỏ - vàng đan xen vào nhau, trên hai vòng tròn là dòng chữ "Master Card".

(3) Số thẻ: Đây là số dành riêng cho mỗi chủ thẻ. Số được dập nổi lên trên thẻ, số này sẽ được in lại trên hóa đơn khi chủ thẻ đi mua hàng. Tùy theo từng loại thẻ mà có chữ số khác nhau và cách cấu trúc nhóm khác nhau.

Ví dụ : Số thẻ Visa thường có 2 loại 16 số và 13 số và luôn luôn bắt đầu bằng số 4, cách phân nhóm được tổ chức như sau:

4xxx xxxx xxxx xxxx

4xxx xxx xxx xxx

Số của Master Card gồm 16 số, luôn bắt đầu bằng số 5.

5xxx xxxx xxxx xxxx

(4) Ngày hiệu lực của thẻ (valid date) :

Đây là thời đoạn mà thẻ được lưu hành. Có 2 cách ghi :

- Từ ngày ..... đến ngày .....
- Ngày hiệu lực cuối cùng của thẻ.

(5) Họ và tên chủ thẻ : In bằng chữ nổi.

Do thẻ không được chuyển nhượng, nên :

- Nếu là tên cá nhân : Là thẻ cá nhân
- Nếu là tên công ty và tên người được ủy quyền sử dụng thẻ: Thẻ công ty

(6) Số mật mã đợt phát hành:

Số này không bắt buộc và thường chỉ thẻ Amex in số này.

(7) Trên mặt trước còn có một số đặc điểm riêng của từng loại thẻ.

Ví dụ : Thẻ Visa luôn có chữ V in sau ngày hiệu lực.

Cụ thể : CV hay PV để chỉ loại thẻ thường.

RV hay GV để chỉ loại thẻ vàng.

\* Mặt sau của thẻ :

(1) Dây băng từ có khả năng lưu trữ những thông tin như

- Số thẻ
- Ngày hiệu lực
- Tên chủ thẻ
- Tên ngân hàng phát hành
- Mã số bí mật cá nhân

(Mã số pin - Personal Identification Number)

Dây băng từ được cấu tạo có 2 đến 3 rãnh, những rãnh này sẽ được bọc bởi những thiết bị chuyên dùng như máy POS, Veriphone... Riêng rãnh thứ 3 thì được sử

dụng cho máy ATM (Automatic Teller Machine) để khách rút tiền mặt thông qua mã số pin.

(2) Bảng chữ ký: Trên bảng giấy này là chữ ký của chủ thẻ. Khi lập hóa đơn thanh toán, cơ sở chấp nhận thẻ sẽ đối chiếu chữ ký trên hóa đơn với chữ ký mẫu để so sánh.

Bảng chữ ký này được làm từ một nguyên liệu đặc biệt có khả năng ngăn cản mọi sự cố gắng tẩy xóa, sửa đổi trên bề mặt của nó và được ép chặt trên nền thẻ, không thể dùng tay cạy lên được.

(3) Số của thẻ còn có thể in lại một lần nữa.

#### **2.4.5. Những vấn đề cần lưu ý trong cơ chế lưu thông thẻ**

##### **\* Cơ chế sử dụng đối với chủ sở hữu thẻ**

- Điều kiện để được cấp thẻ:

- Mở một tài khoản vãng lai
- Có hồ sơ thanh toán tốt
- Ký hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng với một cơ sở của mạng thanh toán

- Chủ sở hữu thẻ có thể dùng để thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ tại những cơ sở chấp nhận thẻ, hoặc rút tiền tại những máy rút tiền tự động.

- Khi thanh toán tiền hoặc rút tiền ngân hàng chỉ ghi nợ vào tài khoản của họ sau một thời gian nhất định. Cuối mỗi tháng ngân hàng gửi cho chủ thẻ một bảng kê hóa đơn để chủ thẻ tham chiếu và thanh toán.

##### **\* Cơ chế thanh toán của cơ sở nhận thanh toán bằng thẻ tín dụng**

+ Để có thể nhận thanh toán bằng thẻ tín dụng:

• Đăng ký (Ký hợp đồng thanh toán) với một cơ sở thanh toán nào đó của mạng thanh toán.

• Sau khi đăng ký ngân hàng phải cung cấp những công cụ và những thông tin cần thiết phục vụ cho việc thanh toán:

- Thao tác cơ học
  - Thẻ mẫu
  - Bản chỉ dẫn quy trình
  - Thông báo về hạn mức thanh toán
  - Hóa đơn tương ứng
  - Máy chà thẻ
  - Bảng cập nhật danh mục những thẻ bị đình chỉ thanh toán

• Được lắp đặt máy xử lý cấp phép tự động có nối mạng trực tiếp với trung tâm xử lý thẻ của ngân hàng

+ Khi có khách hàng muốn thanh toán, cơ sở nhận thanh toán phải kiểm tra đầy đủ tính hiệu lực của thẻ, sau khi kiểm tra thật kỹ cơ sở thanh toán mới thực hiện các thao tác thanh toán cần thiết.

- Thanh toán bằng máy chà thẻ: Chậm nhất 7 ngày sau khi thanh toán các cơ sở phải gửi 2 hóa đơn đến ngân hàng đăng ký để nhờ thu hộ
- Thanh toán bằng máy đọc nối mạng

### **CÂU HỎI ÔN TẬP**

1. Hối phiếu là gì? Hối phiếu được tạo lập như thế nào?
2. Tìm 3 hối phiếu trên thực tế để tiến hành đọc, hiểu, nhận dạng và phân biệt xem chúng là những loại hối phiếu nào?
3. Phân biệt sự khác nhau giữa hối phiếu và lệnh phiếu.
4. Séc là gì? Séc được lưu thông như thế nào?
5. Thẻ thanh toán là gì? Thẻ thanh toán có những loại nào và công dụng của chúng ra sao? Sử dụng thẻ thanh toán có những lợi ích gì cho các bên có liên quan và cho toàn xã hội nói chung?
6. Trình bày những nghiệp vụ liên quan đến lưu thông hối phiếu.

### **BÀI TẬP**

**Bài 1: Dựa vào thông tin của L/C sau, tìm những lỗi sai trong hối phiếu ký phát và hãy ký phát lại hối phiếu**

MT700: Issue of document credit

Sender: Nam Viet Commercial Joint Stock Bank, VietNam

Receiver: Citi Bank, Taipei, Taiwan

31C: Date of issue: 110401

40A: Form of credit: irrevocable

31D: Date and Place of expiry: 110620 Vietnam

50: Applicant: Thien Phu Khang Co., Ltd No.2/5/12 Binh Gia st., 13 Ward, Tan Binh dist, Hochiminh VietNam

59: Beneficiary: Taili Plastics Co., Ltd 1F, No.46 Taili Road, Tu-ku Village, Jen-ted Hsiang, Tainan Hsien, Taiwan

32B: Currency Code, amount: USD 18,000.00

39A: Percntage credit amount tolerance: 10/10

41D: Available with: advising bank by negotiation

42C: Draft at: 30 days after shipment date for 100pct invoice value

42D: Drawee: confirming bank

44P: Partial shipmet: Allowed

44C: Latest date of shipmet: 110506

45A: Description of goods: master batch

Quantity: 9000kgs (+/\_10pct)

Unit price: USD2/KG

49: Confirmation instruction: Confirmed

47A: Additional Condition: Confirming bank: Advising bank

Giá sử ngày trên B/L là 14/5/11 và trị giá trên Invoice là 19,000.00 USD

No: 123

Taiwan, 08<sup>th</sup>

June 2011

For: USD 30,000.00

At sight of this first Bill of Exchange ( Second of the same tenor and date being unpaid) Pay to the order of Taiwan Cooperative Bank . The sum of United State Dollars Thirty thousand only.

Drawn under L/C No12345 dated 110505 issued by Nam Viet Commercial Joint Stock Bank, VietNam.

To: Nam Viet Commercial Joint Stock Bank, Thien Phu Khang Co., Ltd  
HochiminhCity, VietNam

**Bài 2:** Công ty Gilimex vừa hoàn thành lô hàng xuất khẩu trị giá 48,285 USD theo L/C (trả chậm 90 ngày sau ngày giao hàng). Số 212004TD1245 mở ngày 05.09.X cho nhà nhập khẩu là công ty Unilever Co. ở 26 Orchard road, Singapore. Ngày 2.10.X, công ty tiến hàng giao hàng ở cảng Cần Thơ và thanh toán qua ngân hàng TMCP Á Châu. Sử dụng hối phiếu, dựa vào thông tin đã cho và thông tin tự cho hãy ký phát hối phiếu.

No.....

**BILL OF EXCHANGE**

....., Date .....

For .....

At ..... sight of this  
**FIRST Bill of Exchange (Second of the same tenor and date being unpaid)**

Pay to

.....  
The sum

of.....

Value received and charge the same to account of

.....  
Value received as per our invoice (s) No(s)

.....  
Dated .....

Drawn under

.....  
..... L/C No .....

Dated / wired .....

To .....

Authorized signature

.....

.....

**Bài 3:** Ngày 02 tháng 3 năm X. Sang Hang Trading company. Ltd nhận được L/C có nội dung sau:

MT700: Issue of document credit

Sender: Bank of America, Newyord, US

Receiver: Eastern Asia Commercial Bank HCMcity branch

31C: Date of issue: X0301

40A: Form of credit: irrevocable

20: Document ary credit number: 5KG00012345

31D: Date and Place of expiry: X0405 in US

50: Applicant: Dial International Inc, Ltd, 713 Wull Street, NY, US

59: Beneficiary: Sang Hang trading company, Ltd, 45 Le Lai street, Dist 1, HCM city, Vietnam

32B: Currency Code, amount: USD 150,000.00

41D: Available with: advising bank by negotiation

42C: Draft at: 90 days after shipment date for 80pct invoice value

42D: Drawee: Bank of America, Newyord, US

44P: Partial shipmet: Allowed

44C: Latest date of shipmet: X0320

Cho biết những bất hợp lệ của hối phiếu dưới đây

|                                                                                                                                                                                                                    |                   |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| No: 12                                                                                                                                                                                                             | BILL OF EXCHANGE  |
| For: USD 150.000,00                                                                                                                                                                                                |                   |
| At 90 days after sight of this First Bill of Exchange ( Second of the same tenor and date being unpaid) Pay to the order of Sang Hang trading company, Ltd. The sum of US Dollars One hundred fifty thousand only. |                   |
| Value received as per our invoice(s) No(s) 3456 Dated 19 Mar 20X                                                                                                                                                   |                   |
| Drawn under Bank of Amercia, Newyord, US                                                                                                                                                                           |                   |
| Comfirming Irrevocable L/C No 5KG00012345 Dated 01Mar 20X                                                                                                                                                          |                   |
| To: Dial International Inc Ltd                                                                                                                                                                                     | Sang Hang trading |
| company, Ltd,                                                                                                                                                                                                      |                   |
| 45 Le Lai street, Dist 1, HCM city, Vietnam.                                                                                                                                                                       |                   |

**Bài 4:** Ngày 10/08/X, công ty xuất nhập khẩu tổng hợp ( The General Import- Export Company) xuất khẩu lô hàng thủy sản đông lạnh (Frozen Sea Food) cho công ty cổ phần Marubeni có địa chỉ tại 1 Chome- Tokyo tại Nhật Bản theo hợp đồng ngoại thương số 001/EX/JP ký ngày 01/07/X với chi tiết như sau:

Số lượng hàng: 10.000 kgs

Đơn giá: 15USD/kg FOB Cảng Sài Gòn

Thời hạn thanh toán: trả ngay D/P

Hình thức thanh toán: Nhờ thu

Ngân hàng nhờ thu: Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh TpHCM  
(Bank for Foreign Trade of VietNam)

Hãy lập hối phiếu theo những nội dung đã đề cập ở trên

**Bài 5:** Ngày 15/07/X, Công ty xuất nhập khẩu tổng hợp (The General Import- Export Company) ký hợp đồng ngoại thương số 1010/EX với công ty Sushi Express Co., Ltd No 481 Chung Hsiao Taipei, Taiwan để xuất khẩu lô hàng gạo theo các điều kiện và điều khoản chi tiết như sau:

Số lượng hàng: 1.000MTS. Dung sai cho phép 5%

Đơn giá: 205USD/MT FOB Cảng Sài Gòn. Chi phí thuê tàu 10USD/MT do người mua chịu tại cảng dỡ hàng.

Thời hạn thanh toán: trả chậm 60 ngày kể từ ngày ký phát hối phiếu.

Hình thức thanh toán: chuyển tiền trả sau.

Người thụ hưởng: theo lệnh nhà xuất khẩu

Ngày giao hàng: 15/08/X. Số lượng hàng thực giao là 1050 MTS

Hãy lập hối phiếu theo những nội dung đã đề cập ở trên.

**Bài 6:** Ngày 15/08/X, Công ty xuất nhập khẩu Hưng Nguyên (HungNguyen Import-Export Company) ký hợp đồng ngoại thương số 1234/EX với công ty Funitures để xuất khẩu lô hàng bàn ghế thành phẩm theo các điều kiện và điều khoản chi tiết như sau:

Số lượng hàng: 100 bộ bàn ghế thành phẩm

Đơn giá: 3.000 USD/bộ, CIF cảng Sài Gòn

Thời hạn thanh toán: 60 ngày kể từ ngày nhìn thấy hối phiếu

Hình thức thanh toán: thư tín dụng không hủy ngang. Thư tín dụng số 123456 đã được ngân hàng Bank of NewYork, Singapore mở cho công ty xuất nhập khẩu Hưng Nguyên ngày 20/08/X

Ngày 10/09/X công ty xuất nhập khẩu Hưng Nguyên giao hàng và xuất trình chứng từ tại ngân hàng Ngoại thương Việt Nam- chi nhánh TpHCM.

Hãy lập hối phiếu theo những nội dung đã đề cập ở trên.

**Bài 7:** Ngày 15/07/X, Công ty xuất nhập khẩu Sài Gòn (SaiGon Import-Export Company) ký hợp đồng ngoại thương số 123895/EIX với công ty Matsu Trading Coperation ở Philippine để xuất khẩu lô hàng gạo theo các điều kiện và điều khoản chi tiết như sau:

Số lượng hàng: 1.000 MTS, dung sai không đề cập

Đơn giá: 205USD/MT FOB Cảng Sài Gòn

Thời hạn thanh toán: trả chậm 90 ngày kể từ ngày ký phát hối phiếu

Hình thức thanh toán: thư tín dụng không hủy ngang.

Thư tín dụng số 1234567 đã được ngân hàng May Bank Phillipine mở cho công ty xuất nhập khẩu Sài gòn ngày 20/07/X.

Trị giá thư tín dụng là 205.000 USD. Thư tín dụng này được ngân hàng Bank of China Singapore xác nhận. Thư tín dụng hạn chế thanh toán tại Ngân hàng May Bank Phillipine (available with May Bank Phillipine by payment)

Ngày 14/08/X công ty xuất nhập khẩu Sài gòn thực hiện việc giao hàng Lượng hàng giao thực tế là 1.030 MTS và xuất trình chứng từ đến ngân hàng Á Châu- Chi Nhánh Sài gòn để nhờ ngân hàng này đòi tiền theo thư tín dụng.

Hãy tìm điểm sai hoặc còn thiếu trong tờ hối phiếu sau:

|                                                                                                                                                                                                                                      |                                         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|
| No:1234                                                                                                                                                                                                                              | BILL OF EXCHANGE                        |
| For: USD 205,000.00                                                                                                                                                                                                                  |                                         |
|                                                                                                                                                                                                                                      | HoChiMinh City, July 15 <sup>th</sup> X |
| At 90 days after Bill of Exchange's date of this FIRST Bill of Exchange (Second of the same tenor and date being unpaid) Pay to the order of Saigon Import-Export Company The sum of US Dollars Two hundred and fifty thousand only. |                                         |
| Value received as per contract No. 123895/EIX dated July 15 <sup>th</sup> X                                                                                                                                                          |                                         |
| To: Bank of China- Singapore                                                                                                                                                                                                         | Saigon Import Export Company            |

## **Chương 3 CÁC ĐIỀU KIỆN THANH TOÁN QUỐC TẾ TRONG HỢP ĐỒNG MUA BÁN NGOẠI THƯƠNG**

### **Mục tiêu của chương**

Chương này giới thiệu các điều kiện thanh toán quốc tế trong hợp đồng mua bán ngoại thương và các phương thức thanh toán quốc tế. Học xong chương này sinh viên có thể:

- Trình bày được các điều kiện dùng trong thanh toán quốc tế
- Phân tích được nội dung và quy trình phương thức thanh toán chuyển tiền, ghi sổ, nhờ thu và tín dụng chứng từ
- Phân tích và đánh giá được ưu, nhược điểm của các phương thức thanh toán quốc tế
- Lựa chọn được phương thức thanh toán quốc tế phù hợp theo từng hoàn cảnh và tình huống trong thực tế.

### **3.1. Điều kiện về tiền tệ**

Điều kiện tiền tệ là chỉ việc sử dụng loại tiền tệ nào để tính toán và thanh toán trong các hợp đồng và hiệp định ký kết giữa các nước, đồng thời quy định cách xử lý khi giá trị đồng tiền đó biến động.

#### **3.1.1. Phân loại tiền tệ trong thanh toán quốc tế**

Hầu hết các nước hiện nay sử dụng tiền giấy không chuyển đổi ra vàng, giá trị đồng tiền của mỗi nước biến động theo cung cầu ngoại tệ trên thị trường. Để phân loại tiền tệ có thể có nhiều cách như căn cứ vào phạm vi sử dụng đồng tiền, căn cứ vào tính chất chuyển đổi của tiền tệ, căn cứ vào vị trí và vai trò của đồng tiền, căn cứ vào hình thức tồn tại của tiền tệ hoặc mục đích sử dụng của tiền tệ.

#### **Trước hết, căn cứ vào phạm vi sử dụng tiền tệ chia làm 3 loại sau đây**

Tiền tệ thế giới (world currency) là vàng. Hiện nay chưa có một vật nào khác có thể thay thế được vàng trong thực hiện chức năng tiền tệ thế giới.

Tiền tệ quốc tế (international currency) là các đồng tiền hiệp định thuộc khối kinh tế và tài chính quốc tế như SDR, EUR v.v.

Tiền tệ quốc gia (national currency) là tiền tệ của từng nước như USD, GBP, VND

#### **Căn cứ vào tính chất chuyển đổi, tiền tệ chia làm 3 loại sau:**

Tiền tệ tự do chuyển đổi (free convertible currency) là những đồng tiền quốc gia có thể được chuyển đổi tự do ra các đồng tiền khác. Có 2 loại tiền tệ tự do chuyển đổi là tự do chuyển đổi toàn bộ và tự do chuyển đổi từng phần. Đồng tiền chuyển đổi tự do từng phần là đồng tiền mà việc chuyển đổi của nó phụ thuộc vào một trong 3 điều kiện: Chủ thể chuyển đổi, mức độ chuyển đổi hoặc nguồn thu nhập tiền tệ từ đâu ra.

Tiền tệ chuyển nhượng (transferable currency) là tiền tệ được quyền chuyển nhượng từ người này qua người khác qua hệ thống tài khoản mở tại ngân hàng.

Tiền tệ ghi trên tài khoản (clearing currency) là tiền tệ ghi trên tài khoản và không được chuyển dịch sang một tài khoản khác.

### **Căn cứ vào hình thức tồn tại, tiền tệ chia làm 2 loại sau**

Tiền mặt (cash) là tiền giấy của từng quốc gia riêng biệt. Tỷ trọng tiền mặt trong thanh toán quốc tế không đáng kể

Tiền tín dụng (credit currency) là tiền tài khoản, tiền ghi sổ. Hình thức tồn tại của tiền tín dụng là các phương tiện thanh toán quốc tế như hối phiếu, séc, v.v.. Tiền tín dụng chiếm tỷ trọng rất lớn trong thanh toán quốc tế.

**Căn cứ vào vị trí và vai trò của tiền tệ**, tiền tệ chia thành ngoại tệ mạnh và ngoại tệ yếu.

Ngoại tệ mạnh là tiền tệ có năng lực trao đổi cao, có thể đổi lấy bất cứ loại hàng hoá, dịch vụ nào, ở bất cứ thị trường nào trên thế giới. Ví dụ đồng tiền của các nước phát triển như đồng USD của Mỹ, đồng GBP của Anh, đồng EUR của khối Cộng đồng chung Châu Âu v.v.

Ngoại tệ yếu là đồng tiền quốc gia mà nó không có giá trị gì khi mang ra khỏi nước đó vì hầu như không có nước nào chấp nhận sử dụng đồng tiền này trong thanh toán quốc tế. Ví dụ như đồng tiền của các nước kém phát triển.

### **Căn cứ vào mục đích sử dụng, tiền tệ trong thanh toán chia làm 2 loại sau**

Tiền tệ tính toán (account currency) là tiền tệ được dùng để thể hiện giá trị hợp đồng.

Tiền tệ thanh toán (payment currency) là tiền tệ được dùng để thanh toán nợ nần, thanh toán trong hợp đồng mua bán ngoại thương.

Việc sử dụng đồng tiền nào trong thanh toán các hợp đồng mua bán ngoại thương nói chung phụ thuộc vào các yếu tố *như sự so sánh lực lượng của hai bên mua và bán, vị trí của đồng tiền đó trên thị trường quốc tế, tập quán sử dụng đồng tiền thanh toán trên thế giới, đồng tiền thanh toán thống nhất trong các khu vực kinh tế trên thế giới.*

#### **3.1.2. Lựa chọn đồng tiền thanh toán**

Khi thỏa thuận hợp đồng, bên nào cũng muốn dùng đồng tiền của nước mình để thanh toán vì:

- + Có thể nâng cao vị thế của đồng tiền nước mình trên thị trường quốc tế
- + Không phải dùng đến ngoại tệ để chi trả
- + Có thể tránh được những biến động về giá trị của những đồng tiền nước ngoài
- + Có thể tạo điều kiện tăng thêm xuất khẩu hàng của nước mình

#### **3.1.3. Các biện pháp đảm bảo giá trị cho tiền tệ**

- + Đảm bảo bằng vàng

*Nguyên tắc:* Quy tổng giá trị hợp đồng ký kết ra một số lượng vàng nhất định theo giá trị hiện tại giữa vàng và đồng tiền thanh toán. Khi đến thời điểm thanh toán, tổng giá trị

phải thanh toán sẽ quy từ lượng vàng tương đương đã xác định ra lượng tiền thực phải thanh toán theo giá trị giữa vàng và đồng tiền thanh toán tại thời điểm thanh toán.

+ Đảm bảo bằng ngoại hối (ngoại tệ mạnh)

*Nguyên tắc:* Tính lại tổng giá trị thanh toán tương ứng với những thay đổi về tỷ giá hối đoái của đồng tiền thanh toán tại thời điểm thanh toán so với ngoại tệ khác là ngoại tệ được lấy làm đồng tiền đảm bảo. Việc tính lại đó được xác định theo chiều hướng có thể loại bỏ rủi ro về ngoại tệ.

*Thông thường các đối tác thỏa thuận lấy tỷ giá trung bình giữa tỷ giá cao và tỷ giá thấp vào ngày hôm trước khi thanh toán.*

+ Đảm bảo theo rở tiền tệ

Quy tắc: Các bên đối tác quy định số lượng ngoại tệ được chọn đưa vào rở tiền tệ và lấy tỷ giá hối đoái của các ngoại tệ đó so với đồng tiền được đảm bảo vào lúc ký kết và lúc thanh toán để điều chỉnh tổng giá trị của hợp đồng đó.

Đảm bảo theo rở có thể được tính theo 2 cách

### **Cách 1**

Tính tỷ lệ biến động theo % của tỷ giá của từng đồng tiền trong rở tiền tệ so với đồng tiền được đảm bảo tính tại thời điểm thanh toán với thời điểm ký hợp đồng

Tính tỷ lệ biến động bình quân của tỷ giá cả rở tiền tệ so với đồng tiền đảm bảo tính tại thời điểm thanh toán so với thời điểm ký hợp đồng.

Điều chỉnh giá trị hợp đồng phải thanh toán theo tỷ lệ biến động trên, nếu biến động có xu hướng giảm thì giá phải tăng và ngược lại.

### **Cách 2**

Tính bình quân của tỷ giá hối đoái cả rở tiền tệ vào lúc ký hợp đồng và lúc thanh toán

Tính tỷ lệ biến động của hai tỷ giá bình quân trên.

Điều chỉnh giá trị hợp đồng phải thanh toán theo tỷ lệ biến động trên, nếu biến động có xu hướng giảm thì giá phải tăng và ngược lại.

### **3.2. Điều kiện về địa điểm thanh toán**

Khi thỏa thuận hợp đồng, bên nào cũng muốn thanh toán tại nước mình, vì thanh toán tại quốc gia mình có những thuận lợi sau:

- + Không bị đọng vốn do có thể đến ngày trả tiền mới chi tiền ra hoặc thu tiền về nhanh chóng nên luân chuyển vốn nhanh
- + Ngân hàng nước mình thu được phí nghiệp vụ
- + Có thể nâng cao địa vị thị trường tiền tệ của nước mình trên thế giới

Trong thực tế việc xác định địa điểm thanh toán là do sự so sánh lực lượng giữa hai bên quyết định

### **3.3. Điều kiện về thời gian thanh toán**

Điều kiện về thời gian thanh toán có thể quy định theo những cách sau

**Trả tiền trước**

Trả tiền trước là sau khi ký hợp đồng hoặc sau khi bên xuất khẩu chấp nhận đơn đặt hàng của bên nhập khẩu, nhưng trước khi giao hàng thì bên nhập khẩu đã trả cho bên xuất khẩu toàn bộ hay một phần số tiền hàng. Thời gian có thể được tính theo 2 cách sau:

N ngày sau khi ký hợp đồng

N ngày sau khi hợp đồng có hiệu lực

Trả tiền trước có thể là với mục đích của người nhập khẩu cấp tín dụng ngắn hạn cho người xuất khẩu. Nhưng cũng có loại trả tiền trước với mục đích nhằm đảm bảo thực hiện hợp đồng của người nhập khẩu.

### **Trả tiền ngay khi giao hàng**

Thời gian trả ngay tức là người bán tiến hành thanh toán ngay sau khi giao hàng. Khi nào là thời điểm mà người bán hoàn thành nghĩa vụ giao hàng cho người mua tùy thuộc vào cách giao hàng, hay còn gọi là điều kiện giao hàng mà chúng ta sẽ tìm hiểu sau đây.

### **Trả tiền sau**

Là người bán cấp tín dụng cho người mua. Cách này cho người mua hàng sau khi đã nhận hàng một thời gian qui định mới phải trả tiền hàng.

## **3.4. Điều kiện về phương thức thanh toán**

### **3.4.1. Khái niệm**

Phương thức thanh toán quốc tế xác định quy trình kỹ thuật về vấn đề thực hiện việc thanh toán của người mua cho người bán với tư cách là các đối tác trong lĩnh vực thương mại quốc tế, là nhà nhập khẩu và nhà xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ.

### **Một số lưu ý khi lựa chọn phương thức thanh toán quốc tế**

Cũng như các phương tiện thanh toán quốc tế, việc sử dụng phương thức thanh toán quốc tế này hay một phương thức thanh toán khác phụ thuộc vào các yếu tố:

**Thứ nhất**, cần xác định mức độ thường xuyên hay không thường xuyên của các mối quan hệ thương mại.

**Thứ hai**, cần xác định sự tín nhiệm lẫn nhau cao hay thấp.

**Thứ ba**, quy mô của hợp đồng thương mại hoặc dịch vụ lớn hay nhỏ.

**Thứ tư**, khả năng hàng hóa của người bán và khả năng tài chính của người mua như thế nào.

**Thứ năm**, cần xem xét thận trọng tình hình chính trị, kinh tế, xã hội của mỗi nước tham gia trong hợp đồng, bởi điều này sẽ ảnh hưởng đến mức độ an toàn trong thanh toán.

Các bên đối tác cần cân nhắc để chọn phương thức thanh toán cho thích hợp trong mỗi hợp đồng thương mại.

Trong thanh toán quốc tế các chứng từ đóng vai trò rất quan trọng, do vậy chúng ta sẽ xem xét các loại chứng từ trong thanh toán quốc tế, sau đó sẽ tìm hiểu về các phương thức thanh toán quốc tế.

### 3.4.2. Các phương thức thanh toán quốc tế

#### 3.4.2.1. Phương thức chuyển tiền (Remittance)

##### 3.4.2.1.1 Định nghĩa

Phương thức chuyển tiền là phương thức thanh toán quốc tế mà người chuyển tiền (người trả tiền) thông qua ngân hàng của mình gửi trả một số tiền nhất định vào tài khoản của người hưởng lợi (người thụ hưởng) mở tại ngân hàng thuộc một quốc gia khác (ngân hàng của người hưởng lợi).

\* Ngân hàng chuyển tiền thông qua đại lý của mình, ở nước ngoài (nước người hưởng lợi) để thực hiện nghiệp vụ chuyển tiền.

##### 3.4.2.1.2 Các bên tham gia

Thông thường tham gia vào nghiệp vụ chuyển tiền có 4 bên

- Người cần chuyển tiền (remitter, payer): là người yêu cầu ngân hàng chuyển tiền ra nước ngoài
- Người hưởng lợi (beneficiary, payee): là người được nhận tiền chuyển
- Ngân hàng chuyển tiền (remitting bank): Là ngân hàng ở nước người chuyển tiền
- Ngân hàng đại lý của ngân hàng chuyển tiền: ngân hàng ở nước người hưởng lợi (beneficiary's bank, corresponding bank)

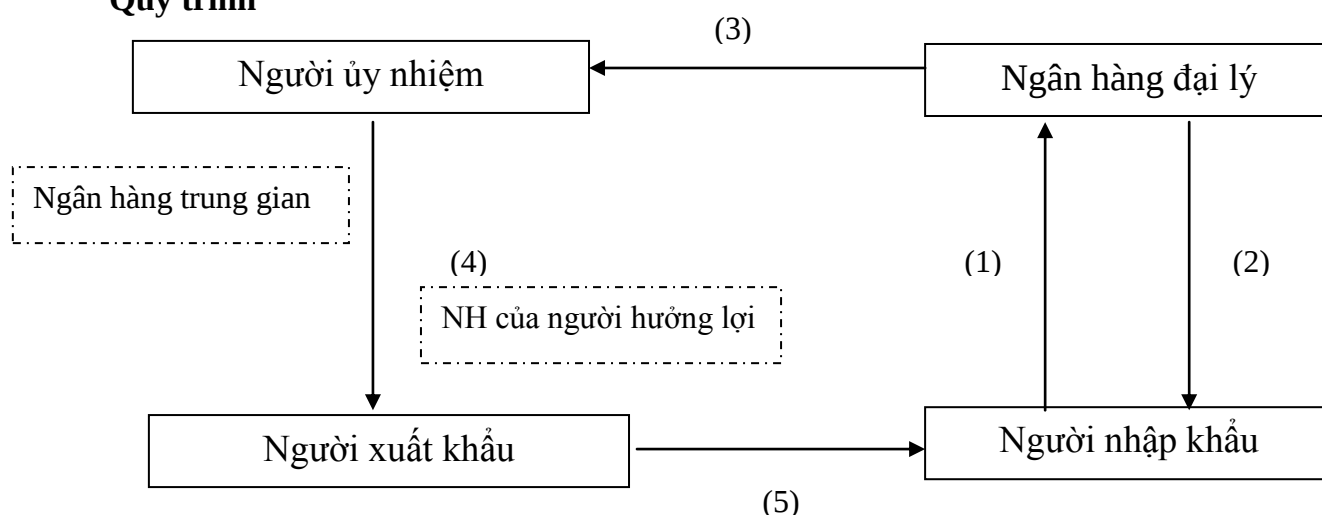
##### 3.4.2.1.3 Trình tự tiến hành chuyển tiền

###### 3.4.2.1.3.1. Chuyển tiền trả trước

###### Khái niệm

Là phương thức trong đó nhà nhập khẩu trả tiền cho nhà xuất khẩu ngay sau khi ký kết hợp đồng hoặc một thời hạn trước khi giao hàng

###### Quy trình



**Hình 3.1. Quy trình thanh toán phương thức chuyển tiền trả trước**

- (1) Người nhập khẩu viết đơn yêu cầu chuyển tiền (lệnh chuyển tiền) cho người xuất khẩu
- (2) Sau khi kiểm tra nếu thấy hợp lệ và đủ khả năng thanh toán, ngân hàng sẽ trích tiền từ tài khoản của người nhập khẩu để chuyển tiền, gửi giấy báo nợ và giấy báo đã thanh toán cho người nhập khẩu

(3) Ngân hàng chuyển tiền ra nước ngoài cho bên xuất khẩu theo yêu cầu của bên nhập khẩu (bên chuyển tiền) thông qua ngân hàng đại lý của mình ở nước ngoài..

(4) Ngân hàng đại lý sẽ chuyển tiền vào tài khoản và gửi giấy báo có cho người hưởng lợi (người xuất khẩu).

(5) Người XK giao hàng cho người NK trường hợp thanh toán tiền ứng trước và chuyển giao toàn bộ chứng từ cho người NK

#### **Điều kiện để xin chuyển tiền trả trước**

\* **Lệnh chuyển tiền.**

Đầu tiên chúng ta phải viết một lệnh chuyển tiền theo mẫu mà Ngân hàng đưa ra để điền vào. Nội dung của lệnh chuyển tiền:

- Tên và địa chỉ của người xin chuyển tiền
- Số tài khoản, Ngân hàng mở tài khoản.
- Số tiền xin chuyển
- Tên địa chỉ của người hưởng lợi
- Số tài khoản, tên Ngân hàng
- Lý do chuyển tiền
- Các chứng từ liên quan (theo yêu cầu của Ngân hàng)

\* **Hợp đồng nhập khẩu hàng hóa.**

- Người bán hàng yêu cầu xuất trình hợp đồng.

\* **Giấy phép, hạn ngạch nhập khẩu.**

\* **Tờ khai hải quan hàng nhập khẩu (nộp bổ sung khi đã nhập hàng)**

#### **Đối với người xuất khẩu**

+ **Ưu điểm:** Đây là phương thức đơn giản nhất, rủi ro thấp do nhà nhập khẩu trả trước, người bán được người mua cấp tín dụng trong những trường hợp người bán gặp khó khăn trong tài trợ vốn. Có khả năng đem lại lợi ích như trốn được thuế...

+ **Nhược điểm:**

Khó cạnh tranh vì người nhập khẩu thường không thích phương thức này ngoại trừ khi họ cần hàng gấp hoặc nhà xuất khẩu ở vị trí độc quyền.

Rủi ro từ phía đối tác: khi thanh toán được thực hiện trước khi hàng hóa được gửi đi, không có rủi ro từ phía đối tác nếu hàng hóa được nhận theo đúng thỏa thuận. Tuy nhiên rủi ro sẽ xảy ra nếu tiền không được nhận theo đúng thỏa thuận và nhà xuất khẩu đang sản xuất hàng hóa theo đúng yêu cầu của người mua nhưng người mua hủy bỏ đơn hàng trước khi thanh toán.

Rủi ro ngoại hối: Nếu đồng tiền thanh toán là ngoại tệ đối với nhà xuất khẩu rủi ro ngoại hối xuất hiện từ ngày ký kết hợp đồng và ngày nhận tiền từ nhà nhập khẩu

#### **Đối với người nhập khẩu**

+ **Ưu điểm:** Có thể nhận được một số ưu đãi từ phía người bán, có thể trốn được thuế, tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường

**Trường hợp áp dụng:** Nhà NK ít khi sử dụng ngoại trừ Nhà XK là công ty con, hoặc nhà NK cần gấp hàng hóa và nhà XK đang ở vị trí độc quyền

## Khái niệm

Chuyển tiền trả sau là hình thức chuyển tiền trả cho người xuất khẩu sau khi giao hàng hoặc sau khi nhận được hàng trong một khoảng thời gian nhất định.

## Quy trình



- 75 -

**Điều kiện để chuyển tiền trả ngay và sau.**

- Lệnh chuyển tiền.
- Hợp đồng xuất nhập khẩu hàng hóa.
- Giấy phép, hạn ngạch nhập khẩu.
- Hóa đơn thương mại.
- Vận đơn, phiếu đóng gói, chứng từ bảo hiểm (nếu có yêu cầu).

**Đối với người xuất khẩu**

+ **Ưu điểm:** Tăng khả năng cạnh tranh vì hầu hết các nhà nhập khẩu thường thích sử dụng phương thức này.

+ **Nhược điểm:**

Nhà XK gặp rủi ro do người mua có thể không muốn hoặc không thể thanh toán  
Nhà XK khó có thể thu xếp nguồn vốn tài trợ trước khi giao hàng

Rủi ro ngoại hối: Nếu đồng tiền thanh toán là ngoại tệ đối với nhà xuất khẩu rủi ro ngoại hối xuất hiện từ ngày ký kết hợp đồng và ngày nhận tiền từ nhà nhập khẩu

**Đối với nhà nhập khẩu**

+ **Ưu điểm:** nhà nhập khẩu có sự đảm bảo cho số tiền trả trước, có cơ hội kiểm tra hàng hóa trước khi trả tiền cho người bán. Nếu hàng hóa không giống như hàng mẫu hoặc chất lượng qui định trong hợp đồng và không giống như thể hiện trên chứng từ hàng hóa thì có thể không thực hiện việc trả tiền và trả lại hàng hóa.

+ **Nhược điểm:** không khuyến khích người bán thực hiện hợp đồng và khó mua hàng trong trường hợp thị trường độc quyền thuộc về người bán.

**Trường hợp sử dụng:** Khi thị trường thuộc về người mua hàng.

**3.4.2.1.4. Các yêu cầu khi chuyển tiền**

Khi người mua hay người cần chuyển tiền yêu cầu ngân hàng chuyển tiền thì người đó cần phải thể hiện bằng văn bản theo mẫu do ngân hàng quy định: lệnh chuyển tiền hay ủy nhiệm chi (payment order). Ở một số ngân hàng có thể dùng tiêu đề: giấy chuyển tiền ra nước ngoài (Application of foreign remittance)

**\* Nội dung của yêu cầu chuyển tiền**

- Tên và địa chỉ của các bên có liên quan
- Số tiền chuyển (bằng chữ và bằng số)
- Lí do chuyển
- Hình thức chuyển
- Các yêu cầu khác
- Ký tên, đóng dấu

**\* Hình thức chuyển**

+ Bảng điện – Telegraphic Transfer Remittance (TT/TTR)

Ưu: Thời gian chuyển rất nhanh

Nhược: Ngoài phí trả cho ngân hàng, phải trả thêm tiền điện phí

+ Bảng thư – Mail Transfer Remittance (M/T / MTR)

Ưu: Tiết kiệm chi phí điện tín

Nhược: Lâu chuyển

Muốn chuyển theo hình thức nào, người yêu cầu chuyển tiền chỉ việc đánh dấu vào mẫu của ngân hàng.

Hiện nay, khi thanh toán chuyển tiền, các bên thường chọn cách chuyển tiền bằng điện, việc chuyển tiền bằng thư hầu như không còn được áp dụng nữa.

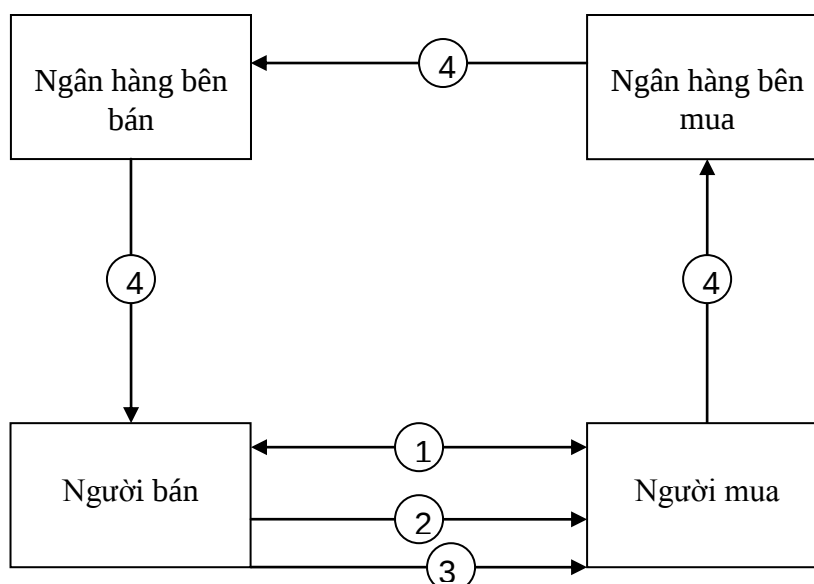
#### 3.4.2.2. Phương thức ghi sổ (Open account)

##### 3.4.2.2.1 Định nghĩa

Phương thức ghi sổ là một phương thức thanh toán mà người bán mở một tài khoản (hoặc một quyển sổ) để ghi nợ người mua sau khi người bán đã hoàn thành giao hàng hay dịch vụ, đến từng định kỳ người nhập khẩu trả tiền cho người xuất khẩu.

##### 3.4.2.2.2 Quy trình thanh toán

##### Quy trình



**Hình 3.3. Quy trình thanh toán phương thức ghi sổ**

1. Hai bên đối tác ký hợp đồng kinh tế
2. Người bán giao hàng hoặc cung ứng dịch vụ cùng với chứng từ hàng hóa dịch vụ
3. Người bán báo nợ trực tiếp
4. Người mua dùng phương thức chuyển tiền để trả tiền khi đến định kỳ thanh toán

##### **Đặc điểm và trường hợp áp dụng**

##### \* Đặc điểm

- Đây là một phương thức thanh toán không có sự tham gia của các Ngân hàng với chức năng là người mở tài khoản và thực thi thanh toán.

- Chỉ mở tài khoản đơn biên, không mở tài khoản đa song biên. Nếu người nhập khẩu mở tài khoản để ghi thì tài khoản chỉ là để theo dõi, không có giá trị thanh quyết toán giữa hai bên.

\* Trường hợp áp dụng:

- Thường dùng cho thanh toán nội địa
- Hai bên phải thực sự tin cậy lẫn nhau
- Dùng cho phương thức mua bán hàng đổi hàng, nhiều lần, thường xuyên trong một thời kỳ

- Phương thức này chỉ có lợi cho người nhập khẩu
- Dùng cho thanh toán tiền gửi bán hàng ở nước ngoài
- Dùng trong thanh toán tiền phi mậu dịch: tiền cước phí vận tải, bảo hiểm

\* Chú ý khi áp dụng

- Căn cứ ghi nợ của người xuất khẩu thường là hoá đơn thương mại
- Căn cứ nhận nợ của người nhập khẩu, hoặc là dựa vào trị giá hoá đơn giao hàng, hoặc là dựa vào kết quả nhận hàng ở nơi nhận hàng
- Phương thức chuyển tiền hoặc là bằng thư, hoặc là bằng điện cần phải được thoả thuận thống nhất giữa hai bên
- Giá hàng trong phương thức ghi sổ thường cao hơn giá hàng bán tiền ngay

### 3.4.2.3. Phương thức nhờ thu (Collection of payment)

#### 3.4.2.3.1. Khái niệm

Là phương thức thanh toán trong đó tổ chức xuất khẩu sau khi đã giao hàng sẽ ký phát hối phiếu đòi tiền người mua nhờ ngân hàng phục vụ mình thu hộ số tiền ghi trên hối phiếu đó.

#### **Quy tắc điều chỉnh phương thức**

Phương thức nhờ thu hay còn gọi là ủy thác thu được thực hiện trên tinh thần quy tắc thống nhất về nhờ thu chứng từ thương mại (Uniform Rules For The Collection of Commercial Paper, 1967 Revision) do phòng thương mại quốc tế (International Chamber Commerce – ICC) ban hành năm 1967.

Nhằm đáp ứng ngày càng hoàn thiện với yêu cầu của thực tiễn thương mại quốc tế, quy tắc được ICC sửa đổi năm 1978 số xuất bản No.322, và năm 1995 số xuất bản URC No.522 (Uniform Rules For Collection – URC No.522), có hiệu lực kể từ ngày 01/01/1996 và đây là văn bản hiện hành.

URC chỉ là quy tắc hướng dẫn nhờ thu chứ không phải là luật nên các doanh nghiệp XNK được quyền vận dụng và tham chiếu vào hợp đồng ngoại thương được quy định cụ thể ở điều khoản thanh toán như sau :

\* Trong hợp đồng ngoại thương (Foreign Trade Contract) : Trong điều khoản thanh toán được quy định :

Payment : “D/A 90 days after shipment date, the Uniform rules for collection, 1995 revision ICC publication No 522.”

\* Đối với NH tham gia trong phương thức này, chỉ thị nhờ thu (Collection Intrusion – là chỉ thị do NH lập trên cơ sở thư yêu cầu thanh toán của bên bán, ủy thác cho NH phục vụ bên mua nhờ thu hộ tiền.) cần phải tham chiếu quy tắc trên như sau:

“This collection is subject to the Uniform rules for collection, 1995 revision ICC publication No 522.”

Nếu đã dẫn chiếu URC No.522 vào hợp đồng ngoại thương, chỉ thị nhờ thu, thì trách nhiệm và quyền lợi của các bên tham gia đều dựa theo quy tắc này, đồng thời nó trở thành cơ sở pháp lý để giải quyết tranh chấp có thể xảy ra. Tuy nhiên khi áp dụng quy tắc này cần kết hợp với văn bản luật trong nước và các tập quán quốc tế có liên quan, nhằm tạo điều kiện cho phương thức nhờ thu sử dụng ngày càng hiệu quả cao hơn trong thực tiễn thương mại quốc tế.

### Các bên tham gia

- Người bán tức là người hưởng lợi (principal)
- Ngân hàng bên bán tức là ngân hàng được bên bán ủy thác, ngân hàng chuyển giao chứng từ nhờ thu (Remitting bank)
- Ngân hàng đại lý của bên bán, là ngân hàng ở nước người mua, thực hiện chức năng thu hộ (Collecting bank)
- Người mua tức là người có nghĩa vụ trả tiền (Drawee)

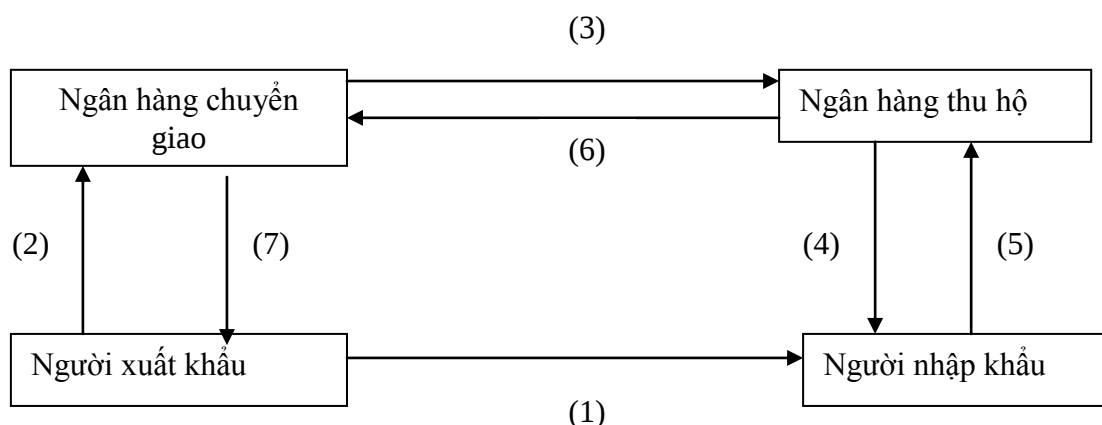
### 3.4.2.3.2. Các loại nhờ thu

#### 3.4.2.3.2.1. Nhờ thu trơn (Clean collection)

### Khái niệm

Là phương thức thanh toán trong đó người XK ủy thác cho ngân hàng thu hộ tiền ở người nhập khẩu căn cứ vào hối phiếu do mình lập ra không kèm theo một điều kiện nào cả. Cùng với việc gửi hàng cho người nhập khẩu, người XK gửi thẳng chứng từ hàng hóa cho người NK thông qua NH để đi nhận hàng

### Quy trình



**Hình 3.4. Quy trình thanh toán phương thức nhờ thu trơn**

(1) Người xuất khẩu giao hàng và chứng từ cho người nhập khẩu. Hoặc cung ứng dịch vụ cho nhà nhập khẩu

- (2) Người bán lập hối phiếu (đòi tiền người mua), lập chỉ thị nhờ thu và ủy thác cho ngân hàng của mình thu hộ số tiền ghi trên hối phiếu.
- (3) NH phục vụ bên bán gửi hối phiếu của người xuất khẩu đồng thời lập và chuyển ‘thư nhờ thu’ cho NH đại lý của mình để thu hộ tiền từ người mua.
- (4) NH đại lý (NH thu hộ, NH xuất trình) yêu cầu người mua trả tiền (nếu là hối phiếu trả ngay) hoặc là chấp nhận hối phiếu (nếu là hối phiếu kỳ hạn)
- (5) Người mua xem xét và quyết định hoặc than toán (nếu trả ngay), hoặc chấp nhận (nếu trả chậm) hoặc từ chối hối phiếu (tùy trường hợp cụ thể)
- (6) NH thu hộ chuyển tiền thu được cho NH chuyển giao (nếu trả ngay) hay chuyển tờ hối phiếu đã được chấp nhận nếu trả tiền sau
- (7) Tùy từng trường hợp cụ thể mà NH chuyển giao sẽ xử lý với người ủy nhiệm (người xuất khẩu). Chẳng hạn: thông báo những thông tin nhận được từ NH đại lý để xin chỉ thị, hoặc thông báo kết quả nhờ thu.

**- Trường hợp áp dụng**

Phương thức này chỉ nên áp dụng với các bên có quan hệ lâu đời và tin tưởng lẫn nhau, việc thanh toán tiền hàng và dịch vụ giữa công ty mẹ và công ty con, chi nhánh... sử dụng để thanh toán các khoản tiền dịch vụ (phát sinh rồi mới trả tiền, các hợp đồng mua bán có kim ngạch nhỏ, hàng khó bán...)

**- Trách nhiệm và vai trò của ngân hàng**

- + Thu hộ chứng từ tài chính mà không kèm theo chứng từ thương mại.
- + Là trung gian thu hộ tiền, không phải là người bảo đảm trả tiền.

**- Ưu và nhược điểm**

- + Nhờ thu và người xuất khẩu gặp nhiều rủi ro vì người nhập khẩu có thể không trả tiền
- + Người nhập khẩu có lợi hoàn toàn

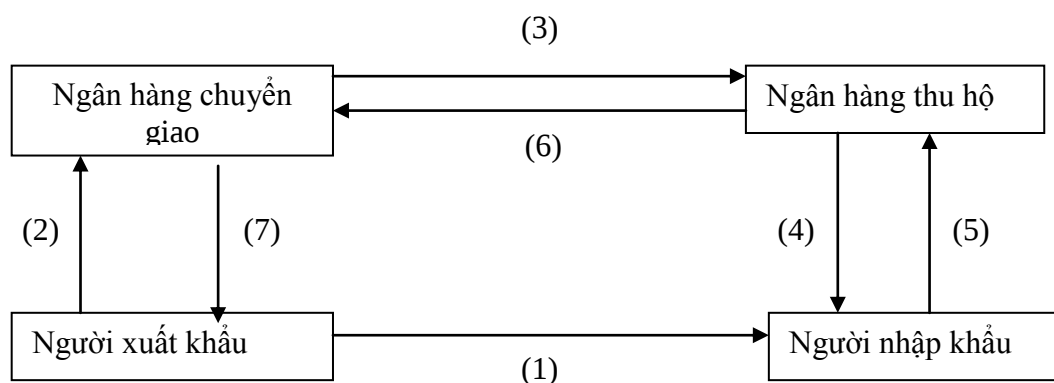
**3.4.2.3.2.2. Nhờ thu kèm chứng từ (Documentary collection)**

**3.4.2.3.2.2.1. Nhờ thu D/A (Documents Against Acceptance)**

**Khái niệm**

Là phương thức thanh toán trong đó người XK ủy thác cho ngân hàng thu hộ tiền ở người nhập khẩu căn cứ vào hối phiếu với điều kiện người nhập khẩu phải chấp nhận hối phiếu mới nhận được chứng từ thương mại. Đến thời hạn hợp pháp người NK phải trả tiền cho người hưởng lợi hợp pháp tờ hối phiếu đã được chấp nhận.

## Quy trình



**Hình 3.5. Quy trình thanh toán phương thức nhờ thu D/A**

- (1) Người xuất khẩu chỉ gửi hàng cho người nhập khẩu, chứng từ gửi hàng được giữ lại.
- (2) Người bán lập hồi phiếu, chứng từ thương mại, lập chỉ thị nhờ thu và ủy thác cho ngân hàng của mình thu hộ số tiền trên cơ sở không chế chứng từ thương mại
- (3) NH phục vụ bên bán gửi hồi phiếu, chứng từ TM đồng thời lập và chuyển ‘thư nhờ thu’ cho NH đại lý của mình để thu hộ tiền từ người mua trên cơ sở không chế chứng từ TM
- (4) NH đại lý (NH thu hộ, NH xuất trình) yêu cầu người mua chấp nhận hồi phiếu để nhận chứng từ TM
- (5) Người mua xem xét và quyết định chấp nhận thanh toán để lấy chứng từ TM
- (6) NH đại lý thông báo kết quả nhờ thu cho NH nhờ thu
- (7) Tùy từng trường hợp cụ thể mà NH chuyển giao sẽ xử lý với người ủy nhiệm (người xuất khẩu). Chẳng hạn: thông báo những thông tin nhận được từ NH đại lý để xin chỉ thị, hoặc thông báo kết quả nhờ thu.

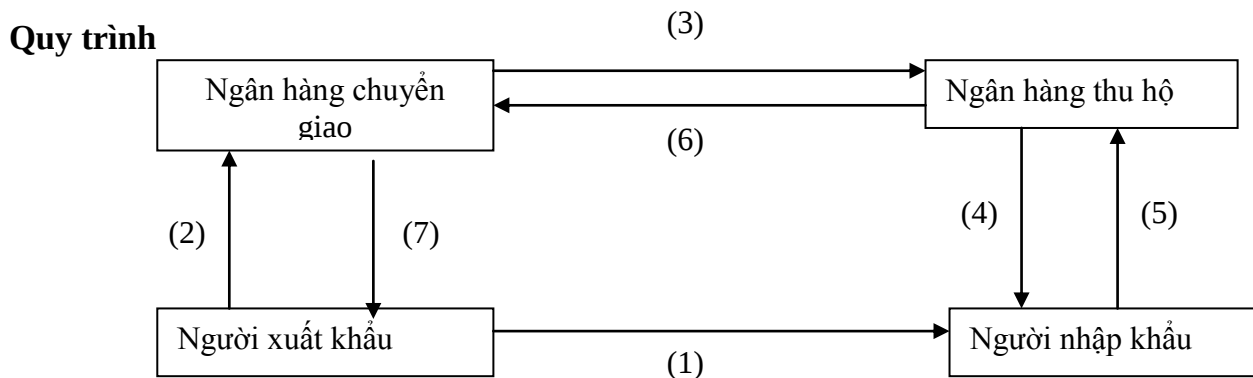
### Ưu và nhược điểm

- + Đối với người XK: Dễ dàng chiết khấu hồi phiếu đã được chấp nhận; gặp nhiều khó khăn khi người NK không chịu nhận chứng từ
- + Đối với người NK: Có thể gặp rủi ro khi hàng không giống như mô tả trong chứng từ

#### 3.4.2.3.2.2. Nhờ thu D/P (Documents Against Payment)

### Khái niệm

Là phương thức thanh toán trong đó người XK ủy thác cho ngân hàng thu hộ tiền ở người nhập khẩu căn cứ vào hồi phiếu với điều kiện người nhập khẩu phải trả tiền hồi phiếu mới nhận được chứng từ thương mại.



**Hình 3.6. Quy trình thanh toán phương thức nhờ thu D/P**

(1) Người xuất khẩu chỉ gửi hàng cho người nhập khẩu, chứng từ gửi hàng được giữ lại. Như vậy loại hình nhờ thu này không thể sử dụng trong cung ứng dịch vụ - không có chứng từ gửi hàng

(2) Người bán lập hối phiếu, chứng từ thương mại, lập chỉ thị nhờ thu và ủy thác cho ngân hàng của mình thu hộ số tiền trên cơ sở khống chế chứng từ thương mại

(3) NH phục vụ bên bán gửi hối phiếu, chứng từ TM đồng thời lập và chuyển ‘thư nhờ thu’ cho NH đại lý của mình để thu hộ tiền từ người mua trên cơ sở khống chế chứng từ TM

(4) NH đại lý (NH thu hộ, NH xuất trình) yêu cầu người mua thanh toán hối phiếu để nhận chứng từ TM

(5) Người mua xem xét và quyết định thanh toán hối phiếu để lấy chứng từ TM

(6) NH xuất trình chuyển tiền thu được cho NH chuyển giao để chuyển đến cho người xuất khẩu.

(7) Tùy từng trường hợp cụ thể mà NH chuyển giao sẽ xử lý với người ủy nhiệm (người xuất khẩu). Chẳng hạn: thông báo những thông tin nhận được từ NH đại lý để xin chỉ thị, hoặc thông báo kết quả nhờ thu.

#### **Trách nhiệm và vai trò của ngân hàng**

+ Trung gian thu hộ tiền, không chịu trách nhiệm về trả tiền của người nhập khẩu

+ Họ được ủy thác khống chế bộ chứng từ thương mại, thực hiện các thủ tục chuyển giao chứng từ cho người mua khi người mua đã thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán hối phiếu.

#### **Ưu và nhược điểm**

+ Đối với người XK: Hạn chế được rủi ro mất hàng; gặp nhiều khó khăn khi người NK không chịu nhận chứng từ

+ Đối với người NK: Có thể gặp rủi ro khi hàng không giống như mô tả trong chứng từ

#### **3.4.2.4. Phương thức tín dụng chứng từ (Documentary credit)**

##### **3.4.2.4.1. Khái niệm**

Phương thức tín dụng chứng từ là sự thỏa thuận mà NH trên cơ sở yêu cầu của bên mua cam kết sẽ trả tiền cho bên bán hay cho bất kỳ người nào được bên bán chỉ định, khi người hưởng lợi (người bán) xuất trình đầy đủ bộ chứng từ thanh toán và thực hiện đúng các yêu cầu được quy định trong một văn bản gọi là thư tín dụng.

### **Quy tắc điều chỉnh**

#### **UCP No.600:**

Quy tắc thống nhất về tập quán và thực hành tín dụng chứng từ (Uniform Customs And Practice For Documentary Credits – UCP) do phòng Thương mại Quốc tế (ICC) ban hành lần đầu tiên vào năm 1933.

UCP 600 được ICC công bố vào ngày 25/10/2006 và bắt đầu có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2007.

Để ngày càng phù hợp với thực tiễn thương mại quốc tế từ lúc ra đời đến nay, UCP đã 7 lần sửa đổi vào các năm 1952, 1962, 1974, 1983 (UCP 400), 1993 (UCP 500) và 2006 (UCP 600). Hiện nay UCP được sử dụng trên 180 nước trên thế giới.

Năm 1962 lần đầu tiên được dịch ra Tiếng Việt. UCP được coi là một văn bản quy tắc hướng dẫn, tùy ý các bên sử dụng được quyền lựa chọn một trong bảy bản UCP. Tuy nhiên chỉ có bản UCP bằng tiếng Anh mới có giá trị pháp lý. Điều đáng lưu ý là các văn bản ra đời sau sẽ không hủy bỏ các văn bản trước đó, cho nên các văn bản đều có giá trị thực hành trong thanh toán quốc tế. Khi sử dụng UCP, chỉ cần dẫn chiếu vào L/C, cụ thể như sau :

- \* This credit is subject to UCP 2006 revision ICC publication

- \* UCP DC 2006 revision ICC 600 referred

Khi đã dẫn chiếu UCP vào L/C thì nó trở thành một trong những cơ sở pháp lý quan trọng để giải quyết những tranh chấp phát sinh giữa các bên tham gia. Ngoài các quy định cụ thể trong UCP 600, còn cho phép các bên sử dụng có quyền thỏa thuận thêm một số nội dung phù hợp với yêu cầu của mình nhưng phải ghi vào L/C.

UCP 600 bao gồm 39 điều khoản:

- \* Từ điều 1 đến điều 6: Các quy định chung và định nghĩa.

- \* Từ điều 7 đến điều 8: Quy định và trách nhiệm của NH.

- \* Từ điều 9 đến điều 17: Các quy định về hình thức thông báo và tu chỉnh thư tín dụng

- \* Từ điều 18 đến điều 29: Quy định về các loại chứng từ chủ yếu xuất trình.

- \* Từ điều 30 đến điều 37: Các quy định khác về số tiền của L/C và dung sai cho phép, giao hàng và thanh toán từng phần, thời hạn xuất trình chứng từ.

- \* Điều 38: Các quy định về tín dụng thư chuyển nhượng

- \* Điều 39: Quy định về chuyển nhượng tiền hàng XK.

#### **URR No. 725**

Quy tắc thống nhất về hoàn trả chuyển tiền giữa các NH theo tín dụng chứng từ (Uniform Rules for Bank to Bank Reimbursements Under Documentary Credit No.522

– URR 522), ICC ban hành vào tháng 12 năm 1996, trên tinh thần cụ thể hóa điều 19 của UCP 500, có hiệu lực kể từ ngày 01/1/1996. Ở Việt nam bắt đầu thực hiện kể từ ngày 01/7/1996. Cho đến nay, đã có phiên bản URR No 725, ban hành ngày 1/11/2008 cụ thể hóa điều 19 UCP600.

URR được áp dụng trong trường hợp L/C quy định thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán tại NH thanh toán, NH xác nhận, hoặc NH chiết khấu,... Nếu người hưởng lợi xuất trình bộ chứng từ hợp lệ, sau khi thanh toán các NH này yêu cầu NH mở L/C bồi hoàn tiền hoặc NH mở L/C có thể chỉ thị đòi tiền ở một NH khác - gọi là NH hoàn trả tiền. Quy tắc URR ra đời nhằm phân chia quyền hạn, trách nhiệm giữa các NH, đồng thời tránh trường hợp các NH chiếm dụng vốn lẫn nhau.

### **Phụ bản UCP : eUCP và ISBP**

eUCP (The Supplement To The Uniform Custom And Practice For Documentary Credits For Electronic Presentation), phiên bản 1.1

eUCP không phải là bản sửa đổi UCP mà là phụ bản của UCP. eUCP mang tính bổ sung chứ không thay thế hoàn toàn UCP. Nó được sử dụng trong trường hợp L/C quy định xuất trình chứng từ điện tử và kể cả chứng từ truyền thống bằng văn bản, góp phần hoàn thiện hơn nữa dịch vụ NH trên nền tảng công nghệ thông tin.

ISBP 681 (The International Standard Banking Practice For Examination Of Documents Under Documentary Credits)

Văn bản về thực hành kiểm tra chứng từ theo tiêu chuẩn NH quốc tế đối với phương thức tín dụng chứng từ.

Văn bản này do ICC ban hành đầu năm 2003 là ISBP 645, đến năm 2007 là ISBP 681 ra đời phù hợp hơn với UCP 600, bao gồm 200 nội dung được chắt lọc từ kinh nghiệm thực tiễn quý báu về kiểm tra chứng từ của các NH thương mại trên thế giới. Có thể nói ISBP 681 đã hệ thống hóa và hoàn thiện một cách đầy đủ các vấn đề vướng mắc về cách xử lý chứng từ trong thời gian vừa qua, giải quyết các trường hợp UCP 600 chưa đề cập đến, hoặc có đề cập đến nhưng chưa đầy đủ; các quy định của UCP được vận dụng với tập quán của mỗi nước khác nhau, nên UCP đôi lúc giải quyết chưa được trọn vẹn, thỏa đáng quyền lợi của các bên tham gia.

### **Một số văn bản pháp lý khác**

Ngoài ra tín dụng chứng từ còn được điều chỉnh bởi các văn bản pháp lý như: Incoterms 2000, Luật hối phiếu,... và tập quán thương mại quốc tế. Trên thực tế, tập quán thương mại quốc tế có ảnh hưởng nhất định đến việc hai bên lựa chọn các điều khoản trong hợp đồng, cũng như tập quán kinh doanh của từng NH,...

### **Thư tín dụng (Letter of credit)**

Thư tín dụng thương mại là một công cụ quan trọng của phương thức tín dụng chứng từ. Thư tín dụng là một bức thư (thực chất là một văn bản) do ngân hàng lập theo yêu cầu của nhà nhập khẩu cam kết trả tiền cho nhà xuất khẩu với điều kiện nhà xuất khẩu xuất trình bộ chứng từ thanh toán phù hợp với điều khoản

và điều kiện đã ghi trong thư tín dụng.

### **Những nội dung chủ yếu của một thư tín dụng thương mại**

Bao gồm những điều khoản sau:

**Số hiệu, địa điểm và ngày mở L/C:** Tất cả các thư tín dụng đều phải có số hiệu riêng, nhằm để trao đổi thư từ, điện tín có liên quan đến việc thực hiện thư tín dụng.

- **Địa điểm mở:** Là nơi mà ngân hàng mở L/C viết cam kết trả tiền cho người xuất khẩu. Địa điểm này có ý nghĩa khi chọn luật áp dụng nếu xảy ra tranh chấp có xung đột về pháp luật.

- **Ngày mở:** Là ngày bắt đầu phát sinh cam kết của ngân hàng mở với người xuất khẩu, là ngày bắt đầu tính thời hạn hiệu lực của L/C và là căn cứ để người xuất khẩu kiểm tra xem người nhập khẩu thực hiện việc mở L/C có đúng hạn như đã quy định trong hợp đồng không.

### **Tên địa chỉ của những người hưởng lợi và người mở L/C**

- **Ngân hàng mở L/C:** là ngân hàng thường được hai bên xuất khẩu và nhập khẩu thỏa thuận lựa chọn và quy định trong hợp đồng, nếu chưa có quy định trước người nhập khẩu có quyền lựa chọn. Căn cứ vào đơn xin mở L/C của người nhập khẩu ngân hàng phát hành L/C và tìm cách thông báo L/C đó cho người xuất khẩu.

- **Ngân hàng thông báo:** thường là ngân hàng đại lý của ngân hàng mở L/C ở nước người xuất khẩu. Khi nhận được điện thông báo L/C của ngân hàng mở L/C ngân hàng này sẽ chuyển toàn bộ nội dung L/C đã nhận được cho người xuất khẩu dưới hình thức văn bản. Ngân hàng thông báo chỉ chịu trách nhiệm chuyển nguyên văn bức điện đó, chứ không chịu trách nhiệm phải dịch, diễn giải các từ chuyên môn ra tiếng địa phương.

- **Ngân hàng trả tiền:** là ngân hàng mở L/C và có thể là một ngân hàng khác do ngân hàng mở L/C ủy nhiệm. Ngân hàng mở L/C có thể chỉ định ngân hàng trả tiền là chi nhánh của mình, nhưng với điều kiện ngân hàng chi nhánh đó ở nước khác (Điều 2 UCP 600)

- **Ngân hàng xác nhận:** là ngân hàng đứng ra xác nhận cho ngân hàng mở L/C theo yêu cầu của nó. Ngân hàng xác nhận thường là ngân hàng lớn có uy tín trên thị trường tín dụng và tài chính quốc tế.

**Số tiền của thư tín dụng:** Số tiền của L/C vừa ghi bằng số, vừa ghi bằng chữ và thống nhất với nhau. Tên của đơn vị tiền tệ phải rõ ràng.

- Cách ghi số tiền tốt nhất là ghi một số giới hạn mà người xuất khẩu có thể đạt được.

- Những từ “khoảng chừng, độ khoảng” hoặc những từ ngữ tương tự được dùng để chỉ biên độ số tiền của L/C cho phép xê dịch hơn kém không quá 10% của tổng số tiền đó.

**Thời hạn hiệu lực:** là thời hạn mà ngân hàng mở L/C cam kết trả tiền cho người xuất khẩu nếu người xuất khẩu xuất trình bộ chứng từ trong thời hạn đó và phù hợp với L/C .

**Thời hạn trả tiền của L/C:** là thời hạn trả tiền ngay hay trả tiền về sau. Điều này có thể nhận dạng ở hồi phiếu của người xuất khẩu ký phát.

- Thời hạn về giao hàng cũng được ghi trong L/C và do hợp đồng mua bán quy định như đã phân tích ở trên, thời hạn giao hàng có thể có quan hệ chặt chẽ với thời hạn hiệu lực của L/C.

**Những nội dung về hàng hoá:** tên hàng, số lượng, trọng lượng, giá cả, quy cách phẩm chất, bao bì, ký mã hiệu..cũng được ghi vào thư tín dụng.

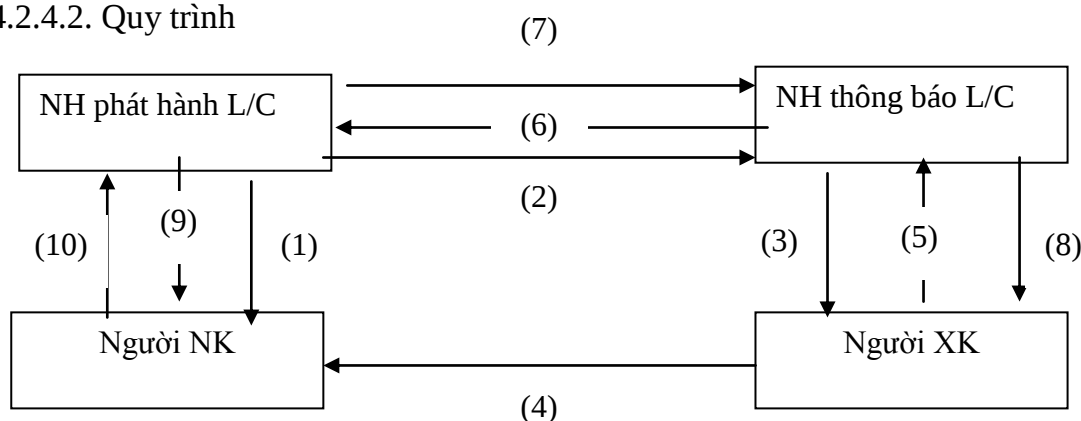
- Những nội dung về vận tải, giao nhận hàng hoá như điều kiện có sở giao hàng, nơi gửi..nơi giao hàng cũng được ghi vào thư tín dụng.

**Những chứng từ mà người xuất khẩu phải xuất trình:** là nội dung then chốt của thư tín dụng, bởi vì bộ chứng từ quy định trong thư tín dụng là một bằng chứng của người xuất khẩu chứng minh rằng mình đã hoàn thành nghĩa vụ giao hàng và làm đúng những quy định của thư tín dụng.

**Sự cam kết trả tiền của ngân hàng mở L/C** là nội dung cuối cùng của thư tín dụng và nó ràng buộc trách nhiệm của ngân hàng mở L/C.

**Chữ ký của ngân hàng mở L/C:** L/C thực chất là một khế ước dân sự, do vậy người ký nó cũng phải là người có đầy đủ năng lực hành vi, năng lực pháp lý để tham gia và thực hiện quan hệ dân luật. L/C mở bằng thư phải được ký bằng chữ ký đã được lưu ký tại ngân hàng đại lý. L/C mở bằng điện phải có sự đồng ý của ngân hàng mở L/C).

#### 3.4.2.4.2. Quy trình



**Hình 3.7. Quy trình thanh toán phương thức tín dụng chứng từ**

(1) Người NK làm yêu cầu mở thư tín dụng gửi cho NH giao dịch của mình yêu cầu phát hành một thư tín dụng cho người XK hưởng.

(2) Căn cứ vào yêu cầu mở thư tín dụng trên, NH phát hành thư tín dụng sẽ phát hành một văn bản gọi là Thư tín dụng (L/C) và yêu cầu NH đại lý của mình ở nước người xuất khẩu thông báo việc mở thư tín dụng và chuyển thư tín dụng đến người xuất khẩu

- (3) Khi nhận được L/C từ NH phát hành, NH thông báo sẽ chuyển cho người xuất khẩu toàn bộ nội dung L/C đã được phát hành
- (4) Người XK kiểm tra thư tín dụng nếu thấy phù hợp với các thỏa thuận với người NK và hoặc có khả năng thực hiện được các yêu cầu đó thì tiến hành giao hàng nếu thấy không phù hợp với thỏa thuận trước đó và/ hoặc không thể đáp ứng được yêu cầu trong thư tín dụng thì phải yêu cầu người NK, NH phát hành điều chỉnh, sử đổi, bổ sung thư tín dụng cho phù hợp
- (5) Sau khi giao hàng người XK lập và chuẩn bị bộ chứng từ theo yêu cầu của của thi tín dụng và xuất trình cho NH phát hành thông qua NH thông báo yêu cầu thanh toán trị giá L/C hoặc chấp nhận thanh toán hối phiếu
- (6) NH thông báo gửi chứng từ sang NH phát hành
- (7) NH phát hành kiểm tra bộ chứng từ xuất trình nếu thấy phù hợp với L/C thì tiến hành trả tiền (L/C trả ngay) hoặc chấp nhận hối phiếu (L/C trả chậm). Nếu thấy không phù hợp, có sai sót hoặc mâu thuẫn trong bộ chứng từ, NH có thể từ chối thanh toán hoặc từ chối chấp nhận hối phiếu và có thể gửi lại chứng từ cho người XK
- (8) NH thông báo sẽ thông báo cho người XK tiền về (trả ngay)- báo có hoặc thông báo hối phiếu được chấp nhận (trả chậm) hoặc thông báo chứng từ bị từ chối thanh toán
- (9) NH phát hành thông báo về bộ chứng từ cho người NK và tùy trường hợp sẽ yêu cầu người NK phải trả tiền ngay hoặc nhận nợ hoặc chấp nhận thanh toán
- (10) Người NK kiểm tra bộ chứng từ, nếu thấy phù hợp những yêu cầu trong thư tín dụng và hoặc yêu cầu mở thư tín dụng của mình, hoặc nếu cần nhận hàng sẽ làm thủ tục thanh toán hoặc chấp nhận (nhận nợ) với NH để lấy chứng từ. Trong một số trường hợp người NK có thể đưa ra những lý do để từ chối chứng từ.

#### 3.4.2.4.3. Ưu, nhược điểm

##### **Đối với người xuất khẩu (người hưởng lợi)**

**Ưu điểm:** Đảm bảo việc thanh toán cho người hưởng lợi bởi có sự cam kết cao từ phía ngân hàng thông qua việc cấp phát L/C

Nhận được sự tài trợ tín dụng khi cần thiết vốn cho việc xuất khẩu hàng hoá từ các ngân hàng.

**Nhược điểm:** Việc thanh toán dựa trên bộ chứng từ xuất trình cho ngân hàng nên chỉ có những sai sót nhỏ trong xuất trình chứng từ thì việc không được thanh toán là đương nhiên trong khi đó hàng hoá đã được giao cho người nhập. Bởi đây là sự tách biệt giữa bộ chứng từ và hợp đồng xuất nhập khẩu.

##### **Đối với người nhập**

**Ưu điểm:** Nếu có những rủi ro trong thanh toán tiền hàng hay nhận hàng từ nhà xuất khẩu thì có sự bảo lãnh của ngân hàng phát hành L/C đảm bảo uy tín trong thanh toán của nhà nhập khẩu.

**Nhược điểm:** Do sự tách biệt giữa bộ chứng từ thanh toán và hợp đồng xuất nhập khẩu nên khi nhà xuất khẩu chỉ cần xuất trình bộ chứng từ thanh toán được chấp nhận

bởi ngân hàng xác nhận hay ngân hàng phát hành là đã được thanh toán theo như điều kiện của phương thức thanh toán tín dụng chứng từ, trong khi đó những rủi ro trong giao hàng nếu xảy ra thì người nhập khẩu vẫn phải chịu.

#### 3.4.2.4.4. Các loại L/C (Letter of credit)

**(1) Thư tín dụng không thể huỷ bỏ (Irrevocable L/C):** là loại L/C sau khi mở ra và người xuất khẩu thừa nhận thì ngân hàng mở L/C không được sửa đổi, bổ sung trong thời hạn hiệu lực của nó. Một L/C không ghi IRREVOCABLE thì vẫn được coi là không huỷ bỏ được.

**(2) Thư tín dụng không thể huỷ bỏ, miễn truy đòi (Irrevocable without recourse L/C):** là loại L/C mà sau khi người xuất khẩu đã được trả tiền thì ngân hàng không còn quyền đòi lại tiền dù trong bất kỳ trường hợp nào.

**(3) Thư tín dụng không thể huỷ bỏ có xác nhận (Confirm irrevocable L/C):** là loại thư tín dụng không thể huỷ bỏ được một ngân hàng xác nhận đảm bảo trả tiền theo yêu cầu của ngân hàng mở L/C.

**(4) Thư tín dụng chuyển nhượng (transferable L/C) :** là L/C không thể huỷ bỏ, trong đó quy định người hưởng lợi thứ nhất có thể yêu cầu ngân hàng mở L/C chuyển nhượng toàn bộ hay một phần quyền thực hiện L/C cho một hay nhiều người khác.

**(5) Thư tín dụng tuần hoàn (revolving L/C):** là loại L/C không thể huỷ bỏ sau khi sử dụng xong hoặc đã hết thời hạn hiệu lực thì nó lại tự động có giá trị như cũ và cứ như vậy cho đến khi nào tổng giá trị L/C được thực hiện.

##### ***L/C có thể tuần hoàn theo 3 cách***

**Tự động (automatic) :** Sau khi sử dụng xong L/C lại tự động có giá trị như cũ, không cần thông báo của NH mở. Trong L/C ghi " we open irrevocable L/C revolving monthly. The full amount again becomes available under the same terms and conditions, on the first day of each calendar month.

**Bán tự động (part automatic):** Sau khi sử dụng L/C, trong một thời hạn nhất định, nếu không có thông báo gì từ phía ngân hàng mở L/C thì một L/C mới với các điều kiện tương tự lại tiếp tục có hiệu lực. Trong L/C ghi "this will be operative for the second & third shipment unless otherwise notice by us".

**Hạn chế (restrictive)** phải có thông báo của ngân hàng mở về hiệu lực của một L/C mới được tái lập thì L/C đó mới có giá trị. L/C ghi "reinstatement by us by way of amendment".

**L/C có thể tuần hoàn theo số tiền hoặc thời gian, khi tuần hoàn theo thời gian, L/C phải ghi rõ ngày hết hiệu lực của mỗi lần tuần hoàn.**

**(6) L/C trả chậm - Deferred L/C:** L/C trong đó quy định việc trả tiền cho người bán sẽ được thực hiện sau 1 thời gian nhất định kể từ ngày giao hàng (date of B/L) hoặc ngày xuất trình chứng từ (presentation date) Theo L/C này, người bán giao hàng và xuất trình chứng từ như L/C quy định. Khi bộ chứng từ được NH xác định là hợp lệ,

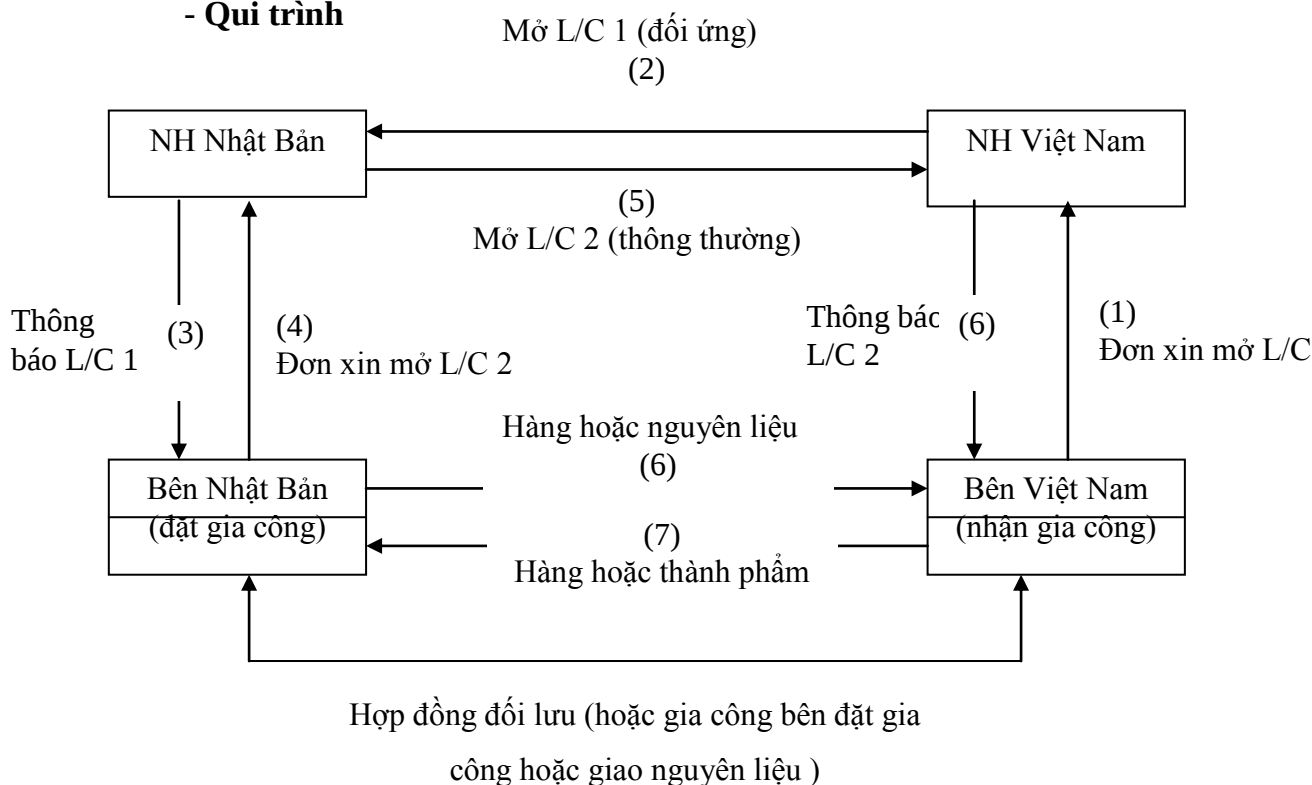
NH sẽ chấp nhận thanh toán và thực hiện việc trả tiền vào ngày đáo hạn như đã quy định, có thể trả 1 lần hoặc nhiều lần theo thỏa thuận.

**(7) L/C có điều khoản đỏ - Red clause L/C (anticipatory):** Là loại L/C có điều kiện cho phép người hưởng được nhận một khoản tiền trước khi giao hàng trên cơ sở hồi phiếu tron hay hồi phiếu kèm chứng từ chứng minh rằng đã có hàng để giao như biên lai kho hàng (warrant hay warehouse ‘ receipt) biên lai của người giao nhận (forwarder ‘s receipt ) thông thường khi nhận khoản tiền ứng trước này, người hưởng lợi có thể viết cam kết cho ngân hàng là sẽ xuất trình một bộ chứng từ theo quy định của L/C sau đó. Khoản ứng trước sẽ được khấu trừ vào tiền thanh toán bộ chứng từ.

#### **(8) L/C đối ứng**

**Khái niệm:** Loại thư tín dụng này chỉ bắt đầu có hiệu lực khi thư tín dụng kia đối ứng với nó đã mở ra. Trong L/C ban đầu thường phải ghi: “L/C này chỉ có giá trị khi người hưởng lợi đã mở lại một L/C đối ứng với nó để cho người mở L/C này hưởng” và trong L/C đối ứng phải ghi câu: “L/C này đối ứng với L/C số ... mở ngày ... qua ngân hàng ...”

#### **- Quy trình**



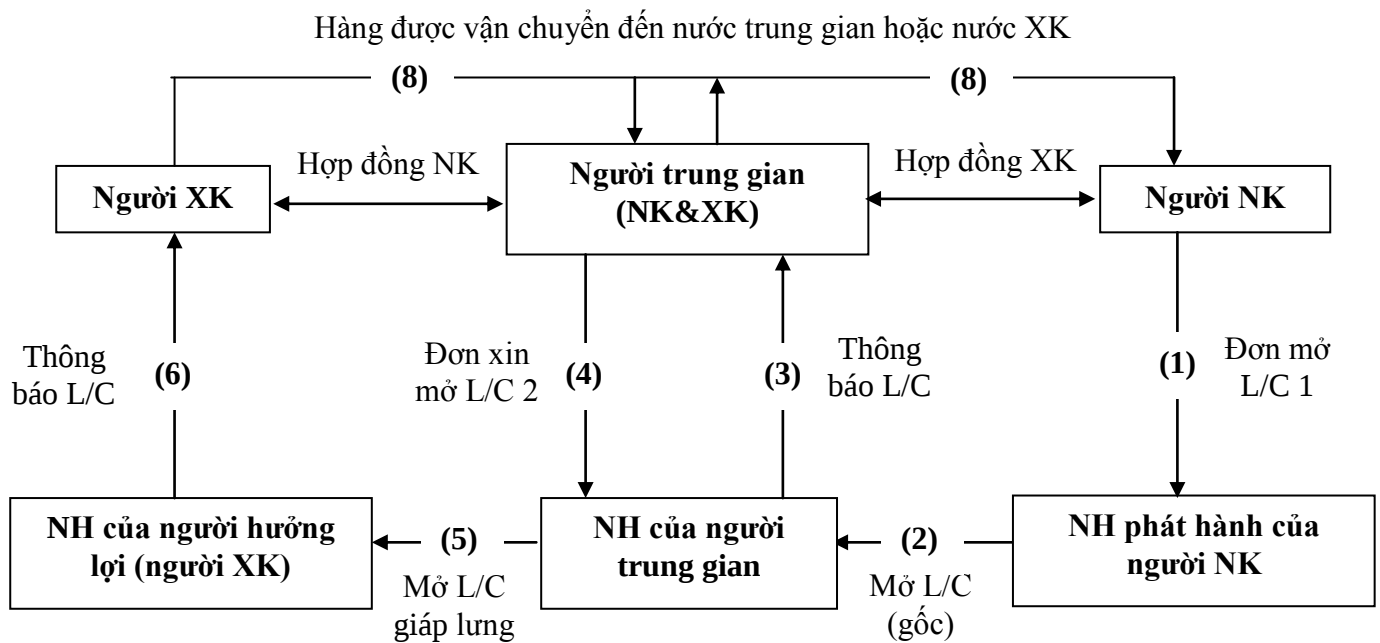
### **Hình 3.8. Quy trình thanh toán của L/C đối ứng**

- Trường hợp áp dụng: được sử dụng khi giữa 2 bên xuất nhập khẩu có quan hệ thanh toán trên cơ sở mua bán hàng đổi hàng – đối lưu, gia công,...

#### **(9) L/C giáp lưng**

- Khái niệm: là loại thư tín dụng không thể hủy bỏ, được mở ra căn cứ vào một L/C khác đã mở trước đó

- Quy trình:



**Hình 3.9. Quy trình thanh toán của L/C giáp lưng**

- Trường hợp áp dụng:

Kinh doanh tái xuất hoặc chuyển khẩu

L/C mở trước của người NK không cho phép chuyển nhượng

Người mở muốn giữ bí mật về người NK (người mua lại hàng)

#### **(10) L/C dự phòng**

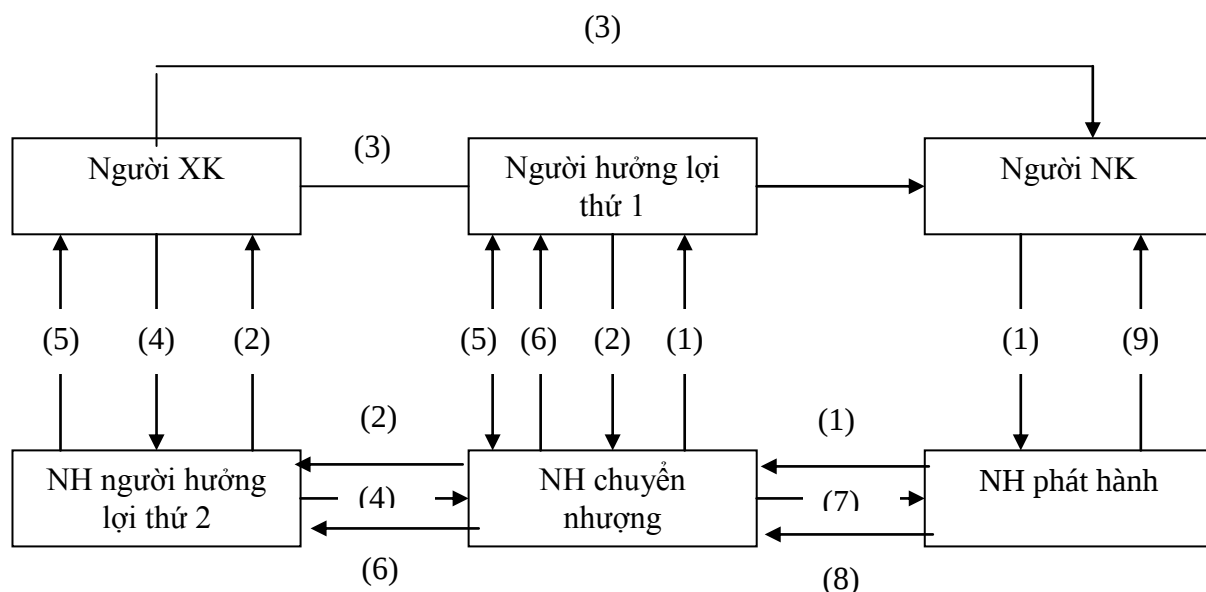
- Khái niệm: là loại L/C được hình thành nhằm đảm bảo quyền lợi cho người NK. NH mở L/C cam kết với người NK sẽ thanh toán cho họ trong trường hợp người XK không hoàn thành nghĩa vụ giao hàng theo L/C đã đề ra với điều kiện người XK phải xuất trình các chứng từ về việc không thực hiện nghĩa vụ của người NK

- Trường hợp áp dụng: được áp dụng phổ biến ở Mỹ, Nhật trong quan hệ một bên là người đặt hàng và một bên là người sản xuất. Các khoản tín dụng mà người đặt hàng cấp cho người sản xuất như tiền đặt cọc, tiền ứng trước, chi phí mở L/C .... Chiếm tỷ trọng 10-15% tổng giá trị của đơn đặt hàng

#### **(11) L/C chuyển nhượng**

- Khái niệm: Là loại L/C không thể hủy ngang trong đó quy định quyền được chuyển nhượng một phần hay toàn bộ giá trị L/C cho một hay nhiều người theo lệnh của người hưởng lợi đầu tiên

- Quy trình



**Hình 3.10. Quy trình thanh toán của L/C chuyển nhượng**

- (1) NH phát hành mở thư tín dụng chuyển nhượng cho người hưởng lợi thứ 1
- (2) Người hưởng lợi yêu cầu NH chuyển nhượng tiến hành chuyển nhượng cho người hưởng lợi thứ 2 qua NH thông báo tại nước của người hưởng lợi thứ 2
- (3) Người hưởng lợi thứ 2 tiến hành giao hàng cho người NK
- (4) Người hưởng lợi thứ 2 xuất trình chứng từ cho NH chuyển nhượng L/C qua NH thông báo
- (5) NH chuyển thông báo cho người hưởng lợi thứ 1 về việc thay hồi phiếu và hóa đơn (nếu có yêu cầu). Sau đó nhận hóa đơn và hồi phiếu mới đổi từ người hưởng lợi thứ 1 (nếu có)
- (6) NH chuyển nhượng tiến hành trả tiền hoặc chiết khấu bộ chứng từ cho người hưởng lợi thứ 2 và khoản chênh lệch cho người hưởng lợi thứ 1
- (7) Chuyển chứng từ cho NH mở L/C
- (8) NH phát hành hoàn trả tiền cho NH chuyển nhượng
- (9) NH phát hành giao dịch, đòi tiền và chuyển chứng từ cho người NK

- Trường hợp áp dụng: trong việc bán hàng trung gian

#### 3.4.2.4.5. Những lưu ý khi sử dụng phương thức tín dụng chứng từ

- Bên nhập khẩu có thể sử dụng thư tín dụng như một công cụ để cụ thể hoá, chi tiết hoá hoặc để bổ sung một cách đầy đủ hơn vào các điều khoản của hợp đồng mua bán ngoại thương. Họ có thể sử dụng L/C để đính chính lại các điều khoản trong hợp đồng mua bán.

- Trong trường hợp hai bên không ký hợp đồng mua bán, bên mua dựa vào đơn hàng của người bán để xin mở L/C và được bên bán chấp nhận thì thư tín dụng chính là hợp đồng.

- Sau khi nhận được L/C do người nhập khẩu mở, người xuất khẩu thấy cần phải sửa đổi một số nội dung thì anh ta phải làm thành văn bản gọi là giấy tu chỉnh L/C gửi tới cho người nhập khẩu và ngân hàng phát hành, nó phải luôn luôn đi kèm với L/C.

- Cần phải lập đầy đủ các chứng từ cần thiết.

- Quy tắc điều chỉnh phương thức tín dụng chứng từ là “**The Uniform customs and practice for documentary credit – UCP**” (Quy tắc và thực hành thống nhất về tín dụng chứng từ) được công bố lần đầu tiên vào năm 1993 tới nay qua 5 lần sửa đổi, lần sửa đổi gần đây nhất là năm 2007 do phòng thương mại quốc tế phát hành có số hiệu số 600 gọi tắt là UCP 600.

### **Các lưu ý khi sử dụng UCP 600**

+ Đây là văn bản pháp lý tùy ý, không bắt buộc phải tuân thủ. Tuy nhiên khi được dẫn chiếu trong L/C nó sẽ ràng buộc tất cả các bên tham gia, trừ khi có thể hiện khác với UCP.

+ UCP ra đời sau không phủ định nội dung của các UCP trước đó. Các bên thoả thuận sử dụng văn bản UCP. Trong trường hợp không nêu rõ số hiệu, xem như áp dụng bản UCP mới nhất (UCP 600).

+ Các bên chấp nhận áp dụng UCP, không có nghĩa là phải tuân thủ mọi nội dung của UCP mà có thể đưa ra các quyết định khác đi và thể hiện trong tín dụng.

+ UCP gốc do phòng thương mại quốc tế xuất bản bằng tiếng anh mới có giá trị pháp lý thực hiện và giải quyết các tranh chấp, các bản dịch chỉ mang tính tham khảo.

### **CÂU HỎI ÔN TẬP**

1. Phân tích ưu nhược điểm của phương thức thanh toán chuyển tiền. Làm thế nào để khắc phục những nhược điểm đó?

2. Phân biệt sự khác nhau giữa nhờ thu trơn và nhờ thu kèm chứng từ? Phân tích ưu, nhược điểm của từng loại nhờ thu? Làm thế nào để khắc phục những nhược điểm đó?

3. Phương thức ghi sổ được áp dụng trong những trường hợp nào? Phân tích quy trình của phương thức ghi sổ trong thanh toán quốc tế.

4. Khi thực hiện nhờ thu kèm chứng từ cần lưu ý những điều gì khi:

\* Bạn đại diện cho người xuất khẩu

\* Bạn đại diện cho người nhập khẩu

\* Bạn là nhân viên thanh toán quốc tế làm việc cho ngân hàng nhận ủy nhiệm thu của người xuất khẩu

\* Bạn là nhân viên thanh toán quốc tế làm việc cho ngân hàng đại lý nhận ủy nhiệm thu.

5. Trình bày sơ lược nội dung và quy trình thực hiện phương thức thanh toán tín dụng chứng từ.

6. Phân tích ưu, nhược điểm của phương thức thanh toán quốc tế tín dụng chứng từ.

7. Khi thực hiện phương thức tín dụng chứng từ cần lưu ý những điều gì khi:

\* Bạn đại diện cho người xuất khẩu

- \* Bạn đại diện cho người nhập khẩu
- \* Bạn là nhân viên thanh toán quốc tế làm việc cho ngân hàng mở L/C
- \* Bạn là nhân viên thanh toán quốc tế làm việc cho ngân hàng thông báo L/C.

## **Chương 4 BỘ CHỨNG TỪ TRONG THANH TOÁN QUỐC TẾ**

### **Mục tiêu của chương**

Chương này giới thiệu và trình bày ý nghĩa và nội dung của các loại chứng từ trong thanh toán quốc tế. Học xong chương này sinh viên có thể:

- Trình bày được những chứng từ cơ bản trong thanh toán quốc tế
- Đọc và giải thích được nội dung từng loại chứng từ trong thanh toán quốc tế.

### **4.1. Hoá đơn thương mại (commercial invoice)**

#### **4.1.1. Khái niệm**

Là chứng từ cơ bản của khâu thanh toán, là yêu cầu của người bán đòi người mua phải trả số tiền hàng ghi trên hóa đơn.

#### **4.1.2. Tác dụng của hóa đơn**

- Trong trường hợp bộ chứng từ có hối phiếu kèm theo, thì hóa đơn là căn cứ để kiểm tra nội dung đòi tiền của hối phiếu; nếu trong bộ chứng từ không có hối phiếu, thì hóa đơn có tác dụng thay thế cho hối phiếu, làm cơ sở cho việc đòi tiền và trả tiền.

- Trong khai báo hải quan và mua bảo hiểm, hóa đơn thương mại thể hiện giá trị hàng hóa mua bán, làm cơ sở cho việc tính thuế XNK và tính số tiền bảo hiểm.

- Những chi tiết thể hiện trên hóa đơn như về hàng hóa, điều kiện thanh toán và giao hàng, về vận tải,... là những căn cứ để đối chiếu và theo dõi việc thực hiện hợp đồng thương mại.

#### **4.1.3. Hình thức và nội dung**

Hóa đơn thường lập làm nhiều bản và được sử dụng trong các việc khác nhau, chủ yếu là gửi cho người mua để thông báo kết quả giao hàng, để người mua chuẩn bị nhập hàng và thanh toán; là chứng từ trong bộ chứng từ gửi đến ngân hàng mở L/C để đòi tiền; gửi cho công ty bảo hiểm để tính phí bảo hiểm hàng hóa; gửi cho cơ quan hải quan để tính thuế XNK,...

Mẫu hóa đơn thường do các công ty lựa chọn và soạn thảo. Tuy nhiên, hóa đơn cũng phải thể hiện đầy đủ các mục sau:

- + Tên và địa chỉ của nhà NK
- + Tên và địa chỉ của nhà XK
- + Số tham chiếu, nơi và ngày tháng phát hành
- + Điều kiện cơ sở giao hàng
- + Mô tả hàng hóa. Chú ý: mô tả hàng hóa phải phù hợp với mô tả hàng hóa trong hợp đồng thương mại hay L/C.
- + Số lượng hàng hóa
- + Tổng số tiền
- + Chữ ký của người XK. Chú ý: chữ ký của người lập hóa đơn không nhất thiết phải thể hiện.

#### 4.1.4. Các loại hóa đơn

Thực tế trong thanh toán quốc tế ngoài hóa đơn thương mại tùy theo mục đích sử dụng, trong từng trường hợp cụ thể còn có các loại hóa đơn sau :

**Hóa đơn tạm tính (Provisional Invoice):** Là hóa đơn sử dụng để tính toán bộ giá trị hàng hóa theo giá tạm tính để thanh toán từng phần trong trường hợp giao hàng nhiều lần. Khi có hóa đơn chính thức sẽ thanh toán phần chênh lệch giữa hóa đơn chính thức và hóa đơn tạm tính.

**Hóa đơn chiếu lệ (Proforma Invoice) :** Là hóa đơn không sử dụng để thanh toán mà nó được sử dụng để xin giấy phép XNK, để chào hàng, trưng bày, triển lãm, quảng cáo,...

**Hóa đơn chi tiết (Detail Invoice):** Là hóa đơn được sử dụng để mô tả chi tiết hàng hóa trong trường hợp mặt hàng đa dạng, nhiều loại, quy cách, linh kiện, phụ tùng,... nên nó cần phải được mô tả cụ thể.

**Hóa đơn lãnh sự (Consular Invoice):** Là hóa đơn được sử dụng để làm thủ tục hải quan ở một số nước như Nam Mỹ lấy thị thực của Đại sứ quán của nước NK tại nước XK.

**Hóa đơn hải quan (Customs Invoice):** Là hóa đơn được sử dụng để khai báo và làm thủ tục hải quan khi nhập hàng ở một số nước, nhằm thuận tiện cho công tác thống kê hải quan, xác định nguồn gốc xuất xứ hàng hóa, xác định giá bán hàng hóa,... nhằm ngăn chặn tình trạng khai báo giá không chính xác để trốn thuế.

#### 4.2. Phiếu đóng gói (packing list)

Là bản kê khai tất cả hàng hóa đựng trong một kiện hàng (thùng hàng, container,...). Phiếu đóng gói được lập khi đóng gói hàng hóa. Phiếu đóng gói được đặt trong bao bì sao cho người mua có thể dễ dàng tìm thấy, cũng có khi được để trong một túi gắn ở bên ngoài bao bì.

Phiếu đóng gói tạo điều kiện cho việc kiểm hàng hóa trong mỗi kiện.

**Phiếu đóng gói thường được lập thành 3 bản:**

+ Một bản để trong kiện hàng để cho người nhận hàng có thể kiểm tra hàng trong kiện khi cần, nó là chứng từ để đối chiếu hàng hóa thực tế với hàng hóa do người bán gửi.

+ Một bản kèm theo hóa đơn thương mại và các chứng từ khác lập thành bộ chứng từ xuất trình cho ngân hàng làm cơ sở thanh toán tiền hàng.

+ Một bản còn lại lập hồ sơ lưu.

**Nội dung của phiếu đóng gói bao gồm các chi tiết sau:** tên người bán và người mua, tên hàng, số hiệu hợp đồng, số L/C, tên tàu, ngày bốc hàng, cảng bốc, cảng dỡ, số thứ tự của kiện hàng, trọng lượng hàng hóa đó, thể tích của kiện hàng, số lượng container và số container,...

#### 4.3. Tờ khai hải quan (Entry, Customs Declaration)

Là những chi tiết khai báo của chủ hàng cho cơ quan hải quan để thực hiện thủ tục hải quan khi xuất khẩu hoặc nhập khẩu hàng hóa.

#### 4.4. Chứng từ vận tải

#### **4.4.1. Vận đơn đường biển (Ocean Bill of lading hay Marine Bill of lading – thường được viết tắt là B/L):**

##### **Khái niệm**

Vận đơn đường biển là một chứng từ chuyên chở hàng hóa bằng đường biển do người chuyên chở (Carrier) hoặc đại lý của người chuyên chở (As only Agent) cấp cho người gửi hàng (Shipper) sau khi đã xếp hàng lên tàu hoặc sau khi đã nhận hàng để xếp lên tàu.

##### **Chức năng của B/L**

Bill of Lading có ba chức năng cơ bản sau

**Thứ nhất:** B/L là một biên lai nhận hàng của người chuyên chở phát hành cho người gửi hàng làm bằng chứng là đã nhận hàng từ người gửi hàng với chủng loại, số lượng và tình trạng hàng hóa như ghi trên vận đơn.

**Thứ hai:** B/L là một bằng chứng của hợp đồng chuyên chở hàng hóa giữa người gửi hàng và người chuyên chở.

**Thứ ba:** Chức năng đặc biệt quan trọng: B/L là một chứng từ sở hữu hàng hóa.

##### **Công dụng của B/L**

Từ các chức năng kể trên, B/L có thể được dùng để

- \* Làm căn cứ khai hải quan, làm thủ tục xuất nhập khẩu hàng hóa.
- \* Làm tài liệu về hàng hóa kèm theo trong bộ chứng từ thương mại người bán gửi cho người mua hoặc ngân hàng để nhận thanh toán tiền hàng.
- \* Làm chứng từ để mua bán, cầm cố và chuyển nhượng hàng hóa.
- \* Làm căn cứ xác định số lượng hàng đã được người bán gửi cho người mua, dựa vào đó người ta ghi sổ, thống kê, theo dõi việc thực hiện hợp đồng.

##### **Phân loại B/L**

***Căn cứ vào phê chú trên vận đơn, thì B/L có thể được chia làm 2 loại***

- \* Vận đơn hoàn hảo (Clean B/L): là vận đơn không có phê chú xấu về hàng hóa và/hoặc bao bì.
- \* Vận đơn không hoàn hảo (Unclean B/L): là loại vận đơn trên đó người chuyên chở có phê chú xấu về tình trạng hàng hóa và/hoặc bao bì. Đối với các loại B/L này, ngân hàng sẽ từ chối thanh toán, trừ khi có quy định riêng.

***Căn cứ vào tình trạng bốc xếp hàng hóa, thì B/L được chia làm 2 loại***

- \* Vận đơn đã bốc hàng lên tàu (Shipped on board B/L): là vận đơn được cấp cho người gửi hàng khi hàng hóa đã nằm trong khoang tàu.
- \* Vận đơn nhận hàng để chở (Received for shipment B/L): là vận đơn được phát hành sau khi người chuyên chở nhận hàng để chở và trước khi hàng hóa được xếp lên tàu.

Trên B/L không ghi rõ ngày tháng hàng hóa được xếp xuống tàu. Do vậy, sau khi hàng hóa được xếp xuống tàu, người gửi hàng phải đem vận đơn này đến hãng tàu đổi lấy vận đơn đã xếp hàng mới có giá trị thanh toán.

***Căn cứ vào quy định về người nhận hàng trên B/L, thì có các loại B/L sau***

\* Vận đơn theo lệnh (To order B/L): là vận đơn quy định người chuyên chở sẽ giao hàng theo lệnh của một người nào đó. Ví dụ như giao theo lệnh của người gửi hàng (B/L to order), hoặc theo lệnh của ngân hàng (B/L to the order of issuing bank).

\* Vận đơn đích danh (B/L to a named person/ Straight B/L): là vận đơn trong đó có ghi rõ tên và địa chỉ của người nhận hàng (ghi ở mục “Consignee” và “Notify”). Do đó, hàng chỉ có thể giao cho người có tên được ghi trên B/L.

\* Vận đơn vô danh (Bearer B/L): Là loại vận đơn không ghi tên của người nhận hàng, mà hàng sẽ được giao trực tiếp cho người cầm vận đơn gốc.

Loại vận đơn này không bảo đảm an toàn cho chủ hàng do có thể bị mất, bị đánh cắp hoặc kẻ xấu có thể lợi dụng vận đơn này để lừa đảo.

#### ***Căn cứ vào hành trình chuyên chở, thì có các loại vận đơn như***

\* Vận đơn đi thẳng: (Direct B/L): là vận đơn được cấp trong trường hợp hàng hóa được chở thẳng từ cảng bốc hàng đến cảng dỡ mà không chuyển tải dọc đường.

\* Vận đơn suốt (Through B/L): là vận đơn được sử dụng trong trường hợp hàng hóa được chuyên chở từ cảng bốc hàng đến cảng dỡ hàng cuối cùng bằng nhiều con tàu, bởi một hay nhiều người chuyên chở, nghĩa là hàng hóa phải chuyển tải dọc đường.

Người cấp vận đơn đi suốt phải chịu trách nhiệm về hàng hóa trên chặng đường từ cảng xếp đến cảng dỡ cuối cùng.

#### ***Căn cứ vào phương thức thuê tàu, thì có hai loại B/L:***

\* Vận đơn tàu chợ (Liner Bill of Lading): “Tàu chợ là tàu chở hàng chạy thường xuyên trên 1 tuyến đường nhất định, ghé vào các cảng quy định và theo 1 lịch trình đã định trước”. Như vậy, khi hàng hóa được gửi theo tàu chợ, người chuyên chở sẽ cấp cho người gửi hàng một vận đơn, gọi là vận đơn tàu chợ.

*Vận đơn tàu chợ là vận đơn được ký phát cho người gửi hàng khi sử dụng tàu chợ để vận chuyển hàng.*

Đây là các loại vận đơn thông thường, được sử dụng trong mua bán ngoại thương và được ngân hàng chấp nhận thanh toán nếu được lập theo đúng quy định của L/C.

\* Vận đơn theo hợp đồng thuê tàu hay còn gọi là vận đơn tàu chuyến (Charter Party B/L hoặc Voyage Charter B/L): “Tàu chuyến là tàu được thuê theo chuyến để chuyên chở hàng hóa giữa các cảng theo yêu cầu của chủ hàng mà không theo một tuyến đường nhất định”. Khi hàng hóa được chuyên chở theo hợp đồng thuê tàu chuyến, thì chủ tàu hay thuyền trưởng sẽ phát hành 1 vận đơn tàu chuyến.

*Vận đơn tàu chuyến là loại vận đơn được ký phát cho người gửi hàng khi sử dụng phương thức thuê tàu chuyến, vận đơn này phụ thuộc vào hợp đồng thuê tàu.*

Đây là loại B/L do thuyền trưởng của tàu cấp, chỉ in một mặt trước, còn mặt sau để trống nên còn có tên gọi là B/L lưng trắng (Blank back B/L). Thông thường ngân hàng sẽ từ chối thanh toán các loại B/L này, trừ khi có quy định khác trong L/C.

#### **Nội dung B/L**

Vận đơn được in sẵn theo mẫu thể hiện các nội dung cơ bản theo quy định. B/L gồm 2 mặt

**Mặt trước:** Gồm những mục liên quan đến tàu và hàng.

(1): Tên và địa chủ của hãng tàu hoặc đại lý

(2): Shipper: Tên và địa chỉ của người gửi hàng, thường là tên của nhà XK

(3): Consignee: Tên và địa chỉ của người nhận hàng

\* Nếu vận đơn đích danh thì ghi rõ họ tên người nhận hàng

\* Nếu là vận đơn theo lệnh thì ghi: To order (theo lệnh), và tiếp sau đó là :

- To order of consignee: Theo lệnh của người nhận hàng

- To order of shipper: Theo lệnh của người gửi hàng

- To order of name's Bank: Theo lệnh của NH. Nếu sử dụng phương thức tín dụng chứng từ thì ghi tên NH mở L/C. Với cách ghi như vậy nhằm tạo điều kiện cho NH không chế khối lượng hàng hóa mà NH có nhiệm vụ phải trả tiền nên vận đơn lập phải ghi theo lệnh của NH mở L/C. NH trở thành người chủ sở hữu hàng hóa, chỉ khi nào người mua đồng ý trả tiền thì NH mới ký hậu B/L, giao B/L cho người mua ra cảng nhận hàng.

- To order: Sau chữ "To order" mà không ghi tên ai thì có nghĩa là vận đơn vô danh, ai cầm vận đơn sẽ là người nhận hàng hóa.

(4): Notify Address: Tên và địa chỉ của người được thông báo khi hàng về

(5): Vessel: Tên tàu chở hàng

(6): Port of Loading: Tên và địa điểm của cảng hàng được bốc lên tàu

(7): Port of Discharge: Tên và địa điểm của cảng hàng sẽ được dỡ xuống

(8): Port of Final Destination: Tên và địa điểm của cảng cuối cùng

(9): Measurement: Khối lượng

(10): Bag mark and number: Mã ký hiệu của bao bì đóng gói

(11): Description of goods or kind package: Mô tả hàng hóa và cách đóng gói hàng hóa

(12): Gross weight: Trọng lượng gộp

(13): Net weight: Trọng lượng tịnh

(14): Giá cả

(15): Freight and Charge: Cước phí và Phụ phí

(16): Place and Date of Issue: Nơi và ngày phát hành vận đơn

(17): Number of Original: Số lượng bản gốc

(18): For the master: Chỗ dành cho người lập vận đơn ký (thuyền trưởng, đại diện của thuyền trưởng đại lý, hay người chuyên chở)

(19): Những ghi chú khác

**Mặt sau:** Các ghi chú về điều khoản liên quan đến B/L

#### 4.4.2. Vận đơn đường biển không lưu thông (Non Negotiable Sea Waybill)

Là vận đơn đường biển thể hiện chuyên chở hàng hóa đường biển từ cảng đến cảng nhưng không có giá trị lưu thông, nghĩa là không được chuyển nhượng.

Nội dung của vận đơn đường biển không lưu thông giống như vận đơn đường biển, chỉ có khác là tính lưu thông của vận đơn.

#### 4.4.3. Các chứng từ vận tải khác

Chứng từ vận tải hàng không (Air Transport Document)

Chứng từ vận tải đường bộ, đường sắt hay đường thủy nội địa (Road, Rail, or Inland waterway transport document)

Ngoài ra còn có biên lai bưu điện và biên nhận chuyển hàng (Courier and Post Receipts)

**4.5. Giấy chứng nhận xuất xứ (Certificate of Origin – C/O):** được lập theo yêu cầu của nhà NK.

Là chứng từ do người sản xuất hoặc cơ quan có thẩm quyền (ở Việt Nam là Bộ Công – Thương hoặc ủy quyền Phòng Thương Mại – Công nghiệp VN) cấp để xác nhận nơi sản xuất hoặc khai thác ra hàng hóa. Đôi khi C/O còn là một trong những chứng từ quan trọng để được hưởng ưu đãi do thỏa mãn một số điều kiện nào đó.

#### \* Các loại C/O:

**a. Form A:** Giấy chứng nhận dùng cho các mặt hàng xuất khẩu từ các nước chậm và đang phát triển sang các nước công nghiệp phát triển (24 nước thuộc khối OECD) để được hưởng thuế suất rất thấp (từ 0 đến 3%) theo chế độ ưu đãi thuế quan phổ cập GSP (Generalized system of Preferences).

**b. Form B:** dùng cho hàng hóa các loại xuất khẩu đi các nước khác trên thế giới.

**c. Form X:** dùng cho cả phê xuất khẩu sang các nước không thuộc hiệp hội cả phê thế giới.

**d. Form T:** dùng cho mặt hàng dệt may xuất khẩu sang thị trường EU.

**e. Form D:** Dùng để thực hiện Hệ thống ưu đãi có hiệu lực chung (CEPT – Common Effective Preferential Tariffs) đang được áp dụng giữa các nước ASEAN.

**f. Form O:** giấy chứng nhận dùng cho hàng cả phê xuất khẩu sang các nước thuộc hiệp hội cả phê thế giới – ICO (For Internal used only)

#### Nội dung

(1): Tên cơ quan cấp giấy chứng nhận, thường là do Phòng Thương mại của từng nước cấp

(2): Tiêu đề (Certificate of Origin)

(3): Ngày tháng lập C/O

(4): Số

(5): Tên, địa chỉ người bán

(6): Tên, địa chỉ người mua

(7): Tham chiếu L/C (loại, ngày mở, số...)

(8): Mô tả hàng hóa : tên, số lượng, đơn giá, tổng giá trị hợp đồng, quy cách, bao bì, ký hiệu, trọng lượng tịnh,...

- (9): Ngày gửi hàng
- (10): Tên tàu
- (11): Số và ngày lập B/L
- (12): Số và ngày lập Invoice
- (13): Ký hiệu bao bì hàng hóa
- (14): Điều khoản khác
- (15): Chữ ký của người có thẩm quyền

#### **4.6. Bảo hiểm đơn (Insurance Policy)**

Là chứng từ do công ty bảo hiểm cấp cho người mua bảo hiểm thể hiện những điều kiện chung và có tính chất thường xuyên về quy định trách nhiệm ràng buộc của người bảo hiểm.

Bảo hiểm đơn gồm có 2 mặt, mặt trước ghi những điều khoản cơ bản và thông tin về hàng hóa tham gia bảo hiểm, trị giá bảo hiểm, phí bảo hiểm,...; mặt sau ghi đầy đủ các điều kiện và điều khoản của một hợp đồng bảo hiểm, do đó nếu có kiện tụng, tòa án chỉ cần căn cứ vào Bảo hiểm đơn để xét xử chứ không cần đến hợp đồng bảo hiểm.

##### **Nội dung:**

- (1) Tên và địa chỉ của công ty bảo hiểm
- (2) Tiêu đề (Insurance Policy / Insurance Certificate)
- (3) Ngày tháng lập chứng từ bảo hiểm
- (4) Số chứng từ bảo hiểm
- (5) Người được bảo hiểm
- (6) Tên con tàu và số hiệu con tàu
- (7) Giao hàng từ .... đến ....
- (8) Điều kiện giao hàng
- (9) Điều kiện bảo hiểm
- (10) Giá trị bảo hiểm
- (11) Phí
- (12) Nơi thanh toán bồi thường bảo hiểm
- (13) Tham chiếu L/C : loại, ngày mở, số,...
- (14) Mô tả hàng hóa : tên, số lượng, đơn giá, tổng giá trị hợp đồng, quy cách, bao bì, ký hiệu, trọng lượng tịnh,...
- (15) Ngày gửi hàng
- (16) Số và ngày lập B/L
- (17) Số và ngày lập Invoice
- (18) Ký hiệu bao bì hàng hóa
- (19) Các điều khoản khác

(20) Chữ ký của người có thẩm quyền

#### **4.7. Hoá đơn lãnh sự (Consular Invoice)**

Nhằm mục đích đánh thuế hàng nhập khẩu, một số nước nhập khẩu yêu cầu hóa đơn thương mại phải có xác nhận của lãnh sự quán nước đó tại nước xuất khẩu. Mục đích xác nhận của lãnh sự là nhằm:

- Chứng nhận nhà xuất khẩu đã không bán phá giá hàng hóa.
- Cung cấp thông tin về nhóm hàng phải chịu thuế là như thế nào
- Có tác dụng thay thế cho giấy chứng nhận xuất xứ.

#### **4.8. Hoá đơn hải quan (Custom's Invoice)**

Là hóa đơn tính toán trị giá hàng theo giá tính thuế của hải quan và tính toán các khoản lệ phí của hải quan. Hóa đơn này chủ yếu dùng trong khâu tính thuế mà không có giá trị là một yêu cầu đòi tiền, nên nhìn chung không được lưu thông.

#### **4.9. Giấy chứng nhận số lượng (Certificate of quantity).**

Là chứng từ xác nhận số lượng của hàng hoá thực giao. Chứng từ này được dùng nhiều trong trường hợp hàng hoá mua bán là những hàng tính bằng số lượng (cái, chiếc) như: chè gói, thuốc lá đóng bao, rượu chai v.v... Giấy này có thể do người bán cấp, có thể do đại diện người mua tại nước người bán cấp hoặc một công ty giám định cấp.

#### **4.10. Giấy chứng nhận trọng lượng (Certificate of Weight)**

Là chứng từ xác nhận trọng lượng của hàng hoá thực giao, thường được dùng trong mua bán những hàng mà trị giá tính trên cơ sở trọng lượng.

#### **4.11. Giấy chứng nhận phẩm chất (Certificate of Quality)**

Là chứng từ xác nhận chất lượng của hàng thực giao và chứng minh phẩm chất hàng phù hợp với các điều khoản của hợp đồng. Nếu hợp đồng không qui định gì khác, giấy chứng nhận phẩm chất có thể do xưởng hoặc Xí nghiệp sản xuất hàng hóa cung cấp, cũng có thể do cơ quan kiểm nghiệm hàng xuất khẩu cấp.

#### **4.12. Giấy chứng nhận vệ sinh (Sanitary Certificate)**

Những chứng từ do cơ quan có thẩm quyền của nhà nước cấp cho chủ hàng để xác nhận hàng hóa đã được áp dụng các biện pháp xử lý nhằm đảm bảo an toàn cho người tiêu dùng về mặt dịch bệnh, sâu hại, nấm độc.... Thường sử dụng đối với hàng hóa thực phẩm như bánh, kẹo, rượu bia, rau quả, hải sản đông lạnh,...

#### **4.13. Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật: (Phytosanitary Certificate)**

Do cơ quan bảo vệ và kiểm dịch thực vật cấp, xác nhận thực phẩm hoặc sản phẩm thực vật không bị nhiễm sâu bệnh, và được coi là phù hợp với những quy định kiểm dịch thực vật hiện hành của nước nhập khẩu.

#### **4.14. Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật (Veterinary Certificate)**

Do cơ quan thú y cấp khi hàng hóa là động vật hoặc có nguồn gốc động vật hoặc khi bao bì của chúng là động vật, đã được kiểm tra không mang vi trùng gây bệnh hoặc đã được tiêm chủng phòng bệnh và xử lý chống các dịch bệnh.

## **PHỤ LỤC**

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

Trần Hoàng Ngân, Nguyễn Minh Kiều (2007), *Thanh toán quốc tế*, NXB Thống Kê

Bùi Thị Thùy Nhi (2006), *Thanh toán quốc tế*, NXB Hà Nội

Nguyễn Văn Tiến (2009), *Thanh toán quốc tế*, NXB Thống Kê

Lê Văn Tư (2009), *Thị trường hối đoái*, NXB Thanh Niên

ICC (2006), *Uniform customs and practice for documentary credit - UCP No.600*

ICC (1995), *Uniform Rules For Collection No.522 – URC No.522*

ICC (2007), *The Supplement To The Uniform Custom And Practice For Documentary Credits For Electronic Presentation – eUCP No.1.1*

ICC (2008), *Uniform Rules for Bank to Bank Reimbursements Under Documentary Credit No.725 - URC No.725*

ICC (2007), *The International Standard Banking Practice For Examination Of Documents Under Documentary Credits - ISBP 681*

Tổ chức Quốc tế về tiêu chuẩn hoá (2008), *Mã số chỉ định tiền tệ - ISO 4217*

Thông đốc Ngân hàng Nhà nước (1998), *Quyết định ban hành quy chế hoạt động giao dịch hối đoái*, Hà Nội

Thông đốc Ngân hàng Nhà nước (2004), *Quyết định về việc giao dịch hối đoái của các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối*, Hà Nội

### Websites tham khảo

[www.acb.com.vn](http://www.acb.com.vn)

[www.vcb.com.vn](http://www.vcb.com.vn)

[www.sbv.gov.vn](http://www.sbv.gov.vn)

[www.mof.gov.vn](http://www.mof.gov.vn)

# MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG

DANH MỤC HÌNH VẼ

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

LỜI NÓI ĐẦU

|                                                                                        |    |
|----------------------------------------------------------------------------------------|----|
| Chương 1 TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI VÀ THỊ TRƯỜNG NGOẠI HỐI.....                                  | 1  |
| 1.1. Tỷ giá hối đoái.....                                                              | 1  |
| 1.1.1. Khái quát về tỷ giá hối đoái .....                                              | 1  |
| 1.1.1.1. Khái niệm .....                                                               | 1  |
| 1.1.1.2. Phương pháp biểu thị tỷ giá hối đoái .....                                    | 3  |
| 1.1.1.3. Phương pháp yết tỷ giá.....                                                   | 4  |
| 1.1.1.4. Xác định tỷ giá hối đoái bằng phương pháp tính chéo .....                     | 6  |
| 1.1.1.5. Các loại tỷ giá hối đoái.....                                                 | 10 |
| 1.1.2. Cơ sở hình thành tỷ giá hối đoái .....                                          | 12 |
| 1.1.2.1. Trong chế độ bản vị vàng (Cơ chế tỷ giá cố định tự động) .....                | 12 |
| 1.1.2.2. Trong chế độ tỷ giá cố định trên cơ sở ngang giá USD (chế độ bản vị USD)..... | 13 |
| 1.1.2.3. Trong chế độ tỷ giá thả nổi .....                                             | 14 |
| 1.1.3. Các yếu tố ảnh hưởng tới biến động tỷ giá hối đoái .....                        | 14 |
| 1.1.3.1. Tốc độ lạm phát của hai quốc gia.....                                         | 14 |
| 1.1.3.2. Mối quan hệ giữa cung và cầu về ngoại hối trên thị trường .....               | 15 |
| 1.1.3.3. Các nhân tố khác .....                                                        | 15 |
| 1.1.4. Vai trò điều tiết vĩ mô của nhà nước đối với tỷ giá hối đoái .....              | 16 |
| 1.1.4.1. Các biện pháp hành chính .....                                                | 16 |
| 1.1.4.2. Chính sách hối đoái .....                                                     | 16 |
| 1.1.4.3. Chính sách chiết khấu .....                                                   | 16 |
| 1.1.4.4. Chính sách điều chỉnh giá trị của tiền tệ .....                               | 17 |
| 1.2. Thị trường ngoại hối.....                                                         | 18 |
| 1.2.1. Khái niệm về thị trường ngoại hối .....                                         | 18 |
| 1.2.2. Đặc điểm của thị trường ngoại hối .....                                         | 18 |
| 1.2.3. Đối tượng tham gia thị trường ngoại hối .....                                   | 18 |
| 1.2.4. Các nghiệp vụ kinh doanh ngoại hối cơ bản.....                                  | 18 |
| 1.2.4.1. Nghiệp vụ giao ngay (post transaction) .....                                  | 18 |
| 1.2.4.2. Nghiệp vụ kinh doanh ngoại hối có kỳ hạn (Forward transaction).....           | 20 |
| 1.2.4.3. Nghiệp vụ kinh doanh ngoại hối hoán đổi (Swap transaction).....               | 24 |
| 1.2.4.4. Nghiệp vụ quyền chọn (option transaction).....                                | 29 |
| 1.2.4.5. Nghiệp vụ kinh doanh chênh lệch tỷ giá (Arbitration transaction).....         | 33 |
| Chương 2 PHƯƠNG TIỆN THANH TOÁN QUỐC TẾ .....                                          | 38 |
| 2.1. Hối phiếu (Bill of Exchange hoặc Draft) .....                                     | 38 |
| 2.1.1. Khái niệm về hối phiếu .....                                                    | 38 |
| 2.1.2. Đặc điểm của hối phiếu .....                                                    | 39 |

|                                                                                           |           |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 2.1.3. Những bên liên quan đến hối phiếu .....                                            | 39        |
| 2.1.4. Phân loại hối phiếu.....                                                           | 41        |
| 2.1.4.1. Căn cứ vào thời hạn trả tiền của hối phiếu .....                                 | 41        |
| 2.1.4.2. Căn cứ vào chứng từ kèm theo hối phiếu.....                                      | 41        |
| 2.1.4.3. Căn cứ vào tính chất chuyển nhượng của hối phiếu .....                           | 41        |
| 2.1.4.4. Căn cứ vào chủ thể ký phát hối phiếu chia làm các loại .....                     | 41        |
| 2.1.5. Các nghiệp vụ liên quan đến hối phiếu .....                                        | 42        |
| 2.1.5.1. Nghiệp vụ phát hành hối phiếu.....                                               | 42        |
| 2.1.5.2. Nghiệp vụ xuất trình để chấp nhận hối phiếu và cách chấp nhận thanh toán .....   | 45        |
| 2.1.5.3. Nghiệp vụ chuyển nhượng hối phiếu .....                                          | 48        |
| 2.1.5.4. Nghiệp vụ bảo lãnh hối phiếu (Aval/ Guarantee) .....                             | 50        |
| 2.1.5.5. Kháng nghị việc trả tiền hối phiếu (Protest for non- payment).....               | 51        |
| 2.1.5.6. Chiết khấu hối phiếu (Discount) .....                                            | 51        |
| 2.1.6. Sơ đồ lưu thông hối phiếu .....                                                    | 52        |
| 2.1.6.1. Sơ đồ lưu thông hối phiếu trả tiền ngay .....                                    | 52        |
| 2.1.6.2. Sơ đồ lưu thông hối phiếu có kỳ hạn .....                                        | 52        |
| 2.2. Lệnh phiếu hay Kỳ phiếu (Promissory note).....                                       | 53        |
| 2.2.1. Khái niệm .....                                                                    | 53        |
| 2.2.2. Nội dung của kỳ phiếu .....                                                        | 53        |
| 2.3. Séc (Check- Checque) .....                                                           | 54        |
| 2.3.1. Khái niệm .....                                                                    | 54        |
| 2.3.2. Các đối tượng liên quan đến séc .....                                              | 54        |
| 2.3.3. Điều kiện để được sử dụng Séc.....                                                 | 55        |
| 2.3.4. Hình thức và nội dung của Séc .....                                                | 55        |
| 2.3.4.1. Hình thức .....                                                                  | 55        |
| 2.3.4.2. Nội dung .....                                                                   | 55        |
| 2.3.5. Các loại séc .....                                                                 | 57        |
| 2.3.5.1. Căn cứ vào người hưởng lợi.....                                                  | 57        |
| 2.3.5.2. Căn cứ vào cách thanh toán.....                                                  | 57        |
| 2.3.5.3. Căn cứ vào người phát hành séc.....                                              | 57        |
| 2.3.5.4. Một số loại đặc biệt khác.....                                                   | 57        |
| 2.3.6. Sơ đồ lưu thông Séc .....                                                          | 58        |
| 2.3.6.1. Séc lưu thông qua một ngân hàng .....                                            | 58        |
| 2.3.6.2. Séc lưu thông qua hai ngân hàng.....                                             | 58        |
| 2.4. Thẻ thanh toán (Payment card).....                                                   | 59        |
| 2.4.1. Khái niệm .....                                                                    | 59        |
| 2.4.2. Sử dụng .....                                                                      | 60        |
| 2.4.3. Phân loại thẻ thanh toán .....                                                     | 60        |
| 2.4.4. Hình thức và nội dung của thẻ .....                                                | 61        |
| 2.4.5. Những vấn đề cần lưu ý trong cơ chế lưu thông thẻ .....                            | 63        |
| <b>Chương 3 CÁC ĐIỀU KIỆN THANH TOÁN QUỐC TẾ TRONG HỢP ĐỒNG MUA BÁN NGOẠI THƯƠNG.....</b> | <b>69</b> |
| 3.1. Điều kiện về tiền tệ .....                                                           | 69        |
| 3.1.1. Phân loại tiền tệ trong thanh toán quốc tế.....                                    | 69        |
| 3.1.2. Lựa chọn đồng tiền thanh toán.....                                                 | 70        |

|                                                                            |     |
|----------------------------------------------------------------------------|-----|
| 3.1.3. Các biện pháp đảm bảo giá trị cho tiền tệ.....                      | 70  |
| 3.2. Điều kiện về địa điểm thanh toán.....                                 | 71  |
| 3.3. Điều kiện về thời gian thanh toán.....                                | 71  |
| 3.4. Điều kiện về phương thức thanh toán.....                              | 72  |
| 3.4.1. Khái niệm.....                                                      | 72  |
| 3.4.2. Các phương thức thanh toán quốc tế.....                             | 73  |
| 3.4.2.1. Phương thức chuyển tiền (Remittance).....                         | 73  |
| 3.4.2.2. Phương thức ghi sổ (Open account).....                            | 77  |
| 3.4.2.3. Phương thức nhờ thu (Collection of payment).....                  | 78  |
| 3.4.2.4. Phương thức tín dụng chứng từ (Documentary credit).....           | 82  |
| Chương 4 BỘ CHỨNG TỪ TRONG THANH TOÁN QUỐC TẾ.....                         | 94  |
| 4.1. Hoá đơn thương mại (commercial invoice).....                          | 94  |
| 4.1.1. Khái niệm.....                                                      | 94  |
| 4.1.2. Tác dụng của hóa đơn.....                                           | 94  |
| 4.1.3. Hình thức và nội dung.....                                          | 94  |
| 4.1.4. Các loại hóa đơn.....                                               | 95  |
| 4.2. Phiếu đóng gói (packing list).....                                    | 95  |
| 4.3. Tờ khai hải quan (Entry, Customs Declaration).....                    | 95  |
| 4.4. Chứng từ vận tải.....                                                 | 95  |
| 4.5. Giấy chứng nhận xuất xứ (Certificate of Origin – C/O):.....           | 99  |
| 4.6. Bảo hiểm đơn (Insurance Policy):.....                                 | 100 |
| 4.7. Hoá đơn lãnh sự (Consular Invoice):.....                              | 101 |
| 4.8. Hoá đơn hải quan (Custom's Invoice).....                              | 101 |
| 4.9. Giấy chứng nhận số lượng (Certificate of quantity).....               | 101 |
| 4.10. Giấy chứng nhận trọng lượng (Certificate of Weight).....             | 101 |
| 4.11. Giấy chứng nhận phẩm chất (Certificate of Quality).....              | 101 |
| 4.12. Giấy chứng nhận vệ sinh (Sanitary Certificate).....                  | 101 |
| 4.13. Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật: (Phytosanitary Certificate)..... | 101 |
| 4.14. Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật (Veterinary Certificate).....     | 101 |

## PHỤ LỤC

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

